



THÔNG LUẬN

ISSN 1145-9557

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Viet Nam Fraternité, 24 Square des Cottages, 91200 Athis-Mons, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Directeur de publication: Vũ Thiện Hân

Mục Lục

1. *Vấn đề trong tháng*
Thông Luận
3. *Bosnia: Bầu cử tự do mở đường cho hòa giải và hòa hợp dân tộc*
Huyền Hùng
4. *Phải đoạn tuyệt và cắt cánh*
Đỗ Trung Hiếu
6. *Câu chuyện mùa thu*
Người Sài Gòn
8. *Đầu tư nước ngoài và công nghiệp hóa Việt Nam*
Nguyễn Ngọc Hiệp
12. *Vài suy nghĩ về Dự án chính trị DCDN*
Ánh Dương
14. *Vài góp ý về Dự án DCDN*
Tôn Thất Long
18. *Liên bang hay tản quyền*
Lê Minh Văn
22. *Lé Thương, người nhạc sĩ dân tộc (1913-1996)*
Đặng Mi Lộc
23. *Phạm Duy*
Nghiêm Phong Tuấn
26. *UNICEF: 50 năm cứu trợ và bảo vệ trẻ em*
Cẩm Phượng
27. *Tin tức thời sự*
31. *Tạp ghi*
Nguyễn Gia Kiểng
32. *Giới thiệu kịch: Những mảnh đời lưu vong của Michel Azama*

Vấn đề trong tháng

Nguy cơ quân phiệt mafia trở thành rõ rệt

Tháng 10 này Quốc Hội của nhà nước cộng sản Việt Nam sẽ họp khóa thường niên cuối cùng của nhiệm kỳ. Khóa họp này có thể sẽ có phần sôi nổi vì đây là một quốc hội được bầu ra từ 1992 và do đó không phản ánh đúng những tương quan lực lượng trong ban lãnh đạo mới. Một thí dụ là ông Nguyễn Hà Phan đã bị khai trừ khỏi đảng nhưng vẫn còn là phó chủ tịch quốc hội. Quốc hội này cũng là chỗ dựa cuối cùng của những người đã bị thất thế trong đảng.

Một câu hỏi được đặt ra: các vị bộ trưởng đã mất ghế trong Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng có còn ở lại chính phủ hay không? Nếu họ ở lại thì đây là lần đầu tiên một chính phủ gồm nhiều bộ trưởng không phải là ủy viên trung ương đảng như vậy và khoảng thời gian từ đây đến giữa năm 1997, khi một quốc hội mới được bầu ra, sẽ khá đặc biệt. Nếu họ được thay thế thì quả là quốc hội trước sau vẫn chỉ là một công cụ ngoan ngoãn của ban lãnh đạo đảng. Trên nguyên tắc chính phủ do quốc hội bầu ra chỉ chấm dứt nhiệm vụ cùng với quốc hội, vào mùa hè năm tới.

Một câu hỏi khác là liệu khóa họp quốc hội này có dám thẳng thắn mổ xẻ tình trạng trì trệ của kinh tế từ đầu năm nay không và có dám biểu quyết những biện pháp đối phó cụ thể hay không?

Nhiều nguồn tin đáng tin cậy cho biết sẽ có nhiều thay đổi theo chiều hướng có lợi cho lập Võ Văn Kiệt và tăng cường vai trò của phe quân đội và công an. Từ ba tháng nay, sau Đại Hội VIII, trong một không khí mập mờ, nặng nề và trì trệ, quyền hành dần dần được tập trung vào tay tướng Lê Khả Phiêu. Ông Lê Khả Phiêu được sự ủng hộ tận tình của ông Đỗ Mười và ông Lê Đức Anh, và nhờ hai vị này ông cũng được sự phục tòng của Nguyễn Tấn Dũng. Ông đã nắm đủ điều kiện để không chế Võ Văn Kiệt càng ngày càng tỏ ra cam chịu số phận hữu danh vô thực. Ngoài ra ông

Phiêu cũng còn được sự ủng hộ của tướng Đoàn Khuê, bộ trưởng quốc phòng, và tướng Lê Minh Hương, sắp lên làm bộ trưởng nội vụ.

Việt Nam đang tiến tới một chế độ quân phiệt. Nhưng không phải chỉ có thế. Theo nguồn tin của Phòng Thương Mại Việt Mỹ gần đây, xác định lại nhiều nguồn tin trước đó, Đảng Cộng Sản Việt Nam hiện là chính đảng giàu có nhất thế giới với một tài sản lên tới 20 tỷ USD, và hàng trăm đảng viên cao cấp cộng sản đã trở thành triệu phú. Tình trạng này có nghĩa là trong 7 năm qua, kể từ khi bức tường Bá Linh sụp đổ, khẩu hiệu kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ là tấm màn che để cho đảng cộng sản lên lút hóa thân thành một đảng tài phiệt. Tài sản của đảng cộng sản không phải chỉ giới hạn trong con số 20 tỷ USD khổng lồ này bởi vì nó chưa kể đến hệ thống kinh tài của quân đội. Việc quân đội nắm luôn guồng máy đảng có nghĩa là hai hệ thống của bộ máy đảng và của quân đội giờ đây hợp nhất và tài sản thực sự của đảng cộng sản có thể gấp đôi con số này. *Cần nhấn mạnh đây không phải là tài sản của nhà nước cộng sản, mà là tài sản riêng, thuộc quyền tư hữu của đảng cộng sản.* Bằng cách nào đảng cộng sản đã có được một tài sản khổng lồ như vậy trong một thời gian ngắn như vậy? Họ chiếm đoạt của nhà nước, cướp đoạt của nhân dân, bán đất cho người ngoại quốc, buôn lậu và có lẽ cũng có tiếp tay tẩy rửa tiền bẩn cho các mafia quốc tế. Tóm lại đây là một tài sản bất chính. Hoạt động vơ vét và cướp đoạt này càng đáng giận hơn khi cùng lúc đó ngân sách nhà nước thiếu hụt trầm trọng, các trường học, nhà thương thiếu ngay cả những tiện nghi sơ đẳng nhất, và quá phân nửa trẻ em Việt Nam thiếu dinh dưỡng.

Như thế là sau hơn một nửa thế kỷ hờ hào đấu tranh chống giai cấp tư bản, chính đảng cộng sản đã trở thành tư bản, sau khi

đã kêu gọi đổ xương máu để tranh đấu cho giai cấp vô sản, làm thiệt mạng hơn 4 triệu người, đảng cộng sản đã biến thành một đảng mafia khổng lồ bóc lột những người nghèo khổ. Nguy cơ một chế độ quân phiệt - tài phiệt đã rõ ràng.

Cuộc xung đột khốc liệt quốc cộng vừa qua đã làm nhiều người mất sáng suốt, đi tới thái độ "tất cả trừ cộng sản". Với tâm lý đó không thiếu những người coi sự chuyển hóa về quân phiệt và tài phiệt là một biến chuyển theo chiều hướng tốt. Sai lầm này cần được đính chính.

Các chế độ quân phiệt tài phiệt - đúng hơn phải gọi là quân phiệt mafia bởi vì đảng cầm quyền ứng xử như một đảng mafia - tàn ác không kém gì các chế độ cộng sản. Cũng bí mật, cũng tàn sát, cũng đàn áp, cũng vu cáo, cũng bắt người trái phép. Có điều khác là các chế độ quân phiệt mafia không bắt dân chúng ca tụng họ như các chế độ cộng sản, chúng nói lòng một phần tự do ngôn luận, nhưng bù lại chúng làm một việc mà các đảng cộng sản thường không làm sau khi đã nắm được chính quyền, là ám sát và thủ tiêu. Hàng chục ngàn người đấu tranh chính trị, trí thức, văn nghệ sĩ, kỹ giả đã thiệt mạng vì các Death Squad (đội tử thần) tại Châu Mỹ la-tinh, các Tonton Macoute tại Haiti, hay các thủ hạ của Mobutu tại Zaire.

Sự chống đối chủ nghĩa cộng sản không thể làm ta quên rằng dù sao chủ nghĩa cộng sản cũng còn là một lý tưởng, dù là một lý tưởng sai. Trái lại, chế độ quân phiệt mafia chỉ là một sự đều đặn thuần túy. Bộ mặt của nó là họng súng, nhà tù. Linh hồn của nó là các xấp đô-la cất trong tủ sắt và các trương mục ngân hàng. Cả hai chế độ đều vi phạm nhiều tội ác, nhưng tội ác của chế độ cộng sản một phần do đam mê, trong khi tội ác của các chế độ quân phiệt chỉ hoàn toàn do sự gian ác.

Các chế độ quân phiệt mafia cũng không dễ đánh đổ hơn các chế độ cộng sản, trái lại nó có sức sống bền bỉ hơn các chế độ cộng sản. Chế độ cộng sản đã chỉ tồn tại được hơn 70 năm tại Nga nhưng các chế độ quân phiệt mafia đã tồn tại được trong gần hai thế kỷ tại Châu Mỹ la-tinh.

Để cho một chế độ độc tài quân phiệt mafia thiết lập tại Việt Nam sẽ là một tai họa còn lớn hơn cả chế độ cộng sản. Quyền lực, tiền của, tài nguyên quốc gia sẽ được tập trung vào một băng đảng vài trăm cường hào, sử dụng khối hai triệu đảng viên như những tay sai để trấn áp phần còn lại của dân tộc. Chúng sẽ ám sát, bắt cóc, thủ tiêu, hành hung mọi trí thức mà chúng coi là mối nguy, sẽ để mặc cho

các tệ đoan xã hội phát triển và lộng hành. Lúc đó sẽ chỉ còn một ngôn ngữ duy nhất là bạo lực và mọi giải pháp ôn hòa sẽ đều bế tắc. Việt Nam sẽ không còn là một quốc gia mà sẽ chỉ như một thuộc địa với một bọn thực dân người bản xứ, không có được cả cái gốc văn minh của những tập đoàn thực dân ngoại bang. Trong thế giới ngày nay, khi mà ý niệm quốc gia dân tộc đang lung lay trên khắp thế giới, chế độ đó sẽ khiến Việt Nam dần dần tan rã. Tan rã trước hết trong lòng người và tan rã thực sự sau đó.

Chúng ta phải chống lại sự thiết lập của chế độ độc tài quân phiệt mafia này bằng mọi giá, ngay từ bây giờ, vào lúc nó chưa được thiết lập xong.

Mặc dù tình hình đã khá nguy ngập, vẫn có những yếu tố cơ bản giúp các lực lượng dân chủ thắng cuộc đấu này. Thế giới không còn thuận lợi cho các chế độ quân phiệt mafia nữa. Các chế độ độc tài Nam Mỹ đã có gốc rễ hàng thế kỷ mà cũng đang lần lượt theo nhau sụp đổ thì một chế độ quân phiệt mafia tân lập như tại Việt Nam càng khó sống. Sự bùng nổ của các phương tiện truyền thông và giao thông đã khiến cho các chế độ bạo ngược và gian trá nhanh chóng bị nhận diện, lên án và cô lập. Các nhà đầu tư ngày nay đòi hỏi một thị trường tiêu thụ mạnh - nghĩa là một đất nước phồn vinh -, một xã hội lành mạnh, một chính quyền lương thiện và một nhà nước pháp trị đúng đắn. Sự suy thoái của kinh tế Việt Nam từ đầu năm nay, khi liên minh quân phiệt - thủ cựu bắt đầu thắng thế, cần được nhìn một cách chính xác: nó là bằng chứng trong thời đại này hoạt động kinh tế phản ứng mau chóng trước bản chất của chính quyền. Chúng ta còn một đồng minh quý báu khác là sức phát triển mạnh của các nước trong vùng. Các chế độ toàn trị trước đây có thể chọn lựa giữa phát triển hoặc không phát triển để giữ quyền lực. Đảng Cộng Sản Việt Nam, do bối cảnh trong vùng, không có chọn lựa nào khác ngoài phát triển và sẽ phải chịu đựng những qui luật của phát triển, mà qui luật cốt lõi nhất là phải có dân chủ và pháp trị. Những người lãnh đạo cộng sản tin tưởng một cách thiếu cận rằng súng và tiền có thể giúp họ duy trì quyền lực vô thời hạn. Họ nên suy ngẫm về trường hợp của chế độ của vua Palevi tại Iran năm 1979. Chế độ này thừa súng và thừa tiền, nhưng súng và tiền đã bất lực trước sự công phẫn của nhân dân. Chế độ đã sụp đổ và các tướng lãnh đã bị xử bắn.

Nhưng nếu những yếu tố khách quan đúng về phía chúng ta thì cũng không phải vì thế mà chúng ta đương nhiên sẽ thắng

lợi. Cố gắng, hy sinh và sáng suốt cùng là những điều kiện tuyệt đối cần để đánh bại tập đoàn mafia lì lợm và đầy phương tiện này.

Chúng ta cần ý thức được rằng một chế độ tồi tệ trước hết là hậu quả của sự suy nhược tinh thần của dân chúng. Vì thế đối lập dân chủ cần một cuộc vận động tư tưởng và ý thức lớn. Chừng nào chúng ta còn hoài nghi không biết tự do có đưa tới hỗn loạn hay không, dân chủ có thuận lợi cho phát triển hay không, chừng đó chúng ta vẫn chưa thể thuyết phục. Và nhất là nếu chúng ta phát biểu những hoài nghi đó lên chúng ta càng khiến cho quân chúng hoang mang. Dĩ nhiên, trong tinh thần tự do, không có ai có thể cấm ai phát biểu. Điều đáng tiếc là những nghi hoặc về dân chủ thường được phát biểu một cách nhẹ dạ và thiếu trách nhiệm bởi những người không ý thức được rằng họ bị đầu độc bởi những thành kiến sai lầm. Chúng ta cũng cần đem lại niềm tin và hy vọng cho dân chúng vào một tương lai Việt Nam dân chủ đa nguyên. Chúng ta cần một dự án dân chủ để thuyết phục dân chúng, và chúng ta cũng cần một giấc mơ Việt Nam để thôi thúc mọi trái tim.

Chúng ta cũng cần ý thức rằng chế độ độc tài quân phiệt mafia đang hình thành này trái ngược với quyền lợi và nguyện vọng của mọi người và, do đó, cuộc vận động dân chủ cần vận dụng mọi người, ngay cả những người cộng sản chưa thực sự dứt khoát với chủ nghĩa Mác-Lênin, bởi vì ngay trong những người cộng sản này vẫn còn nhiều người lương thiện hoặc tương đối lương thiện. Họ cũng chống quân phiệt và mafia. Họ có thể là những đồng minh của các lực lượng dân chủ.

Để chống lại sự gian trá, không gì bằng vận dụng thành phần trong sáng nhất của đất nước, nghĩa là tuổi trẻ. Như thế các lực lượng dân chủ hải ngoại cần vận động giới trẻ hải ngoại để bắc nhịp cầu và động viên giới trẻ trong nước. Đảng cộng sản có thể hung bạo với những khuôn mặt dân chủ như Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn Đan Quế, Hà Sĩ Phu, v.v... nhưng họ sẽ rất bối rối trước một phong trào dân chủ dấy lên từ sinh viên trong nước.

Nguy cơ độc tài quân phiệt mafia rất lớn, rất độc hại và rất đáng sợ. Chúng ta cần nhận diện nó một cách rõ rệt, chúng ta cũng cần một sách lược vận động dân chủ khôn ngoan. Và quan trọng hơn hết, chúng ta cần một sức bật mới của lòng yêu nước để nhất định không để đất nước bị một bọn cường hào đập phá, nhất định xây dựng cho chúng ta và cho các thế hệ mai sau một tương lai dân chủ.

Thông Luận

Bosnia: bầu cử tự do mở đường cho hòa giải và hòa hợp dân tộc

Sau ba năm rưỡi chiến tranh, sau những cuộc chém giết diệt chủng, với hai trăm ngàn người chết, mười ngàn người mất tích, những cuộc hãm hiếp đàn bà còn gái dã man tàn bạo không kém gì thời loạn ly trung cổ, toàn thể dân chúng Bosnia gồm ba nhóm dân tộc Serb, Croat và Hồi Giáo đã tham gia một cuộc tổng tuyển cử vào ngày 14-9-1996. Cuộc tuyển cử này có mục đích bầu một Chủ Tịch Đoàn Quốc Gia gồm ba người, một Quốc Hội gồm 42 dân biểu cho cả nước và Quốc Hội riêng cho Cộng Hòa Srpska (Cộng Hòa Serb) và Liên Bang Hồi Giáo Croat.

Cuộc bầu cử được sự giám sát của 52.000 lính của lực lượng quân sự IFOR và một nghìn quan sát viên quốc tế. Trên số ba triệu cử tri, như vậy tính trung bình 14 người lính lo an ninh cho 1.000 cử tri và 1 quan sát viên quốc tế cho 3.000 cử tri, chưa một cuộc bầu cử nào được quốc tế huy động một lực lượng hùng hậu như vậy.

Cuộc tổng tuyển cử này là thành quả của một biến cố xảy ra cách đây đúng chín tháng, ngày ba tổng thống Slobodan Milosevic của Serbia, Franjo Tudjman của Croatia và Alija Izetbegovic của Bosnia ký kết tại Paris hiệp ước hòa bình đã được bàn cãi và thỏa thuận tại Dayton (Ohio, Hoa Kỳ).

Một kết quả quan trọng của cuộc bầu cử này là Alija Izetbegovic, chủ tịch đảng Hành Động Dân Chủ Hồi giáo về nhất, sẽ là người chủ tịch đầu tiên của Chủ Tịch Đoàn. Các thành viên khác là Momcilo Krajisnik, thuộc đảng Dân Chủ Serb và Kresimir Zubak của đảng Liên Hiệp Dân Chủ Croat.

Có nhiều chỉ trích cho rằng cuộc bầu cử này thiếu tự do, thiếu chuẩn bị. Nó được tổ chức một cách khẩn trương dưới áp lực của tổng thống Bill Clinton muốn dùng những thành quả của cuộc tuyển cử tại Bosnia để kiếm phiếu trong cuộc bầu cử tổng thống sắp tới tại Hoa Kỳ. Cựu Ngoại Trưởng Henry Kissinger cho rằng việc thành lập Liên Bang Bosnian Croat chẳng khác gì một cuộc cưỡng hôn, cuộc bầu cử là một cuộc giả trang và một nhà nước thống nhất và đa dân tộc chỉ có thể thực hiện được bằng võ lực.

Nhưng thật ra, cuộc tuyển cử này có nhiều điểm rất tích cực.

Trước hết, nó đánh dấu chấm dứt cuộc chiến tại Bosnia và là bước đầu thi hành hiệp ước hòa bình Dayton. Cách đây một năm, Sarajevo, thủ đô Bosnia bị bao vây, nằm dưới làn đại pháo của dân Serb, máy bay của Tổ chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) phải oanh tạc các dàn đại pháo này để mở đường sống cho dân thủ đô và cũng để cho Sarajevo - vùng đất tượng trưng cho sự hiện hữu của quốc gia Bosnia Herzegovina -, không rơi vào tay dân Serb.

Sau đó, cuộc bầu cử này là một nhu cầu bức thiết cho sự hòa giải và hòa hợp giữa các phe tranh chấp tại Bosnia. Dân Bosnia có nhiều lý do để hòa giải với nhau vì họ có nhiều lý do để chém giết nhau.

Lý do chính là Bosnia Herzegovina chỉ là một quốc gia được tách rời ra khỏi cựu Nam Tư. Các dân tộc cấu thành Nam Tư không có cùng một lịch sử, một văn hóa, một tôn giáo. Quốc gia Nam Tư chỉ được thành lập vào năm 1918, dưới quyền cai trị của vua Alexander Karageorgevic (người gốc Serb), là một kết hợp của bốn xứ Serbia, Bosnia, Slovenia và Croatia. Serbia và Bosnia được tách khỏi ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ, Slovenia và Croatia khỏi đế quốc Áo Hung (Austria-Hungaria). Đến thời Tito, Nam Tư được mở rộng gồm có Serbia, Croatia, Slovenia, Crna Gora (Montenegro), Bosnia Herzegovina và Macedonia. Sau khi chế độ cộng sản Đông Âu sụp đổ, các nước trong Liên Bang lấy lại độc lập và sống trong hòa bình, trừ nước Bosnia Herzegovina, bị xâu xé giữa các thành phần dân tộc Serb, Croat và Hồi giáo. Dân Serb của Bosnia được nước láng giềng Serbia ủng hộ, dân Croat được Croatia hậu thuẫn và dân Hồi giáo thì được các nước Hồi giáo Trung Đông, đặc biệt là Iran giúp đỡ. Ngoài ra, cuộc tranh chấp càng trầm trọng vì lý do tôn giáo: dân Croat theo đạo Công Giáo La Mã, dân Serb theo đạo Công Giáo Chính Thống (Orthodox), Bosnia đa số theo đạo Hồi.

Không muốn cho đám cháy Bosnia

càng ngày càng lan rộng, có nguy cơ hãm dọa hòa bình cho Châu Âu nói riêng và thế giới nói chung, các cường quốc đã làm áp lực để các dân tộc tại Bosnia hòa hợp và hòa giải. Muốn đạt được mục tiêu trên, các cường quốc này đã thực thi một số nguyên tắc cơ bản.

Nguyên tắc thứ nhất của hòa giải và hòa hợp là phải ngồi lại với nhau, nói chuyện với nhau. Với cuộc hòa đàm tại Dayton, nguyên tắc này đã được thực thi.

Nguyên tắc thứ hai của hòa giải và hòa hợp là phải có cơ hội làm việc chung với nhau. Cuộc bầu cử một Chủ Tịch Đoàn và một Quốc Hội cho toàn quốc gồm ba dân tộc tạo cho những người trước kia thù hận chém giết nhau có cơ hội và điều kiện để làm việc chung.

Dân Bosnia, vì những áp lực ngoại sinh (exogène), đã bị dồn vào thế phải ngồi cùng bàn hội nghị tại Dayton, và hiện nay phải sinh hoạt chung trong một định chế chính trị để cùng làm việc với nhau. Tiến trình đó sẽ cho phép thực hiện hòa hợp trước hòa giải sau. Chung đụng với nhau nghĩa là hòa hợp trên hình thức sẽ cho phép hòa giải nảy nở. Đó là một tình huống thường xảy ra trong đời sống gia đình. Vợ chồng gây lộn chưởi lộn trong ngày, không ai chịu nhịn ai, không ai chịu hòa giải với đối tượng. Thế mà tối đến, bắt buộc cùng giường, cuộc hòa hợp xảy ra đã cho phép hai vợ chồng hòa giải với nhau mà không ai mất mặt cả, không cần ai phải xin lỗi ai cả. Áp dụng bài học này vào đời sống chính trị quả là một sáng kiến rất hay và đường lối này có triển vọng giải quyết một cách tốt đẹp và ít đổ máu nhất cho các cuộc tranh chấp và đem lại một nguồn sinh khí mới để cùng nhau xây dựng đất nước.

Tiến trình hòa hợp trước hòa giải sau muốn thành công cần có những điều kiện ngoại sinh (exogène), trái hẳn với tiến trình hòa giải trước hòa hợp sau cần có những điều kiện nội sinh (endogène) mà điều kiện tiên quyết là người chủ động cần phải có một niềm thâm tín (conviction) tối đa vào chủ trương hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Huyền Hùng

Nói chuyện với Đỗ Trung Hiếu

Phải đoạn tuyệt và cắt cánh

Đỗ Trung Hiếu đã được trả tự do ngày 14-9-1996, sau đúng 15 tháng giam cầm. Ông Hiếu, năm nay 58 tuổi, bí danh Mười Anh, gia nhập đảng cộng sản từ năm 1966, từng là một cán bộ trí vận cộng sản trước ngày 30-4-1975. Sau 1975, ông được cử làm phó ban thường trực Ban Tôn Giáo và chánh văn phòng Ban Dân Vận Thành Ủy đảng cộng sản tại thành phố Sài Gòn.

Bước ngoặt chính trị quan trọng của ông là năm 1989 khi ông gia nhập và trở thành một trong những người chủ động Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ. Do đòi hỏi dân chủ hóa, Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ đã bị đàn áp và ông Hiếu đã bị bắt giam trong vòng 6 tháng năm 1990, rồi bị khai trừ khỏi đảng cộng sản năm 1992. Từ đó Đỗ Trung Hiếu trở thành một trong những gương mặt nổi của đối lập dân chủ Việt Nam trong nước.

Ngày 13-6-1995, Đỗ Trung Hiếu được mời tới Sở Công An làm việc và bị giữ lại luôn về tội "phổ biến tài liệu chống đảng và nhà nước cộng sản". Ba tài liệu được nêu ra để kết tội ông là: 1. Lý tưởng và thực tế; 2. Thống nhất Phật giáo; 3. Những người kháng chiến cũ, tất cả vì hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Đỗ Trung Hiếu biện luận rằng ông chỉ hành sử quyền phát biểu của một công dân và các tài liệu đó đều chỉ là những ý kiến xây dựng mà ông đã gửi cho các cấp lãnh đạo đảng và nhà nước. Chính quyền cộng sản, ngược lại, tuyên bố không buộc tội ông về nội dung các tài liệu mà vì đã phổ biến chúng, kể cả ra nước ngoài. Trong một phiên xử vội và chiếu lệ, Đỗ Trung Hiếu bị xử 15 tháng tù, cùng một phiên tòa với ông Hoàng Minh Chính bị kết án 12 tháng tù vì tiếp tay phổ biến tài liệu của Đỗ Trung Hiếu.

Đây là lần thứ tư Đỗ Trung Hiếu vào tù. Lần đầu (3 tháng) và lần thứ hai (3 năm) dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Hai lần sau dưới chế độ cộng sản.

Bản án vừa qua, trong đó Đỗ Trung Hiếu bị xử 15 tháng tù, cực kỳ lỗ bịch. Đỗ Trung Hiếu bị xử tù chỉ vì các tài liệu của ông được phổ biến ở trong và ngoài nước. Nhưng Đỗ Trung Hiếu không phải là người duy nhất mà các bài viết được phổ biến. Các tài liệu ký tên các ông Mười, Đào Duy Tùng, Võ Văn Kiệt, Trương Tấn Sang, nhiều khi đóng dấu "Mật", cũng được phổ biến rộng rãi. Tại sao lại kết tội Đỗ Trung Hiếu?

Sau khi Đỗ Trung Hiếu vừa được phóng thích, Nguyễn Gia Kiểng có gọi điện thoại thăm hỏi. Tóm lược:

1. Tình trạng sức khỏe của anh thế nào?

Sức khỏe của tôi không được tốt. Tôi vẫn yếu tim, bị nhồi máu cơ tim, cánh tay trái hiện bị tê liệt không cử động được. Tôi yếu tim từ lâu nhưng hoàn cảnh giam giữ đã làm bệnh tim trầm trọng hơn. Vợ tôi là bác sĩ nhưng tôi cũng có ý định phối hợp y học Đông phương để chữa trị.

2. Trong thời gian bị giam giữ, cách đối xử với anh như thế nào?

Tôi bị giam ở Hà Nội 6 tháng 20 ngày và tại Xuân Lộc 8 tháng 14 ngày, tổng cộng ở tù 457 ngày. Đây là lần thứ tư tôi vào tù, hai lần dưới chế độ quốc gia, hai lần dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Kinh nghiệm như vậy mà vẫn thấy thời gian rất dài. Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại.

Tại Hà Nội, người ta có chế độ đặc biệt cho những cán bộ cộng sản đã từng có đóng góp. Họ đối xử tương đối tử tế với những người như Hoàng Minh Chính và tôi. Ở Xuân Lộc, tôi được đối xử như mọi tù nhân khác, chính trị phạm cũng như thường phạm. Điều đặc biệt ở đây là tôi không được đi lao động như những tù nhân khác mà luôn luôn bị câu lưu trong trại. Tôi được bố trí ở cùng với các linh mục và tu sĩ dòng Dòng Công ngay sát hồ vệ sinh, cho nên phải chịu đựng thường trực mùi hôi thối và nhiều bất tiện khác. Điều an ủi là được ở chung với các tu sĩ Công giáo dòng Dòng Công, họ rất có tư cách, thái độ của họ rất nhân hậu và cao thượng. Họ cầu nguyện cho mọi người, kể cả cho tôi. Có những chi tiết thật kỳ lạ. Tôi bị bắt ngày 14-6-1995 nhằm ngày lễ Thánh Tâm Chúa Giê-Su, được trả tự do ngày 14-9-1996 nhằm ngày lễ Tôn Vinh Thánh Giá, tôi bị giam 15 tháng, các thầy Dòng Công nói đó là 15 chặng đường thánh giá.

3. Anh có được thăm nuôi bình thường không?

Tại miền Bắc, trước khi ra tòa tôi được gặp vợ tôi hai lần, ngồi cách nhau một tấm kính và nói chuyện với nhau bằng điện thoại. Sau khi xử án, vào lúc tôi lâm bệnh nặng cũng được gặp vợ tôi một lần ngồi đối diện nhau cách một cái bàn có công an bên cạnh, không được trao đổi thư từ, chỉ được thăm hỏi sức khỏe. Vào Nam, mỗi tháng được thăm nuôi một lần nửa giờ.

4. Phiên tòa diễn ra như thế nào?

Phiên tòa diễn ra trong vòng một ngày, từ 8 giờ sáng đến 16 giờ chiều. Tôi chỉ được nói trong vòng 15 phút và bị cắt lời nhiều lần. Tôi cũng không thiết tranh cãi. Ông Chính thì hăng hơn, ông ấy cãi sôi nổi lắm nhưng cũng bị cắt lời luôn luôn, tổng cộng ông ấy nói được chừng nửa giờ. Phần còn lại dành để đọc cáo trạng, đọc lý lịch và để cho quan tòa đặt những câu hỏi mà chúng tôi bắt buộc phải trả lời "có" hay "không".

Chúng tôi đều không có luật sư bào chữa. Tôi quyết định không nhờ luật sư vì tôi biết đây là một vụ án đã có sắp đặt trước, có hay không có luật sư cũng không thay đổi gì cả. Ông Hoàng Minh Chính có nhờ một luật sư bào chữa nhưng vị luật sư này không được chấp nhận, thay vào đó chính quyền cử một luật sư khác mà ông Chính từ chối.

5. Anh bị kết tội gì và biện luận ra sao?

Họ buộc tội tôi tuyên truyền chống nhà nước, chủ yếu là qua hai tài liệu "Thống nhất Phật giáo" và "Những người kháng chiến cũ, tất cả vì hòa hợp và hòa giải dân tộc". Tôi trả lời rằng tôi chỉ nói lên những suy tư của một công dân. Tôi viết và gửi tới các cấp lãnh đạo đảng và nhà nước: tổng bí thư ĐCSVN, chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ, chủ tịch quốc hội. Tôi cũng gửi tới các vị trưởng thượng như Hồng y Phạm Đình Tụng, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Nguyễn Hộ, Nguyễn Văn Trấn, La Văn Liếm, Lê Giản, Trần Độ, Ngô Thúc, Hoàng Minh Chính, các trí thức như Phan Đình Diệu, Dương Thu Hương. Chính quyền nói họ không buộc tội tôi về nội dung các tài liệu, nhưng về tội mà danh từ xã hội chủ nghĩa gọi là "tán phát tài liệu", nhất là ra nước ngoài. Tôi trả lời không phải chính tôi phổ biến ra nước ngoài mà là do những người khác. Sự thực là thế. Họ vô lý và vi phạm hiến pháp vì công dân có quyền trao đổi tư tưởng của mình. Tuy nhiên tôi thấy cái cớ với họ là vô ích vì việc họ chà đạp lên hiến pháp và pháp luật là điều hiển nhiên rồi. Tôi không nhờ luật sư bào chữa và cũng không kháng án.

6. Ông Hoàng Minh Chính tại sao cũng bị bắt và kết án tù?

Tôi tự tay gửi tài liệu cho Hồng y Phạm Đình Tụng, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, các ông Nguyễn Hộ, Nguyễn Văn Trấn, La Văn Liếm, còn các vị khác ở miền Bắc thì tôi nhờ ông Hoàng Minh Chính gửi giùm. Ông Chính bị buộc tội đã tiếp tay tán phát tài liệu chống nhà nước.

7. Anh có trải qua giai đoạn căng thẳng nào trong thời gian bị giam giữ không?

Ở ngoài Bắc thì không, tại Xuân Lộc có lúc hơi căng thẳng, người ta gọi tôi lên làm việc 7 lần trong thời gian kế cận Đại Hội VIII. Họ đòi tôi khai lại lý lịch, hỏi tôi về những diễn biến bên ngoài, về Đại Hội VIII. Tôi không có gì để nói cả, vì không có thông tin, ngoài trình bày trường lập trường ủng hộ dân chủ từ lâu nay của tôi. Các cuộc thẩm vấn thường kéo dài và có lúc căng thẳng, tuy không bao giờ họ dùng ngôn ngữ nặng nề thô bạo đối với tôi. Trong thâm tâm, có lẽ họ cũng kính trọng những người dân chủ. Tôi còn nhớ trong một cuộc thẩm vấn tại Hà Nội, một sĩ quan công an cao cấp đã nói với tôi một câu khó hiểu. Anh ta nói "cùng một sự việc nhưng tùy cách xử lý nó có thể đem chúng ta lại gần nhau hơn hay nó có thể đào sâu hố ngăn cách". Cách nói của anh ta chứng tỏ anh ta không đồng ý với cách xử lý của chế độ đối với chúng tôi.

8. Trong những lần đối chất, chủ yếu anh đã nói gì?

Tôi nói với họ rằng chính chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói năm ngón tay cũng có ngón dài ngón ngắn mà vẫn hợp lại làm một bàn tay. Trong xã hội có nhiều nếp sống và suy tư khác nhau mới tạo ra phong phú và tiến bộ. Đa nguyên là lẽ tự nhiên của một xã hội văn minh. Độc tài, độc đoán, giáo điều là ngô cụt. Tôi cũng nhắc lại là chính Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng đã ra chỉ thị tôn trọng mọi ý kiến và phó thủ tướng Phan Văn Khải đã đọc diễn văn trước Liên Hiệp Quốc tuyên bố chính phủ Việt Nam tôn trọng ý kiến của dân. Tôi là một công dân có ý kiến khác chính phủ đó là quyền của tôi, một quyền đã được nhìn nhận. Tôi không có tội gì và cũng không có gì để tiếc.

9. Trong thời gian bị giam cầm anh có được biết gì về thế giới bên ngoài không?

Tại miền Bắc, tuyệt đối không. Vào Nam, chúng tôi được coi truyền hình đen trắng mỗi ngày nửa giờ, mỗi tuần được nghe và đọc báo Nhân Dân một lần khoảng nửa giờ, do cán bộ quản giáo tự chọn bài để đọc. Họ luôn luôn chọn những bài tuyên truyền không có nội dung thông tin nào cả.

10. Ở trong tù anh suy nghĩ những gì?

Tôi đặt ra hai mục tiêu ưu tiên: một là phải giữ gìn sức khỏe để tồn tại, hai là phải gìn giữ nhân cách. Tôi cũng cố rèn luyện thêm trí tuệ, suy nghĩ về những vấn đề của đất nước. Những lúc tự đối diện với chính mình ấy cho tôi niềm tin là để đạt tới thắng

lợi phải giữa lấy chính nghĩa cho chính bản thân mình. Tâm hồn phải nhân ái và thanh khiết. Trong thời gian bị giam cầm này tôi có cảm tưởng mình đang đi tu.

11. Ra tù anh thấy thế nào?

Mười lăm tháng có vẻ là một thời gian ngắn, vậy mà cũng nhiều thay đổi. Trong thời gian đó ông già vợ tôi đã mất, một người bạn hàng xóm cũng đã từ trần. Lần trước bị bắt và được thả về tôi thấp nhang trên bàn thờ cha mẹ tôi, lần này tôi thấp thêm nén nhang trên bàn thờ ông ngoại các cháu. Mỗi lần trở về lại thấy một mất mát lớn. Được trả tự do về đi nhiên thấy vui vì được xum họp với gia đình, được gặp lại bạn bè, nhưng bù lại càng thấy băng khuâng và nhất là hụt hẫng sau một thời gian vắng mặt trong xã hội.

12. Xã hội Việt Nam có thay đổi nhiều không?

Di nhiên là thay đổi nhiều, nhưng tôi chưa thể nhận định sau 15 tháng không được đọc sách. Người xưa từng nói một ngày không đọc sách thì soi gương thấy diện mạo khó coi. Sự cô lập về thông tin và văn hóa tai hại vô cùng. Tôi cần một thời gian để trấn tĩnh. Vào giờ này tôi không muốn phát biểu, sợ nói hàm hồ.

13. Định hướng cho tương lai của anh thế nào?

Trước đây có lần tôi được ông Năm Xuân, tức Mai Chí Thọ, thăm hỏi sau khi ở tù ra. Ông ta là bộ trưởng nội vụ giam giữ tôi nhưng lại hỏi thăm sau đó. Vô lý quá! Tôi có tặng ông ta một bài thơ. Hai câu chốt như thế này:

*Tham ô bảo thủ đang thao túng
Ngoảnh mặt sao đành hỏi sĩ phu.*

Đó là vẫn là lập trường của tôi.

14. Kỷ niệm nào sâu đậm nhất đối với anh trong thời gian giam giữ?

Trên đường đi từ Bắc vào Nam để chuyển về trại Xuân Lộc, đi qua nhiều nơi tôi thấy đồng bào thực là cùng khổ. Lòng tôi đau đớn vô cùng. Bao nhiêu năm tranh đấu, chết chóc, để chỉ đến kết quả như vậy thôi sao? Tôi cũng cảm thấy có trách nhiệm vì đã đóng góp tạo dựng nên chế độ này và hoàn cảnh này. Tôi khóc. Những anh em công an áp tải tôi không hiểu tại sao tôi khóc. Tôi không giải thích cho họ vì họ sẽ không hiểu, nhưng tôi cũng cảm thấy thương cả chính họ.

15. Tình cảm nào đậm đà nhất trong thời gian qua?

Tôi rất cảm động vì sự ưu ái mà thân hữu và đồng bào dành cho anh Hoàng

Minh Chính và tôi trong thử thách. Tôi xin cảm tạ bạn bè, cảm tạ 75 triệu đồng bào Việt Nam, cảm tạ đồng bào hải ngoại, cảm tạ các anh. Ông thầy cũ của tôi là giáo sư Nguyễn Xuân Vinh dạy tôi về toán tại trường Chu Văn An cũng đã rất ân cần với tôi và gia đình trong thời gian qua.

Tôi thấy phải sống xứng đáng với những tình cảm cao quý đó. Mục đích của chúng ta phải là 75 triệu người Việt Nam ra khỏi nghèo đói và tiến lên tự do dân chủ.

16. Nếu phải nói một suy tư căn bản rút ra từ giai đoạn vừa qua thì anh nói gì?

Phải thay đổi hẳn cách suy nghĩ và hành động. Phải đoạn tuyệt với mọi thành kiến, với cách làm và cách suy nghĩ cũ. Nếu ta cứ dùng phương tiện đường bộ thì cùng lắm cũng chỉ đạt được 200 cây số một giờ. Nhưng nếu ta đi máy bay thì chậm lắm cũng 700 cây số một giờ. Phải thay đổi, phải đoạn tuyệt, phải cất cánh, phải đi máy bay. Đó là lối thoát của dân tộc ta. Những người tranh đấu cho dân chủ phải tâm đắc như vậy.

17. Trong những ngày sắp tới anh có dự định nào không?

Ba mục tiêu của tôi là sống theo cung cách nhân văn, lo làm ăn sinh sống và tu. Tôi được nuôi dạy theo Phật giáo và tự nghĩ cũng có cốt cách Phật giáo. Tôi sẽ dành nhiều thì giờ để suy tư về chân lý của Đức Phật. Mỗi ngày tôi cũng sẽ cố gắng để thiền ít nhất một giờ.

18. Đó chỉ là ba công việc cụ thể, lý tưởng bao trùm tất cả của anh vẫn là đấu tranh giành tự do dân chủ cho đất nước chứ?

(Cười). À đúng vậy. Lý tưởng đó làm sao bỏ được. Tôi đang nói về những điều cần làm để có thể tiếp tục tranh đấu cho dân chủ đa nguyên.

19. Anh chị có gặp khó khăn trong cuộc sống thường ngày không?

Có nhưng không nguy ngập. Vợ tôi có một phòng mạch đem lại lợi tức. Tuy nhiên bà ấy không kiếm được nhiều tiền vì tính bà ấy xã hội lắm, vẫn chủ trương giúp người hơn là giúp mình. Tôi có một tiệm buôn bán gỗ, trong thời gian qua nhờ bà con cố gắng duy trì giúp. Tôi sẽ nghỉ khỏe ít ngày rồi sẽ lo cho tiệm buôn đó. Các cháu học hành khá. Ra tù tôi được niềm vui là cháu Minh vừa tốt nghiệp kỹ sư Bách Khoa, tức kỹ sư Phú Thọ cũ. Cháu gái út, Anh Hà, cũng vừa đậu lên năm thứ hai trường Y và đạt kết quả xuất sắc. Bên cạnh những gian lao và mất mát, đó là những niềm vui rất thật. □

LTS: "Người Sài Gòn" hiện nay đã thành tên của một tờ báo chui tại Sài Gòn. Tờ "Người Sài Gòn" tự xưng là "Tiếng nói của nhân dân thêm khát tự do ngôn luận" và ra tới số 20 vào cuối tháng 9/96.

Mấy hôm rày dân Sài Gòn đang truyền miệng nhau câu chuyện "cháy nhà lòì mặt chuột" tại tư gia của quan thanh tra Nguyễn Kỳ Cẩm, bộ trưởng, trưởng ban chỉ đạo chống tham nhũng, nhờ năm chiến sĩ chữa lửa "tốt bụng" dùng búa giải phóng tù sắt của quan lớn nên gom được 46,5 lượng vàng SJC. Bà Hỏa đi qua, ông bộ trưởng đã làm đơn thưa mất vàng!

- Bao Công sao lại ăn của dút?

- Nè, chớ có dại mà vuốt râu hùm. Bà bộ trưởng đã khéo léo thuyết minh số vàng này là của người cháu mình, là Trần Thúc Nguyên, cán bộ đang công tác tại Hải Quan Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Thôi, biết rồi khổ lắm nói mãi. Xin phép các anh cho Năm Đòn Gánh tôi tham gia ý kiến với.

Khỏi nói vòng vo và ngụy biện mất công, dân buôn gánh bán bưng chúng tôi thấy nhan nhản hằng ngày cảnh sát giao thông mấy ngà tư thổi còi rồi nhận "tiền lì xì" tự nhiên như ngày "Tết". Muốn được điều động đến các chốt giao thông trọng điểm làm ăn, các ông kẹ này phải biết chung chỉ cho chỉ huy của Đoàn, của Phòng Cảnh Sát Giao Thông thì mới yên.

Riêng cán bộ hải quan còn là bậc thầy trong những việc hạch hỏi, vòi tiền của khách hàng, thỏa hiệp khai gian, nhập lậu, những lạm, vơ vét đầy tù sắt... đến lúc bị phát hiện không thể che đậy được, dù có bị truy tố cán bộ hải quan vẫn là thứ "tù cha thiên hạ". Dư tiền, xây nhà riêng trong trại lao động, đầy đủ tiện nghi điện nước, bếp gas, nền lát gạch men ngoại, kể cả các vật dụng trang bị nhà vệ sinh cũng chọn lọc loại cao cấp, chắn cả một vùng suối để làm cảnh quan riêng cho quan thường ngoạn, giải sầu. Nếu có yêu cầu cao hơn, sẽ bố trí các em phục vụ căn-tin xinh tươi đến đáp ứng ngay... Ai không tin cứ thử một lần đến thăm gia trang Tuấn-Trần, nguyên giám đốc Hải Quan Thành Phố Hồ Chí Minh, đang thụ án thì rõ.

Nhờ thế mới có dịp phơi bày "sự thanh liêm" của ngành Công An, Hải Quan, Thanh Tra chớ, có bao giờ các ngài chịu nhận mình là sư tử của tham nhũng đâu.

- Nè, anh Tám, anh là bạn lâu niên với các thầy phú-lít đất Thày-Gòn này, ý kiến anh thế nào?

- Ở Sài Gòn, hai ngài giám đốc và phó

giám đốc Sở Công An tranh ăn với nhau, bơi thúi, trét bùn lên mặt lẫn nhau làm cho công cụ chuyên chính của Đảng thêm yếu, thêm bệ rạc. Tưởng đầu giới thiệu người tài đức hơn để củng cố bộ máy, ai dè lại cử anh Năm Gác Cu, nổi tiếng thu vén ở Công An tỉnh An Giang, một tay ăn chơi trụy lạc không trời đầu lên được ở Bộ Nội Vụ, nên đành tống về thành phố Hồ Chí Minh giống như ở đây là bãi rác Đông Hưng Thuận!

Nhưng ngược nhất, chủ tịch nước lại phong cấp huân chương cho Công An Thành Phố Hồ Chí Minh nhân ngày kỷ niệm thành lập ngành công an ngày 19 tháng 8, làm hạ thấp ý nghĩa và giá trị thành tích của đơn vị được xét khen thưởng, gây bất bình trong công luận, triệt tiêu tinh thần tiến công, phấn đấu trong công tác.

Còn nhớ vụ thượng tướng Cao Đăng Chiếm, thứ trưởng Bộ Nội Vụ, chỉ đạo vụ án phản gián giết sạch các cán bộ, đảng viên người Việt gốc Khơ-me tại tỉnh Trà Vinh. Lúc bẻ chuyện lại đổ trút lên đầu Hai Tân, đại tá tổng cục trưởng Tổng Cục An Ninh, phải bị xử lý kỷ luật oan. Toàn bộ hồ sơ vụ án, các bút phê và văn bản chỉ đạo, kể cả giấy than lót đánh máy Sáu Hoàng (Cao Đăng Chiếm) cũng cho tay chân tiêu hủy để gán tội cho cán bộ thừa hành dưới quyền. Đứng là cáo già, gian hùng và hèn hết chỗ nói!!!

Là xóm giềng sát vách với đại lão đồng chí Hai Xe Ngựa (Nguyễn Văn Xô), nhưng với tính nhỏ nhen, tham lam, tay Sáu Hoàng cứ suốt ngày tranh chấp từng bờ tường, khóm cây với đồng chí mình, rầy lộn thưa kiện không ai giải quyết nổi. Cuối cùng, Thành Ủy Sài Gòn phải đành bố trí cho tay tổ công an này rời khỏi khu đất ở Bình Quới - Thanh Đa.

Lúc kháng chiến, rồi tiếp quản thành phố, Cao Đăng Chiếm giấu kín bụng lý lịch gia đình. Bây giờ đất nước mở cửa, Sáu Hoàng lại đi khoe cùng thiên hạ là mình có con ở bên Tây - tại nước đế quốc - thế mới tài. Gặp anh Tám Dên Dên (trung tướng Nguyễn Hữu Xuyên) khi tổng thống Mỹ tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam tháng 7-1995, ông tướng công an này than thở: "Hồng biết sắp tới mình sẽ sống ra sao?". Đúng đầu ngành phản gián lâu năm của

CSVN mới thoảng cơn gió trở mùa của Hoa Thạnh Đốn coi bộ anh Sáu tui đã phát rét. Phải hôn anh Tám Dên Dên?

Thành tích như thế mà mới đây phó chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình còn trao tặng huân chương cao quý nhất của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam - Huân Chương Sao Vàng - cho ngành An Ninh Bộ Nội Vụ. Ý a... Người tiếm nước xin nhường sự bình luận này cho quốc dân đồng bào.

Còn đây, cung cách quản lý pháp luật của ngành tòa án và công an kiểu gì mà đến cuối năm 1995 có đến 9.119 người là những đối tượng có án phạt tù giam nhưng vẫn đang nhòn nhơ tự do sống ngoài xã hội, trong đó có 3.734 đã bỏ trốn. Về tính chất tội phạm đáng chú ý có 248 đối tượng phạm tội giết người, 595 đối tượng phạm tội cướp của. Có 287 đối tượng bị xử phạt tù từ 10 năm trở lên, 1.002 đối tượng bị xử phạt tù từ 5 năm đến dưới 10 năm. Đến nay vẫn còn 2.224 trường hợp đã có quyết định thi hành án phạt tù đối tượng bỏ trốn nhưng không kịp thời ra lệnh truy nã. Người tiếm nước chúng tôi kính nhờ thiếu tướng Lê Thế Tiệm, tổng cục trưởng Tổng Cục Cảnh Sát, giải thích giùm đây là kê hở của quản lý pháp luật hay là sự đồng lõa được ngả giá thỏa đáng giữa cán bộ thi hành pháp luật và bọn tội phạm? Tại sao những tiêu cực sờ sờ như thế không bị nghiêm trị, không bị ngăn chặn, hàng năm đều có xu hướng gia tăng?

Chúng ta đã có những hiệp định chung với Interpol, tại sao Tổng Cục Cảnh Sát không tổ chức dẫn độ những tên tội phạm kinh tế gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của nhà nước và của nhân dân như Trần Xuân Hoa, Phạm Công Tước...? Phải chăng mở đường cho những tên đào tẩu sống an toàn ngoài biên giới cũng chính là bảo vệ tích cực ở tham nhũng đang弥漫 nhiên tọa thị, mở rộng thanh thế tại các cơ quan đầu não của đảng, của chính phủ và của chính bản thân Bộ Nội Vụ? Các ngài hơn ai hết lo sợ bút day động rừng!?

- Mở hàng sáng nay với chuyên đề vừa rồi bà con tiếm nước chúng tôi nghe chuyện tự nhiên phát rừng mình, nổi gai ốc hết trời. Đầu biết được mặt trái của tấm huân chương chất chứa lấm điều bĩ ối, đê tiện đến thế!

Hôm nào, ông Trần Bạch Đằng có phát biểu liên quan đến vấn đề kỷ cương phép nước rằng: "Chuyện xây cất nhà trên đê tại Hà Nội là việc hữu hình mà phải mất đến cả hai năm Trung Ương Đảng và Chánh Phủ mới phát hiện, còn vấn đề dân tình, an ninh tổ quốc là việc vô hình thử hỏi chừng nào Bộ Chính Trị và Nhà Nước mới thấy?". Tưởng rằng qua đó Đảng biết sửa sai cho dân đỡ khổ, có ngờ đâu bí thư thành ủy Hà Nội (Phạm Thế Duyệt), kẻ chủ trương đứng đầu những sai phạm ấy, đã không bị kỷ luật mà còn được cất nhắc, giới thiệu vào Bộ Chính Trị, rồi bố trí là "Trưởng Ban Dân Giận" của Trung Ương Đảng. Luật nước không nghiêm thì hỏi sao xã hội không hỗn loạn? Đó là hệ quả tất yếu của sự bẻ phải, bao che trong lãnh đạo của Ban Bí Thư, của Bộ Chính Trị. Chính các ngài tổng bí thư và Ban Thường Vụ Bộ Chính Trị là tác nhân đã gây ra chuyển biến hòa bình ngay trong nội bộ ĐCSVN chứ không phải bất cứ một thế lực thù địch nào khác.

Quyền dân chủ cao nhất trong Đảng được thể hiện qua việc các đại biểu tự chọn lựa thành viên của Đảng bộ mình tại Đại Hội Đảng các cấp. Nhưng thực chất quyền dân chủ dù nhỏ hẹp này cũng không được tôn trọng. Chính tổng bí thư Đỗ Mười áp đặt cho Đại Hội Đảng bộ Bà Rịa - Vũng Tàu phải chọn vị bí thư do Đỗ Mười chỉ định, nếu không sẽ dùng quyền tổng bí thư bác bỏ kết quả bầu cử của Đại Hội Đảng bộ này. Đúng là một tên tổng bí thư nổi cơn điên dã và đang biến quyền dân chủ cao đẹp trở nên một thứ "dân chủ mat hạng" của riêng ĐCSVN!

Không dừng lại ở chỉ đạo, áp đặt trong Đại Hội Đảng bộ tỉnh thành, bọn Đỗ Mười - Lê Đức Anh còn đang gây áp lực nặng nề với Thành Ủy thành phố Hồ Chí Minh, buộc phải thay đổi Phạm Chánh Trực, phó bí thư thường trực Thành Ủy, chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh, và cả Võ Việt Thanh, phó bí thư Thành Ủy, quyền chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh. Kiểu làm này của mấy người chỉ khiến cho nhơn tình thêm nổi loạn, gây mầm bất mãn, kinh chống truyền kiếp trong nội bộ Đảng mà thôi.

Tính đến này, bản thân Phạm Chánh Trực có đến 21 năm được tín nhiệm bầu chọn trong Thường Vụ Thành Ủy thành phố Hồ Chí Minh trong các kỳ đại hội của Đảng bộ Sài Gòn mà còn không yên với cái lũ điên đang ngồi xôm trên quyền dân chủ của tất cả các đảng viên đã giới thiệu, bỏ phiếu lựa chọn người đại biểu ưu tú của giai cấp mình. Như thế, Đỗ Mười - Lê Đức

Anh đã đứng trên quan điểm, lập trường giai cấp của lũ lái heo hay bọn cặp răng đôn điền cao su mà đánh đổ cả sự tín nhiệm của hàng chục vạn đảng viên của Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh.

- Một đảng cầm quyền đang ngo ngoe phát lên bằng đồng tiền đô-la ngửa tay van xin của các nước ngoại bang thì sự ổn định ấy chỉ là nhất thời, tạm bợ. Chánh quyền được xây dựng bằng sự ủng hộ, đồng tâm hiệp trí của nhân dân thì mới thật vững bền. Đảng sử dụng bọn xu nịnh, hăm hại người trung chính là giai đoạn báo hiệu đã đến hồi diệt vận.

- Hãy xem tình cảnh của anh Lê Hồng Hà, người cha đẻ của lý luận Công An Nhân Dân được ĐCSVN ghi tạc công lao của bậc khai sáng công thần bằng một quyết định khai trừ khỏi đảng; còn chưa đủ, giáng thêm một bản án 15 tháng tù hôm 22-8-1996 về tội danh chiếm đoạt tài liệu bí mật nhà nước. Đấy, tấm gương của những người đảng viên tận tụy cù cung với dân với nước chỉ mới hồi tâm hé lên một phần sự thật của lịch sử đã bị bạo quyền chà đạp, hành hạ không thương tiếc.

Thế hệ trẻ đảng viên ĐCSVN, nhất là đảng viên thuộc lực lượng Công An Nhân Dân hãy tự suy ngẫm lấy lời dạy của tổ tiên ngàn xưa "uống nước nhớ nguồn, ăn trái nhớ kẻ trồng cây" so chiếu với thực trạng hiện nay để nhận định rõ chính sách cán bộ hiện nay của Đảng đối với các bậc lão thành Cách Mạng, đúng là kiểu ăn cháo đá bát.

Người khai sinh ra lực lượng vô trang, đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng đã bị trừ dập không thể ngóc đầu dậy. Đến nỗi hiện nay trong Ban Cố Vấn của Trung Ương Đảng, cụ Phạm Văn Đồng thì đã mù, cụ Võ Chí Công thì quá đót, cụ Nguyễn Văn Linh bệnh yếu nặng, miệng đã méo xệch, vậy mà Bộ Chính Trị cũng không dám mời đại tướng Võ Nguyên Giáp tham gia Ban Cố Vấn, chắc sợ với uy tín, với trình độ kiến thức của cụ Văn sẽ át đi cả tổng bí thư và chủ tịch nước. Hẹp hòi đến thế là cùng.

Nhà xuất bản Thông Tin Lý Luận có in quyển sách *Mười Danh Tướng Nổi Tiếng Trên Thế Giới* đã được Viện Hàn Lâm Khoa Học Quân Sự Hoàng Gia Anh bình chọn, trong đó Việt Nam danh dự có hai nhân tài là tướng Trần Hưng Đạo và đại tướng Võ Nguyên Giáp. Tin mừng chưa kịp thông báo đều khắp thì tai họa đã ập đến, Ban Bí Thư ra lệnh thu hồi toàn bộ quyển sách này và buộc Phó tổng biên tập nhà xuất bản trên phải làm kiểm điểm vì đã in ấn và phát hành. Tiếp theo là quyết

định giải thể luôn nhà xuất bản Thông Tin Lý Luận. Thật kinh tởm cho loại văn hóa tư tưởng rập khuôn Mác-Lê-Mao!

- Hắt hủi nhân tài thì lấy đâu người giỏi để công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Nhân anh Mười và anh Tư đến chơi, nhờ quý anh giải thích giùm cho anh em tiem nước chúng tôi vậy chỗ hiện đại hóa cái gì?

- Hiện đại hóa thường được định nghĩa là một quá trình, nhờ đó các nước đang phát triển tìm cách đạt được sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tiến hành cải cách chính trị và củng cố cơ cấu xã hội của họ nhằm tiến tới một hệ thống kinh tế, xã hội và chính trị giống hệ thống những nước phát triển.

- Hiện đại hóa kinh tế có quan hệ chặt chẽ với hiện đại hóa chính trị. Một xã hội hiện đại không thể không là một xã hội dân chủ. Dân chủ chính là một nhân tố tạo dựng nền xã hội hiện đại, văn minh, phát huy năng lực sáng tạo của con người. Dân chủ phải được bảo đảm bằng pháp luật. Nhà nước pháp quyền chính là cái bảo đảm cho quyền dân chủ tự do của công dân. Kinh nghiệm nhiều nơi trên thế giới cho thấy không thiết lập một nhà nước pháp quyền thì không thể nghiêm túc hình dung đến phát triển kinh tế.

- Đó anh Tư Sang, bí thư Thành Ủy Sài Gòn, có thấy không, cái lợi của dân chủ cho xã hội hết sức to lớn. Người dân từ đó mới có thể thực hiện được khẩu hiệu dân giàu nước mạnh. Còn chỉ là những lời nói suông hoặc dân chủ nửa vời, giả hiệu thì chế độ đó chỉ là thứ "chủ dân" và "dân chủ" mà thôi.

Thử nghĩ coi, thành phố các anh vợ vét, siết họng tiểu thương, người mua gánh bán bưng bằng đủ thứ các loại thuế. Và cứ từng 3 tháng lại tăng 25% thuế, bắt kẻ người ta mua bán ra sao. Riết rồi bạn hàng bỏ sạp, bỏ chợ, trả môn bài ra bán lẻ đường chợ Tân Định, chợ Bình Chánh, chợ An Đông, chợ Xóm Củi, chợ Văn Thánh... Sạp trống bỏ không, vắng dần như chùa Bà Đanh.

Một tiem cơm tấm nhỏ ở đường hẹp, thuế môn bài mỗi tháng đến 4.500.000 đồng làm sao sinh sống nổi? Còn các nhà hàng bia ôm, doanh số hàng trăm triệu, hàng tỷ một tháng thì cán bộ thuế các ông cùng nhau gánh bớt, giảm thuế, lậu thuế, chỉ giới đồ đôn thuế lên đầu bà con lao động, tiểu thương nghèo mà thôi. Ngân sách thất thu, cán bộ thuế mập lút, chỉ tiêu thuế cú gia tăng theo cấp số nhân, dân tình rên siết, oằn oại vì sưu cao thuế nặng!

- Chị Năm ơi, đi cặp với tù "thuế má" còn có tù "chó má" mà chị Năm hông biết sao?



Đầu tư nước ngoài và công nghiệp hóa Việt Nam

Nguyễn Ngọc Hiệp

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là đề tài kinh tế được báo chí Việt Nam thường nói tới vì đó là nét tương đối tương sáng nhất của kinh tế Việt Nam. Sau đây là những thống kê được Bộ Kế Hoạch và Đầu tư thông báo khá đầy đủ và đều đặn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Trị giá (vốn) đầu tư (triệu USD)	366	539	596	1.288	1.938	2.777	4.041	6.295
Đầu tư thực hiện (triệu USD)	60	100	200	260	535	1.001	1.722	1.900
Số đề án đầu tư	37	69	108	150	198	267	214	239

Ghi chú : Trị giá (vốn) đầu tư gồm có vốn cố định (đất, nhà xưởng, thiết bị, máy móc) + vốn luân chuyển.

Tổng kết tám năm (1988-1995) thi hành Luật đầu tư nước ngoài thì có tất cả gần 1.300 đề án, hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam chiếm phần lớn, còn các hình thức khác là 100% vốn nước ngoài, hợp đồng hợp tác và hợp đồng xây dựng kinh doanh chuyển giao (BOT). Tổng cộng trị giá vốn đầu tư trên giấy tờ khoảng 18 tỷ USD nhưng đầu tư thực sự thực hiện chỉ ngót 6 tỷ USD (30% trị giá đầu tư). Tính trung bình, phần góp phía nước ngoài khoảng 70-75%, tương đương với hơn 4 tỷ USD, dưới dạng thiết bị và máy móc. Phía Việt Nam đóng góp 25-30% bằng quyền sử dụng đất.

Dựa trên các số thống kê ấy thì chúng ta thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh và đều. Nhiều người còn cho rằng luật đầu tư của Việt Nam được nước ngoài đánh giá cao và có sức thu hút

mạnh. Đầu tư nước ngoài đóng góp nhiều vào công nghiệp hóa và mở mang kinh tế Việt Nam. Môi trường đầu tư sản xuất Việt Nam thuận lợi và có nhiều ưu thế hơn so với các nước khác.

Sự thực thì tình trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài không tốt đẹp như nhiều người tưởng. Nếu tìm hiểu vấn đề sâu hơn một chút thì không có lý do để lạc quan.

1. Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam

Luật đầu tư nước ngoài xét về phương diện lợi ích phát triển kinh tế cho Việt Nam cũng như về lợi nhuận do sản xuất đem lại cho đầu tư nước ngoài thì tự nó không có nhiều giá trị. Và tất nhiên nó cũng không có nhiều khả năng đóng góp cho sự phát triển bền vững Việt Nam hoặc thuyết phục tư bản nước ngoài tin tưởng

đầu tư dài hạn vào Việt Nam. Phần lớn tư bản nước ngoài đầu tư vào Việt Nam là bởi có triển vọng hoàn vốn sớm và chắc bằng cách này hay cách khác chứ không phải vì tin vào bối cảnh và tiềm năng kinh tế của Việt Nam, cũng không phải vì những ưu điểm về nhân lực hoặc tài nguyên thiên nhiên, và lại càng không phải vì ít rủi ro hoặc vì có lý do đảm bảo lợi nhuận chắc chắn dù cho có thể chậm.

Đứng trên quan điểm của tư bản nước ngoài và phân tích kỹ thì luật đầu tư Việt Nam không có sức thu hút lớn hơn so với các nước lân cận như Thái Lan, Nam Dương, Phi Luật Tân ...

Bảng so sánh trên cho thấy Luật đầu tư Việt Nam chỉ hấp dẫn hơn ở điểm thuế suất lợi nhuận và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Nó có khuynh hướng thu hút những loại đầu tư chú trọng nhiều vào

❖ ❖ Lũ lụt miền Bắc có đến 347 người chết, 395 người bị thương và trên 180 người dân mất tích, với 180.000 ha lúa ngập úng và 532.000 căn nhà bị hư hỏng. Còn đồng bằng sông Cửu Long hiện đang tồn đọng một triệu tấn lúa không tiêu thụ được, giá lúa giảm từ 1.000 đồng đến 1.200 đồng một kí-lô làm cho đời sống nông dân cả hai miền Nam - Bắc đứng trước hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Ngược lại, các công ty, cơ quan, cán bộ nhà nước thì thi nhau phung phí, đãi đằng, mua sắm, du hí nước ngoài... Hệ thống kê lại thì nợ nần, phá sản hàng trăm tỷ, hàng ngàn tỷ. Tất cả gánh nặng đó đều trút hết trên đầu dân đen chúng tôi.

Đã làm tròn nghĩa vụ thuế rồi, về huyện, về xã còn bắt đóng thêm thuế công chánh, thuế lao động công ích, rồi còn sổ vàng trường học. Các ông ép dân gì dữ

thế, ác hơn làm sâu, còng lưng sưu thuế thời thực dân đế quốc!

Muốn dân giàu nước mạnh, trước hết phải thu sức dân, động viên cho được các nguồn lực trong dân. Trong đó, quan trọng nhất là thu hút trí tuệ, đào tạo nhân lực với chính sách giao dục đặt ưu tiên hàng đầu.

Nữ giáo sư tiến sĩ Hoàng Xuân Sính phát biểu đánh giá thẳng thắn về tình trạng giáo dục hiện nay như sau: "Giáo dục ư? Tất nhiên là ai cũng biết đang nguy cấp vì tụt hậu...". Ý kiến của giáo sư tiến sĩ Nguyễn Năng An cho biết về đầu tư vào khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo ở nước ta theo tổng chỉ ngân sách chưa bao giờ vượt quá con số 1%. Mức đầu tư trong lĩnh vực này rất thấp cho một cán bộ khoa học ít hơn so với Thái Lan 60 lần, ít hơn Singapore 110 lần.

Theo giáo sư Trần Văn Giàu: "Một số nước trên thế giới rất nhiều tài nguyên mà bị tư bản nước ngoài chiếm lấy hết, mình chỉ làm mồi mà thôi. Trái lại, có một số nước tài nguyên rất nghèo, hay hạn chế, mà làm giàu to, trở nên rộng là nhờ người nước ấy giỏi lao động, giỏi sáng chế phát minh, chẳng những có bắp thịt mà có cả chất xám, nhất là chất xám. Không có chất xám kỳ diệu thì không thể có hiện đại hóa đích thực, chẳng có giàu mạnh văn minh nào hết, chỉ có "Mồi" hiện đại mà thôi!".

Đối với tình trạng sử dụng bồi dưỡng nhân tài như hiện nay, giáo sư viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu đánh giá việc thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2001 theo Nghị Quyết Đại Hội Đảng lần thứ 8 chỉ là ảo tưởng!!!...

Người Sài Gòn

Thông Luận 97 - Tháng 10.96

Những khác biệt chính giữa luật đầu tư Việt Nam và luật đầu tư Thái Lan :

	Luật đầu tư Việt Nam	Luật đầu tư Thái Lan
1. Thuế suất lợi nhuận	Từ 10% tới 25%	30% và 35%
2. Thời hạn miễn thuế lợi nhuận	Từ 1 tới 4 năm	Từ 3 tới 8 năm
3. Thời hạn giảm thuế lợi nhuận	Từ 1 tới 4 năm	
4. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	Từ 5% đến 10%	20%
5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	Chỉ được chuyển từ năm thứ sáu	
6. Bảo đảm	Không quốc hữu hóa	Không quốc hữu hóa Không bị cạnh tranh bởi doanh nghiệp nhà nước Không có doanh nghiệp nhà nước chiếm độc quyền Nhà nước không kiểm soát định giá
7. Thời hạn hoạt động /quyền sử dụng đất	Không quá 50 năm	Không quá 30 năm; có thể gia hạn

hoàn vốn mau, thu lợi nhuận sớm.

Còn xét luật đầu tư dựa trên yêu cầu phát triển bền vững Việt Nam thì ta thấy luật đầu tư và các nghị định quy định việc thi hành không có đường hướng rõ rệt và chi tiết. Bằng chứng là luật không ấn định hoặc chỉ ấn định mơ hồ và tổng quát:

- Danh sách các ngành đầu tư sản xuất ưu tiên trước sau

- Thứ tự ưu tiên các địa hạt cần thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Các tiêu chuẩn đặc trưng về tỷ lệ giữa các nguồn vốn và loại vốn

- Các tiêu chuẩn về trình độ biến chế và khả năng tạo trị giá gia tăng qua sản xuất.

Bởi những điều vừa nêu, luật đầu tư Việt Nam rất thiếu sót về hai mặt chính sau đây:

1. Về khả năng hướng dẫn, khích lệ cũng như thuyết phục đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất lâu dài ở Việt Nam.

2. Về khả năng thúc đẩy đầu tư nước ngoài đóng góp tối đa cho công nghiệp hóa Việt Nam, mở rộng ngành công nghiệp biến chế tạo nhiều trị giá gia tăng hoặc có nhiều triển vọng nâng cao xuất khẩu.

Đối với doanh nhân lợi nhuận là yếu tố quyết định. Lợi nhuận của đầu tư nước ngoài ở Việt Nam phụ thuộc vào thời gian chờ đợi từ lúc xuất vốn đầu tư tới lúc kinh doanh có lãi và vào thuế suất lợi nhuận và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Chế độ thuế lợi nhuận cho thấy rõ ràng Luật đầu tư nước ngoài Việt Nam có hai đặc điểm chính sau đây:

- hoặc chỉ thu hút các đề án có khả năng hoàn vốn mau, tạo lợi nhuận sớm và chắc để hưởng thuế suất thấp và thời hạn miễn thuế ngắn. Nếu từ bản nước ngoài tin

tưởng vào bối cảnh và tiềm năng kinh tế Việt Nam thì vẫn có thể thu hút họ với thuế suất cao và thời hạn miễn thuế dài. Ngoài ra, trong điều kiện như thế, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài sẽ không phải là mục đích chính của đầu tư nước ngoài.

- hoặc thu hút đầu tư trong những ngành bắt buộc phải có thời hạn hoạt động lâu, mà phần lớn vốn cố định chỉ phải xuất có lần đầu như khách sạn, địa ốc, khu kỹ nghệ, khu chế xuất. Các đề án đầu tư này tương đối gặp ít bất ngờ, có rủi ro thấp, phụ thuộc ít vào môi trường kinh tế Việt Nam, không có yêu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất ... do đó hoạt động sản xuất không bấp bênh nhiều và lợi nhuận phần nào tính trước được và tương đối bảo đảm.

2. Kết quả thi hành Luật đầu tư

Theo số thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì tính tới cuối tháng 6-1996, tổng cộng có khoảng 1.400 đề án đầu tư của trên 30 nước ngoài. Tổng cộng trị giá vốn đầu tư bằng 20 tỷ USD, tổng cộng vốn pháp định (legal capital, registred capital, prescribed capital) gồm có phần góp phía Việt Nam, phần góp phía nước ngoài và tiền vay là 8,5 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện hơn 6 tỷ USD. Sau đây là vài nét chính của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam:

- 36 % số đề án tập trung tại khu vực Sài Gòn, 17 % tại Hà Nội, 12 % tại tỉnh Đồng Nai.

- Khu vực Sài Gòn thu hút 32 % trị giá đầu tư của các dự án, Hà Nội 20%, Đồng Nai 15%.

- Ngành biến chế công nghiệp chiếm 38% số đề án, xây cất khách sạn và cao ốc 17%, ngân hàng và dịch vụ đủ loại 8%.

- Ngành xây cất khách sạn và cao ốc chiếm 33 % tổng trị giá đầu tư tất cả các đề án, công nghiệp biến chế chiếm 29%, các khu chế xuất và công nghiệp 2%.

Mặc dù thiếu số liệu thống kê để đo lường một cách sâu sắc kết quả thi hành luật đầu tư, một vài dữ kiện thống kê dưới đây cũng giúp chúng ta có nhận định, tuy tổng quát nhưng trung thực, về sự đóng góp của đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hóa và phát triển kinh tế Việt Nam.

Các số liệu sau đây cho thấy đầu tư nước ngoài không đóng góp nhiều vào công nghiệp hóa và phát triển kinh tế Việt Nam vì:

1. Tỷ trọng của công nghiệp trong GDP không tăng, trái lại còn giảm xuống.

2. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chung quy chỉ có quần áo và giày dép.

3. Tỷ trọng hàng công nghiệp biến chế trong xuất khẩu hãy còn thấp kém.

Xét đầu tư nước ngoài dưới những khía cạnh khác cụ thể như thu dụng lao động, chuyển giao công nghệ, ảnh hưởng kinh tế dây chuyền... thì đóng góp của đầu tư nước ngoài cũng vô cùng giới hạn. Thực vậy, tất cả các cơ sở đầu tư nước ngoài thu dụng trực tiếp khoảng 90.000 lao động Việt Nam, và gián tiếp tạo việc làm cho xấp xỉ 140.000 người. Ngoài ra, mặc dù luật đầu tư có những nghị định thi hành luật quy định việc chuyển giao công nghệ, nhưng thực tế trên 1.300 đề án đầu tư nước ngoài chỉ có 70 đề án có hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong số đó chỉ có 40 hợp đồng được phê duyệt. Trong phần lớn những cơ sở đầu tư nước ngoài, lương nhân viên trung bình có trình độ đại học khoảng 95 USD/tháng, có bằng trung học 60 USD/tháng. Tuy nhiên khu vực sản

Thành phần đầu tư trực tiếp nước ngoài (tính tới 30-6-1996)

Loại ngành	Số đề án	Trị giá đầu tư (triệu USD)
Công nghiệp	526	5.695
Khách sạn và cao ốc	241	6.565
Xây cất	129	1.806
Viễn thông & vận tải	80	1.253
Dầu khí	26	1.255
Nông lâm & ngư nghiệp	192	900
Khu chế xuất & công nghiệp	7	419
Ngân hàng & Tài chính	21	177
Dịch vụ đủ loại	80	421

Các địa phương thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (tính tới 30-6-1996)

Khu vực Sài Gòn	463	6.007
Khu vực Hà Nội	228	3.785
Đồng Nai	161	2.698
Hải phòng	53	947
Bà Rịa-Vũng Tàu	49	846
Đà Nẵng	45	547
Sông Bé	83	716
Toàn quốc	1.395	19.900

	1986	1988	1990	1992	1994
Đầu tư thực hiện (triệu USD)		60	200	535	1.722
Tỷ trọng các ngành GDP					
- Nông nghiệp	42%	40%	38%	34%	35%
- Công nghiệp	33%	30%	24%	23%	26%
- Dịch vụ	25%	30%	38%	43%	38%
Xuất khẩu (triệu USD)	495	733	1.782	2.581	3.600
Thành phần hàng xuất khẩu (triệu USD)					
- Dầu thô		79	390	800	976
- Áo quần, giày dép		?	?	?	650
- Hải sản	95	124	220	290	480
- Lúa gạo			304	412	406
- Cao su, trà, cà phê	42	75	72	?	197
- Than đá	40	14	60	?	115

3. Đầu tư nước ngoài và công nghiệp hóa Việt Nam

Hiện nay tổng cộng đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ở Việt Nam lên tới hơn 6 tỷ USD. Riêng trong năm 1995 đầu tư nước ngoài khoảng 1,9 tỷ USD, đầu tư trong nước 1,6 tỷ USD. Tỷ lệ đầu tư nước ngoài trên đầu tư trong nước như vậy bằng 1,2/1. Tuy đầu tư trực tiếp nước ngoài quan trọng như thế nhưng đóng góp không đúng mức vào việc công nghiệp hóa cũng như vào sự phát triển bền vững Việt Nam. Như chúng ta đã thấy, đầu tư nước ngoài vào khách sạn và địa ốc đứng hàng đầu, nhiều hơn hẳn đầu tư vào công nghiệp biến chế. Ngoài ra công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm toàn những ngành có mức độ biến chế thấp, tạo ít trị giá gia tăng, ảnh hưởng dây chuyền không đáng kể và đóng góp cũng không nhiều vào tăng cao xuất khẩu.

Hiện nay Việt Nam chưa có đường lối rõ rệt và kế hoạch hoàn chỉnh, kết nối đầu tư trực tiếp nước ngoài với công nghiệp hóa Việt Nam, đặt tất cả trong khuôn khổ một chính sách toàn bộ, có khả năng huy động hữu hiệu tiết kiệm trong nước. Ngoài ra Việt Nam cũng còn thiếu những biện pháp thích nghi để tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài có lợi ích nhất cho sự phát triển bền vững. Phải chăng nước ta quá cần đầu tư trực tiếp nước ngoài nên buộc phải thả lỏng nếu không thì không thu hút được tư bản nước ngoài? Phải chăng vì Việt Nam huy động không đủ tiết kiệm trong nước nên phải cầu cạnh vốn nước ngoài nếu không thì tỷ lệ đầu tư quá thấp không giúp sản xuất gia tăng được? Dù nguyên do này hoặc nguyên do kia, sự thể vẫn là tình trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam không lành mạnh về ba phương diện:

- Thứ nhất, so với vốn đầu tư trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài cao hơn khoảng 15%-20%. Như vậy, Việt Nam lệ thuộc quá nhiều vào đầu tư nước ngoài. Tại Đại Hàn, trong những năm 1965 - 1973, tỷ lệ vốn trong nước/đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 3/1, tại Phi Luật Tân trong thời kỳ 1974-1980 tỷ lệ là 5/1, tại Thái Lan tỷ lệ là 5/1 trong giai đoạn 1981-1989, tại Mã Lai tỷ lệ là 9/1 cũng trong những năm 1981-1989.

- Thứ nhì, bởi Việt Nam lệ thuộc vào đầu tư trực tiếp nước ngoài nên ngành

xuất công nghiệp trả lương ít hơn, ví dụ lương của một người lao động thường trong khu chế xuất Tân Thuận khoảng 40 USD/tháng, lương nhân viên kỹ thuật 50 USD/tháng. Một nét khác rất quan trọng nhưng lại không tốt đẹp gì mà còn vô cùng bất lợi cho công nghiệp hóa Việt Nam ấy là phía nước ngoài thổi phồng trị giá của thiết bị và máy móc đem vào Việt Nam, ít nhất cao hơn giá thị trường khoảng 20%-30%. Dựa trên kết quả của sự kiểm tra 300 đề án liên doanh đầu tư nước ngoài thì 70% thiết bị, máy móc đã lỗi thời, không còn hiệu quả, và 30% là thiết bị máy móc tu bổ lại. Có trường hợp đầu tư nước ngoài du nhập thiết bị nông nghiệp cũ của Trung Quốc, dùng được khoảng 500 giờ thì bị hư hỏng nặng. Một báo cáo khác của cơ quan nhà nước ghi lại rằng trong số 707 đơn vị thiết bị kiểm tra, 76% là máy móc cũ của

thời kỳ 1950-60, có vài trường hợp là máy những năm 1930. Hậu quả là môi sinh ô nhiễm, khí độc phát ra bởi các xưởng máy gấp 15 lần mức bình thường, khói bụi hơn gấp 4 lần, nhiều rủi ro gây tai nạn lao động nguy hiểm (Vietnam Economic News, N°37, 15-21 tháng 9-1995).

Căn cứ trên những sự kiện vừa nêu trên thì đầu tư trực tiếp nước ngoài, tuy nhìn bề ngoài và tổng quát thì thấy khả quan, nhưng đi sâu vào bên trong thì không có những nét sáng tươi chờ đợi. Tất nhiên, trực tiếp nước ngoài có góp phần giúp tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng trung bình 8% trong 4-5 năm vừa qua. Nhưng đối với kinh tế Việt Nam lúc mở cửa tiếp nhận đầu tư nước ngoài, đi từ trình độ phát triển rất thấp, thì nhịp độ gia tăng 8% mỗi năm cũng không có tính cách phi thường để có thể tự hào.

công nghiệp bị chi phối hoàn toàn mặc dù có nghị định, pháp lệnh, thông tư quy định việc thi hành Luật đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất ở Việt Nam bất chấp các luật lệ, đặc biệt về chuyển giao công nghệ, điều kiện lao động sản xuất...

- Thứ ba, luật đầu tư Việt Nam có nhiều thiếu sót và sơ hở khiến không thể hướng dẫn đầu tư nước ngoài đóng góp đúng mức và hợp lý vào việc công nghiệp hóa và phát triển kinh tế Việt Nam. Nghĩa là bằng cách đầu tư vào những ngành sản xuất cần yếu, có khả năng xuất khẩu tạo nhiều trị giá gia tăng và lại làm được việc chuyển giao công nghệ.

Sau hơn tám năm thi hành luật đầu tư nước ngoài tình trạng đầu tư không có nhiều hướng biến chuyển tốt đẹp hơn ngò hầu đóng góp có hiệu quả cao nhất cho công nghiệp hóa Việt Nam. Bằng chứng là chúng ta vẫn còn thấy hiện nay trong 10 đề án có trị giá đầu tư cao nhất, có 5 đề án thuộc lãnh vực khách sạn và địa ốc (trị giá đầu tư từ 243 triệu USD tới 524 triệu USD, tổng cộng 1,8 tỷ US), 2 đề án ngành liên lạc viễn thông (287 triệu USD và 341 triệu USD), 2 đề án nhà máy xi-măng (288 triệu USD và 347 triệu USD) và 1 đề án xây dựng khu công nghiệp (279 triệu USD).

Những đề án công nghiệp biến chế rất tích cực về mặt chuyển giao công nghệ hoặc tạo trị giá gia tăng hoặc có triển vọng xuất cảng như đề án lắp ráp ô-tô của công ty Chrysler có trị giá đầu tư cao nhất cũng chỉ lên tới 191 triệu USD (công ty Chrysler hiện đang xét lại có nên tiến hành dự án không).

Còn nói tới những đề án đã khởi công hoặc đã đi vào sản xuất thì đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp biến chế nhỏ bé hơn nhiều. Điển hình là nhà máy sản xuất sắt thép lớn nhất có vốn đầu tư nước ngoài (nhà máy Vina Kyoei với khả năng sản xuất 300 000 tấn/năm) vốn vey chỉ có trị giá đầu tư là 69 triệu USD, xưởng lắp ráp ô-tô của công ty Mitsubishi có trị giá đầu tư cao nhất là 50 triệu USD, nhà máy sản xuất đường Ninh Bình có vốn Phi Luật Tân có trị giá đầu tư 60 triệu USD, đề án thiết lập tổ hợp 8 nhà máy dệt vải của tập đoàn Hualon khởi công xây cất cách đây không lâu có trị giá đầu tư là 243 triệu USD. Với thành phần đầu tư nước ngoài tiếp tục như thế thì công nghiệp hóa Việt Nam không thể khởi sắc được.

4. Yêu cầu cấp bách có một chính sách đầu tư phát triển

Chương trình công nghiệp hóa cũng như sự phát triển kinh tế Việt Nam hiện thời phụ thuộc quá độ vào đầu tư trực tiếp nước ngoài. Có thể nói rằng con đường công nghiệp hóa và phát triển kinh tế Việt Nam hướng ngoại trầm trọng bởi trông chờ bên ngoài về mọi mặt như vốn đầu tư, tư liệu sản xuất, thiết bị máy móc, kỹ thuật sản xuất và ngay cả về thị trường tiêu dùng (ngành hàng không, liên lạc viễn thông, khách sạn du lịch là 3 lãnh vực tăng trưởng mạnh nhất lại hướng ngoại hoàn toàn). Đặt vấn đề như thế thì đầu tư trực tiếp nước ngoài tuy trước mắt là một điểm tích cực, có giúp nâng cao sản xuất, nhưng về lâu dài lại đe dọa sự phát triển bền vững Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo điều kiện cho một thành phần nhỏ trở thành giàu có nhanh chóng nhưng chưa nâng cao thu nhập của người dân tới mức tạo được những nguồn vốn đầu tư trong nước cần thiết, chưa gây được số cầu trong nước đủ lớn để làm hậu thuẫn vững chắc cho sự tăng trưởng kinh tế lành mạnh.

Trong 6 tháng đầu của năm 1996 trị giá các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giảm 48% so với năm ngoái. Sự thay đổi đột ngột này cho thấy phần nào đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện hiện nay là mối đe dọa cho sự phát triển bền vững Việt Nam.

Nhìn vào sự đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp hóa Việt Nam thì mọi người đều thấy rõ yêu cầu cấp bách có một chính sách đầu tư phát triển hoàn chỉnh bao gồm các vấn đề tạo lập nguồn vốn trong nước, hướng dẫn đầu tư nước ngoài, xây dựng công nghiệp trên cơ sở đúng đắn. Riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài cần đặt trọng tâm vào 2 điểm then chốt sau đây:

1. Thứ nhất là kiện toàn chính sách và luật lệ đầu tư nước ngoài (và đầu tư nói chung) để thu được những lợi ích thực và chắc cho công nghiệp hóa và phát triển bền vững Việt Nam. Thu hút đa số đầu tư nước ngoài (hơn 50%) vào các ngành công nghiệp biến chế đáp ứng các tiêu chuẩn hướng về xuất khẩu, tạo trị giá gia tăng cao, gây nhiều ảnh hưởng dây chuyền, có khả năng hoàn vốn mau, có yêu cầu trên đã phát triển nhanh.

2. Thứ hai là lợi ích do đầu tư trực tiếp nước ngoài đem lại phải được phân chia cân đối, bằng cách này hay cách khác, ngò hầu đóng góp thực hiện một cấu trúc kinh tế trong đó các bộ phận hỗ trợ nhau giúp kinh tế phát triển bền vững. Đặc biệt là số cầu trong nước phải được nâng cao, nguồn vốn nội địa phải tăng nhiều, tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài phải giảm.

Nguyễn Ngọc Hiệp
Tháng 8-1996

THẢO LUẬN BÀN TRÒN

về

Dự Án Chính Trị
Dân Chủ Đa Nguyên 1996

THỬ THÁCH VÀ HY VỌNG

do Câu Lạc Bộ
Thân hữu Thông Luận tổ chức

với 4 chủ đề :

- Hòa giải và hòa hợp dân tộc
- Dân chủ đa nguyên
- Nhà nước tân quyền & chế độ chính trị
- Bối cảnh quốc tế

vào ngày
chủ nhật 17-11-1996
từ 14 giờ đến 19 giờ

Tại hội trường d'Artagnan
80 Rue Vitruve, 75020 Paris

Métro : Porte de Bagnolet, Porte
de Montreuil hay Alexandre
Dumas
Vào cửa tự do

Kính mời quý độc giả và thân
hữu tham dự đông đảo

Ban tổ chức

LTS: Ánh Dương là bút hiệu của một trí thức cộng sản kỳ cựu đã ly khai với đảng cộng sản và hiện định cư tại Pháp.

Đây là một đề án xây dựng đất nước khá đầy đủ, chứa đựng nhiều ý kiến táo bạo và lý thú có khả năng mở ra những cuộc tranh luận sôi nổi, hào hứng trên tinh thần dân chủ đa nguyên.

Thật ra, có những tờ báo hải ngoại cho rằng chỉ nên đặt nặng vấn đề nắm lấy chính quyền, sau đó hãy bàn những phương án xây dựng khác nhau. Nhưng chính những phương án xây dựng khác nhau sẽ dẫn đến những tập hợp lực lượng khác nhau. Bởi vì đâu có phải chỉ cần lật đổ chính quyền hiện nay bằng bất cứ giá nào để thay thế bởi một chính quyền khác bất kỳ. Các tác giả Dự Án Chính Trị Dân Chủ Đa Nguyên (DACTDCĐN) quan niệm rằng: "đây là một mặt trận chống tất cả mọi hình thức độc tài, chống sự áp bức, chống sự tồi đờ và gian trá" (trang 34). Vì vậy, ngay từ đầu DACTDCĐN đã nêu ra ba vấn đề then chốt, đòi hỏi sự đồng thuận khi bước vào cuộc đấu tranh: 1. Lý tưởng dân chủ đa nguyên. 2. Tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc. 3. Phương thức đấu tranh bất bạo động.

Dương nhiên không ai đòi hỏi sự đồng thuận trong từng chi tiết. Bản thân tôi, mặc dù tán thành tinh thần chủ yếu của DACTDCĐN, vẫn còn những điểm quan niệm khác. Chẳng hạn trang 37, mục 1.3, khẳng định: "Án tử hình sẽ được bãi bỏ" nhưng tôi nghĩ một quyết định như vậy phải căn cứ vào điều kiện thực tế nhiều mặt của xã hội cho phù hợp với thời điểm, và tốt nhất là nên trao cho quốc hội tương lai bàn bạc, biểu quyết theo đúng tinh thần dân chủ. Vì ngay ở Pháp, dù Victor Hugo đã phát biểu mong muốn này từ thế kỷ 19, nhưng đến tận 1981 mới thành luật. Và ở Mỹ, đạo luật này tùy thuộc vào từng tiểu bang.

Một thí dụ nữa, mặc dù DACTDCĐN (trang 28-29) ủng hộ hai chế độ đại nghị và bán tổng thống, và nghiêng về chế độ đại nghị hơn, và riêng tôi cũng đồng ý với xu hướng đó, nhưng tôi sẽ không thấy trở ngại gì nếu đa số sau khi thảo luận kỹ thấy chế độ tổng thống vẫn có khả năng bảo đảm dân chủ cao lại có nhiều ưu điểm khác, và nếu những lý lẽ đó thuyết phục được tôi thì chính tôi sẽ thay đổi ý kiến.

Tuy nhiên, chắc chắn ba điểm then chốt nêu trên tôi sẽ bảo vệ tới cùng.

1. Dân chủ đa nguyên

Nói đến dân chủ thì hiện nay không ai dám công khai phản đối mặc dù, trong cộng đồng người Việt trong và ngoài nước, số người thực sự hiểu và thực thi được tinh thần dân chủ chưa phải là nhiều. Thực tế, chính quyền trong nước cố bám lấy nền "dân chủ xã hội chủ nghĩa", "dân chủ gấp hàng triệu lần so với dân chủ tư sản", sự thực như thế nào ai cũng đã rõ! Quần chúng nhân dân do hoàn cảnh lịch sử hầu như chưa bao giờ được hưởng một chế độ dân chủ thực sự và hàng mấy chục năm vừa bị bưng bít thông tin, vừa bị nhồi sọ bởi những luận điểm thiếu khách quan khoa học, hãy còn thiếu nhiều kiến thức về dân chủ, kể cả dân chúng miền Nam trước đây dù đã có lúc được hưởng một số quyền tự do dân chủ nhưng còn què quặt, do chiến tranh và do lãnh đạo thời gian đó. Đó là khái niệm dân chủ nói chung, còn phân biệt được những nét đặc trưng của dân chủ đa nguyên càng đòi hỏi những kiến thức sâu sắc. Biết bao nhiêu hiện tượng hiểu biết hơi hợt dẫn đến hiểu lầm, hiểu sai! Xin đơn cử vài thí dụ:

Trong hội nghị trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam khoảng đầu 1990 bàn về chủ trương của nhóm Trần Xuân Bách, một ủy viên trung ương đã bỏ phiếu đứng về phía Trần Xuân Bách, sau thấy phía mình quá thiểu số, bèn tự bào chữa: "Tôi chỉ ủng hộ chủ trương đa nguyên chứ không tán thành đa đảng". Cho nên DACTDCĐN đã không thừa khi nhấn mạnh rằng đa nguyên thì phải là dân chủ, mà hệ quả tất yếu phải là đa đảng chứ không thể có độc tài đa nguyên, độc đảng đa nguyên.

Có báo hải ngoại lo rằng đa nguyên phải thỏa mãn yêu cầu của mọi phía, dù trái ngược nhau, như vậy ắt sẽ dẫn đến tình trạng dằng co không đi đến một quyết định nào, cuối cùng là tê liệt. Nhưng DACTDCĐN (trang 10) đã nêu rõ nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số... chỉ được dùng tới (có nghĩa là khi cần vẫn phải dùng tới) sau khi đã tận dụng mọi cố gắng

để tìm đồng thuận.

Tôi không nghĩ rằng những ngộ nhận tương tự về nội dung và ý nghĩa dân chủ đa nguyên là biểu lộ một trình độ ấu trĩ đáng chê trách. Bản thân tôi đọc sách báo chính trị khá nhiều và đa dạng, nhưng đã học hỏi được những điều lý thú về dân chủ đa nguyên qua bản dự án chính trị này. Tôi thành thực mong muốn rằng tinh thần dân chủ đa nguyên sẽ thấm nhuần vào mỗi người dân Việt, và không còn ai muốn áp đặt độc quyền của một chính đảng, một chủ nghĩa hay một tôn giáo. Qua tài liệu, tôi cũng khám phá ra mối quan hệ khăng khít giữa triết lý dân chủ đa nguyên và nguyên tắc tản quyền. Đây là một điểm rất tế nhị vì người dân Việt trải qua nhiều thế kỷ đất nước chia cắt, hoặc do ngoại bang, hoặc do lãnh đạo trong nước, dễ dấn đến chia rẽ. Qua những đoạn bàn về đất nước xây dựng trên các cộng đồng (trang 10), và sau đó về đất nước xây dựng trên các cộng đồng (trang 20), về tản quyền (trang 27-28), tôi đã được thuyết phục, dẹp tan được cảm giác dị ứng nói trên và yên tâm thấy rằng: nếu thực hiện đúng đắn thì chính nguyên tắc tản quyền sẽ góp phần gìn giữ sự thống nhất quốc gia.

Một vấn đề lớn mà các chiến sĩ đấu tranh cho dân chủ đa nguyên cần giải quyết triệt để là dân chủ và ổn định. Điều này lại dính dáng đến những câu hỏi như mối quan hệ giữa phát triển và phát triển kinh tế, ổn định như thế nào thì bảo đảm được phát triển kinh tế, và phát triển nói chung? Trang 11, rồi trang 26-27, đã cố gắng phân tích kỹ vấn đề. Hy vọng rằng trong một tương lai không xa sẽ ngày càng thêm nhiều thực tiễn quốc tế và trong nước chứng minh thêm.

2. Hòa giải và hòa hợp dân tộc

Về lý tưởng dân chủ đa nguyên, các lực lượng đối lập ở hải ngoại đều tỏ ý tán thành, ít nhất là trên những phát biểu công khai, mặc dù chưa thực sự thấm nhuần, có lẽ phần nào cũng do chưa hiểu rõ nội dung, như đã phân tích ở trên. Nhưng điểm còn gây nhiều tranh luận nhất là tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc. Theo

tôi, nguyên nhân chính là do hiểu lầm, sự hiểu lầm này tương đối dễ thông cảm vì những hoàn cảnh lịch sử khá phức tạp. Thật vậy, chúng ta hãy nhớ lại thời gian 1989-1991. Trên thế giới, các chính quyền cộng sản thì nhau sụp đổ. Trong nước, kinh tế sau khi đã trì trệ khá lâu dưới đáy vực "quan liêu bao cấp", khá lên được hơn một năm lại có những dấu hiệu suy thoái, lạm phát trở lại. Phong trào đấu tranh của văn nghệ sĩ tiếp tục thách thức đường lối của lãnh đạo đảng quay về "buộc chặt" chứ không "cởi trói" như trong thời kỳ 1987-1988 nữa. Một lần sóng lạc quan dâng lên trong cộng đồng hải ngoại, dường như những cuộc nổi dậy tương tự như ở Rumani sắp quét sạch chính quyền Việt Cộng đang cùng đường quần lối. Trong không khí hồ hởi của những người tin chắc sắp lật đổ đối phương, sau nhiều tháng năm nhịn nhục, để có xu hướng tâm lý nhìn chủ trương hòa giải hòa hợp như một chủ trương phân biệt. Nhất là Việt Cộng cũng đã từ lâu kêu gọi hòa giải hòa hợp, thực chất là muốn mọi người quy phục quyền lãnh đạo của mình. Cho nên, kêu gọi hòa giải hòa hợp trong cộng đồng hải ngoại lúc đó càng dễ bị hiểu lầm là sẵn sàng quy gối đầu hàng đối phương!

Thời gian đã chứng minh. Lịch sử tuân theo những qui luật vô cùng tinh tế. Cùng một phong trào chung trên toàn thế giới, nhưng khi tác động lên từng địa phương với những hoàn cảnh, đặc điểm khác nhau sẽ dẫn đến những diễn biến cực kỳ đa dạng. Đài RFI của Pháp phát thanh bình luận của một học giả nổi tiếng, đặt câu hỏi tại sao trong khi các chế độ Đông Âu sụp đổ hàng loạt, Fidel Castro vẫn đứng đó? Học giả phân tích rõ những tội lỗi, sai lầm của ông như độc tài toàn trị, kinh tế trì trệ, phụ thuộc Liên Xô cũ hàng mấy chục năm trường, nhưng vẫn nhắc rằng dù sao cũng cần nhớ lại thanh thế của một nước Cuba mới nổi lên như một ngọn cờ cuối những năm 50, đầu những năm 60, với những huyền thoại về một nước nhỏ dám đương đầu một siêu cường để bảo vệ độc lập của mình, đồng thời thực thi một số chính sách bảo đảm công bằng xã hội, trong khi tuyệt đại đa số các nước Châu Mỹ la-tinh lúc đó đắm chìm trong nghèo khổ, bất công xã hội, phụ thuộc ngoại bang hoặc rên xiết dưới ách độc tài quân phiệt.

Ngày nay chúng ta thấy rõ bước tiến của nhiều nước Châu Mỹ la-tinh đang bắt đầu xây dựng được kinh tế phồn vinh, thể

chế dân chủ, nên chúng ta có thể khẳng định rằng Cuba cũng sẽ rũ bỏ ách độc tài. Nhưng những hiểu biết lịch sử trên đây giúp ta giải đáp được thắc mắc và tin rằng những nhà đối lập Cuba sẽ biết căn cứ vào những đặc điểm của đất nước mình để theo một đường lối thích hợp, khiến cho qui luật chung của nhân loại sớm được thực hiện trên nước Cuba tương lai giàu mạnh và dân chủ. Bài học Cuba, với những điểm khá tương đồng với Việt Nam và những điểm rất khác, chắc cũng giúp thêm cho cộng đồng Việt Nam hải ngoại xem lại, có phải trong những năm 89-91 đã dự đoán tương lai lạc quan quá sớm không, và vội buộc tội những người đề xuất chủ trương hòa giải hòa hợp hồi đó là muốn tiếp tay cho một đối phương đang ngả quy.

Hiện nay, một số ít người còn hiểu lầm rằng hòa giải hòa hợp dân tộc là muốn chia sẻ quyền lực với chính quyền cộng sản, và tiếp tục phê phán chủ trương này vừa có hại cho việc đoàn kết các lực lượng đấu tranh, vừa biểu lộ sự ngây thơ tin vào thiện ý hòa giải hòa hợp của chính quyền. Những trang 12-13 đã nêu rõ hòa giải hòa hợp không phải là với "tập đoàn cầm quyền đã dùng mọi biện pháp để ngăn chặn hòa giải hòa hợp dân tộc". DACTDCDN chủ trương hòa giải cộng đồng quốc gia với các sắc tộc, hòa giải các tôn giáo, hòa giải và hòa hợp hai miền Nam Bắc, hòa giải đất nước với cộng đồng người Việt hải ngoại, người Việt Nam với đất nước Việt Nam (nếu có điều kiện, tôi muốn bàn sâu thêm điểm này trong một bài viết khác, vì đã có nhiều ý kiến tranh luận về một bài báo trên Thông Luận, chứa đựng nhiều quan điểm mạnh dạn và sâu sắc, nhưng đôi chỗ chưa thận trọng). Như vậy, hòa giải và hòa hợp dân tộc chính là để đoàn kết những người anh em bình đẳng cùng kết hợp trong một cuộc vận động dân chủ để cô lập và đánh bại tập đoàn độc tài ngoan cố. Nhưng DACTDCDN nhìn xa hơn nữa (và đây là điều tôi cảm thấy lý thú nhất): "đó cũng là một đoạn tuyệt lịch sử cần thiết để bẻ gãy cái vòng luẩn quẩn của hận thù và chia rẽ... đã khiến chúng ta không động viên được mọi sinh lực của đất nước để vươn lên".

3. Phương thức đấu tranh bất bạo động

Hiện nay, trên báo chí hải ngoại, hầu như không còn thấy những lời kêu gọi "mang lửa về quê nhà", dùng bạo động lật

đổ chính quyền. Tuy nhiên, chủ trương hòa bình tranh đấu không phải là do sợ bạo động bị thất bại, thậm chí cũng không phải chỉ do muốn đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hiện nay không muốn chiến tranh và hận thù. Chủ trương này chủ yếu xuất phát từ niềm tin chắc vào thắng lợi của khối đoàn kết toàn dân đã hòa giải hòa hợp, tha thiết với nguyện vọng dân chủ đa nguyên, dùng sức mạnh của hòa bình cũng đủ thắng độc tài ngoan cố. Có báo hải ngoại vẫn còn e ngại không ai tự nguyện từ bỏ chính quyền, mà tay không làm sao thắng được quân đội vũ trang đầy đủ? Nhưng lịch sử đã chứng minh, và nhất là trong hoàn cảnh quốc tế hiện nay, sự ép buộc một chính quyền độc tài phải lùi bước không nhất thiết phải nhờ đến bạo động vũ trang mà nhiều khi chỉ cần sức đoàn kết toàn dân. Rõ ràng chính quyền hiện nay sợ "diễn biến hòa bình" hơn vũ trang lật đổ. Đương nhiên, để thiết lập được một thể chế dân chủ, còn đòi hỏi thêm thời gian chuẩn bị cũng như sự khôn ngoan, khéo léo trong nhiều tình huống phức tạp, nhưng xu thế của thời đại là không thể đảo ngược.

Dự Án Chính Trị Dân Chủ Đa Nguyên - Thủ Thách và Hy Vọng, tôi đọc thật say mê, đọc đi đọc lại vẫn thấy những điểm lý thú. Xin tạm nêu với các bạn vài suy nghĩ thành thực, rất mong được trao đổi thêm nhiều ý kiến.

Ánh Dương

THÔNG LUẬN Nguyệt san Thông tin Nghị luận

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số
(tháng 7 và 8 chỉ ra một số)

Giá báo một năm:
Âu Châu 200 FF hoặc tương đương

Ngân phiếu hoặc chi phiếu xin đề
VIET NAM FRATERNITE
(xin đừng đề Thông Luận)

Địa chỉ liên lạc:
Association VietNam Fraternité
24 Square des Cottages
91200 ATHIS-MONS, FRANCE

Vài góp ý về Dự án Dân chủ đa nguyên 1996

Tôn Thất Long

Tháng 6-1996, Thông Luận đã cho phổ biến một tài liệu dưới đề mục **Thử thách và Hy vọng** để bổ sung cho **Dự án Dân chủ đa nguyên** đã được phát hành vào năm 1992. Cùng tháng đó, ĐCSVN họp Đại hội VIII trong bầu không khí nặng nề vì tranh chấp nội bộ. Tuy là một đảng cầm quyền nhưng mọi chính sách và hoạt động chính thức của ĐCSVN đều được tiến hành qua các thủ đoạn bí mật, Đại hội VIII cũng được diễn ra trong vòng bưng bít hoàn toàn, trước sự thờ ơ của dư luận trong và ngoài nước. Trái lại, dưới ánh sáng của dư luận, Dự án Dân chủ đa nguyên mới đã đề cập đến nhiều khía cạnh liên quan đến tương lai của dân tộc Việt Nam, trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21, đã phân tích các dữ kiện của lịch sử để từ đó đưa ra một dự án tổ chức cho xã hội mai sau cũng như tìm ra những phương thức đấu tranh hữu hiệu, chống lại các thế lực phản động để đi đến thực hiện một thể chế dân chủ thực sự cho Việt Nam.

Bài viết này không có tham vọng phân tích toàn bộ nội dung của tài liệu mới nói trên mà chỉ muốn góp ý thêm về Dự án Dân chủ đa nguyên mới này trên hai khía cạnh. Đó là đối tượng trực tiếp của cuộc đấu tranh hiện tại của dân tộc Việt Nam và một vài vấn đề liên quan đến các cơ cấu tổ chức chính quyền trong tương lai để thực hiện nguyên tắc tản quyền, trong mục tiêu phát triển đất nước một cách hữu hiệu.

1) DADCĐN 96 và đối tượng của công cuộc tranh đấu hiện tại

Trước tiên, mọi cuộc đấu tranh đều xuất phát từ một thực tế cụ thể cần được thay đổi hay cần phải đánh đổ để thay thế bằng một giải pháp hoàn chỉnh hơn một khi nắm được các điều kiện cho phép thực hiện dự án đã được đề ra. Nói một cách đơn giản, trong mọi cuộc tranh đấu, ta cần phải xác định rõ rệt hai vấn đề về **mục tiêu** và **đối tượng** của cuộc tranh đấu. **Mục tiêu** thường là nội dung những gì mà ta muốn thực hiện trong tương lai trong khi **đối tượng trực tiếp** là những gì đang ngăn cản cho sự tiến hóa hay làm trì trệ cho việc thực hiện dự án đề ra. Trong một nghĩa rộng lớn, **đối tượng** cũng có thể được hiểu như vừa là đối tượng trực tiếp đã được nêu lên trên đây, vừa là những gì có liên quan đến những thay đổi mà ta muốn thực hiện,

nói chung là toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam. Để đơn giản vấn đề, sau đây chúng tôi chỉ xin đề cập đến các đối tượng trực tiếp.

Theo thứ tự về thời gian thì các vấn đề liên quan tới đối tượng trực tiếp cần phải được giải quyết trước thì mới có điều kiện để thực hiện mục tiêu đã định sẵn. Trên thực tế, cả hai vấn đề cần phải đặt song song với nhau. Bởi vì đặt một mục tiêu cho tương lai, đầu là được quan niệm một cách hoàn hảo, mà không có điều kiện để được thực hiện thì cũng chỉ là một văn kiện hình thức, lý thuyết và không hiệu lực. Ngược lại, nếu chỉ đặt nặng vấn đề vào đã phá hiện tại mà không đưa ra được một giải pháp thích đáng để thay thế những gì sẽ bị đã phá thì cũng lại rơi vào tình trạng cũ mà không giải quyết được một vấn đề nào cả.

Nhìn chung, Dự án mới này đã nói lên được những mục tiêu cốt yếu mà mọi người hằng mong đợi, qua các đề nghị về một phương thức tổ chức xã hội và một chế độ chính trị dân chủ đa nguyên cho tương lai. Ngược lại, vì là một dự án đặt ưu tiên cho những định hướng về tương lai, dự án đã không đề cập một cách cụ thể đối tượng trực tiếp của cuộc đấu tranh hiện tại của dân tộc hay chỉ đề cập một cách tổng quát khi xác định: "**Vấn đề trọng đại trước mắt của chúng ta là chấm dứt chế độ độc tài đảng trị**" (Chương VI). Trong phần sau đây chúng tôi muốn đi sâu hơn nữa khi đặt vấn đề đối tượng trực tiếp của cuộc tranh đấu chung này.

Khi nhìn đối tượng là những gì đang ngăn cản cho sự tiến hóa hay làm trì trệ cho việc thực hiện dự án đề ra thì đối tượng cụ thể và trực tiếp của công cuộc tranh đấu hiện tại của dân tộc chỉ có thể là Đảng Cộng Sản Việt Nam. Có nhiều lý do chính đáng cho phép chúng ta đi đến khẳng định này. Trước tiên, ĐCSVN là tượng trưng cho sự xâm nhập và can thiệp của các thế lực bên ngoài vào nội tình dân tộc Việt Nam. Ngay từ ngày thành lập cho đến nay, ĐCSVN đã tự đặt mình như là một bộ phận trong phong trào cộng sản quốc tế, hoạt động dưới chỉ thị và vì lợi ích chung của phong trào cộng sản quốc tế, trước lợi ích chung của dân tộc Việt Nam. Lòng yêu nước hay độc lập dân tộc chỉ là những chiêu bài cho phép Đảng thực hiện

các tham vọng quyền lực của cấp người lãnh đạo Đảng. Ngày nay, khi phong trào cộng sản quốc tế đã đến ngày tàn rụi, ĐCSVN cũng còn chủ trương tạo một liên minh giữa các chế độ cộng sản còn lại cuối cùng trên thế giới để giúp nhau giữ lấy chính quyền, trước các thảm cảnh của đất nước, bấp chấp quyền lợi của dân tộc. Lý do quan trọng thứ hai là, trong quá trình hoạt động như là một đảng chính trị, ĐCSVN là động lực chia rẽ các tầng lớp dân tộc, chưa bao giờ ĐCSVN hành động như là một động cơ đoàn kết các lực lượng dân tộc. Mục tiêu chính của Đảng là đào sâu các hận thù giữa các tầng lớp trong dân tộc, dùng chính sách chia để trị, cô lập và tiêu diệt mọi thành phần đối lập để chiếm đoạt quyền lực. Một lý do quan trọng khác: ĐCSVN đã là tượng trưng cho mọi thất bại trong công cuộc xây dựng đất nước. Ngay cả trong các thời kỳ đã chiếm đoạt được toàn bộ quyền lực trên toàn lãnh thổ, ĐCSVN đã liên tiếp đi từ thất bại này đến thất bại khác trong công cuộc phát triển đất nước, đưa đất nước và dân tộc vào hàng các nước nghèo nàn và lạc hậu nhất của thế giới hiện tại, trong khi nội bộ của Đảng đang đi sâu vào con đường phân hóa cùng cực vì mất lý tưởng cũng như vì các tranh chấp quyền lực trong nội bộ Đảng.

Nhưng, đặt ra ngoài tất cả các lý do nói trên về quá khứ của Đảng, sự kiện ĐCSVN vẫn tiếp tục chiếm đoạt mọi quyền lực, vẫn tự cho mình là kẻ lãnh đạo duy nhất của dân tộc cũng đủ cho phép chúng ta khẳng định **ĐCSVN như là đối tượng cụ thể và trực tiếp của công cuộc đấu tranh chung.** ĐCSVN vẫn còn là tượng trưng cho một tư tưởng phản động nhất trong lịch sử nhân loại, chủ trương dùng bạo lực và gian dối để chiếm hữu và bảo vệ quyền lực, thiết lập và đang duy trì một chế độ độc quyền toàn trị, dựa trên lợi ích riêng của một tập đoàn thiểu số ở trên đỉnh cao của bộ máy cầm quyền.

ĐCSVN chính là đối tượng trực tiếp hàng đầu trong công cuộc tranh đấu chung của dân tộc, là chướng ngại chống lại con đường tiến hóa của dân tộc và cần phải phá bỏ, ít nhất là trong trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, để tránh mọi hiểu lầm, ta cũng cần xác định lại rõ rệt mục tiêu của cuộc tranh đấu, như đã nêu rõ trong hai Dự án Dân chủ đa nguyên (1992 và 1996), là thiết lập một thể chế

dân chủ thực sự, dựa trên một số các quy định đã được đa số tự nguyện chấp thuận, dựa trên thực tế đa nguyên của cộng đồng dân tộc, chấp nhận sự khác biệt của các nguồn tư tưởng, miễn là không phương hại đến sự tồn tại và sự tiến hóa của cộng đồng dân tộc. Vì vậy, khi nói ĐCSVN là đối tượng trực tiếp hiện nay trong công cuộc tranh đấu chung của dân tộc, ta chỉ muốn đánh đổ tư tưởng và đường lối phản động của ĐCSVN. Đó là việc dùng bạo lực và gian dối để áp đặt quyền lực của mình trên mọi tầng lớp nhân dân, tự dành cho mình vai trò lãnh đạo độc quyền. Sự hiện hữu (trong hiện tại) hay sự tồn tại (trong tương lai) cụ thể của ĐCSVN, ngay cả sự cầm quyền của ĐCSVN, tự nó không phải là một trở ngại cho việc xây dựng một xã hội dân chủ mà ta muốn thực hiện, miễn là ĐCS phải từ bỏ tư tưởng ngông cuồng tự dành cho mình vai trò lãnh đạo duy nhất của dân tộc, từ bỏ việc dùng bạo lực để duy trì quyền lực.

2) DADCĐN 96 và sự thực hiện nguyên tắc tản quyền

Chương V của Dự án Dân chủ đa nguyên 1996 chủ yếu đưa ra một số các nguyên tắc chỉ đạo cho sự lựa chọn các cơ cấu tổ chức thực hiện một chế độ chính trị **Dân chủ đa nguyên**. Trên các vấn đề này, một số các lựa chọn về cơ cấu tổ chức vẫn chưa được xác định rõ ràng mặc dầu một số nguyên tắc căn bản đã được nêu ra trong dự án. Khi đặt ra sau đây một số các vấn đề liên quan tới chương V của dự án, tôi chỉ muốn nêu lên tầm quan trọng của các vấn đề và từ đó gợi ý hầu nói rộng các thảo luận để cho các vấn đề này có thể được rõ và hợp lý hơn.

Trước khi đề cập tới một số các vấn đề được nêu ra trong chương V của Dự án 1996, tôi muốn nêu lên hai lời biện minh tổng quát sau đây. Trước tiên, khi làm một lựa chọn nhất định, chúng ta không phải chỉ làm một lựa chọn có giá trị lý thuyết tốt nhất mà là một lựa chọn thích hợp nhất cho một môi trường lịch sử nhất định. Sau nữa, một Dự án, dầu có được hoàn hảo tới đâu đi nữa, cũng chỉ có thể có một giá trị tạm thời, tùy theo thời gian, không gian và môi trường thực hiện các mục tiêu của dự án. Ngay cả khi nói đến Hiến pháp của một quốc gia, nguyên tắc này cũng cần được tôn trọng. Một lựa chọn rất có thể là thích hợp với thể hệ hiện nay, trong một không gian nhất định, nhưng cũng rất có thể trở thành lỗi thời và

sai lầm cho các thế hệ mai sau, khi xã hội đã đạt được một mức độ tiến hóa cao hơn hay khi các quan niệm về cuộc sống đã thay đổi hoàn toàn. Vì vậy, trong mọi dự án cho tương lai, ngay cả trong mọi Hiến pháp của mọi quốc gia được áp dụng ngay từ bây giờ, bao giờ cũng phải trừ liệu những điều khoản cho phép tu chỉnh thỏa đáng để thích hợp mau chóng với môi trường áp dụng, tránh những khảng định cứng nhắc, đặt tiền đề cho các tranh chấp không lối thoát. Khi Hiến pháp nhà nước cộng sản Việt Nam nói rằng "**ĐCSVN là người lãnh đạo duy nhất của ...**", ĐCSVN đã làm một lỗi lầm mà hậu quả là một nước Việt Nam vừa lạc hậu vừa phân hóa như hiện nay. Vì vậy, điều quan trọng là chúng ta sẽ cùng nhau thảo luận để đi đến những thỏa thuận mà chúng ta tạm cho là thích hợp với các thế hệ hiện tại, đồng thời phải tạo các điều kiện cho các thế hệ mai sau xác định và quyết định các quan niệm về cuộc sống tương lai. **Dứt khoát, chúng ta không làm tất cả mọi công việc của các thế hệ mai sau cũng như phải tránh đặt các thế hệ tương lai trước một sự kiện đã rồi, không hay khó xê dịch được.**

Hai vấn đề quan trọng được đề cập trong chương V của Dự án Dân chủ đa nguyên 1996 là sự lựa chọn một mô hình cho cơ cấu tổ chức cơ quan hành pháp trong chính quyền trung ương cũng như các cơ cấu tổ chức chính quyền ở các địa phương. Đó là hai vấn đề quan trọng cần phải có thêm những nghiên cứu và phân tích sâu rộng về các dữ kiện tâm lý, trình độ và dư luận của những người trong cuộc, cũng như những dữ kiện về tình hình an ninh quốc phòng, về mức độ phát triển kinh tế trong quá khứ cũng như các dự định phát triển cho tương lai, về tình trạng của guồng máy hành chính hiện có tại chỗ. Mỗi mô hình cơ cấu tổ chức chính quyền trên thế giới hiện tại chỉ có thể thích hợp hay không thích hợp với một quá trình phát triển nhất định của lịch sử hay trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Đối với ví dụ cụ thể Việt Nam, đó là những điều mà hiện nay không một ai trong cộng đồng Việt Nam hải ngoại chúng ta có thể xác định một cách rõ rệt trên từng khía cạnh một.

Nguyên tắc mà ai ai trong chúng ta cũng có thể chấp nhận một cách dễ dàng và đã được nhấn mạnh trong dự án Dân chủ đa nguyên 1996 là sự thực hiện một nền dân chủ dựa trên nguyên tắc tản quyền trong mọi lãnh vực cũng như ở mọi

mức độ, từ trung ương cũng như ở các địa phương. Nhưng thực hiện sự tản quyền, và từ đó đưa ra các mô hình tổ chức thích đáng, đến mức độ nào và ở trong những điều kiện lịch sử nào lại là một vấn đề chúng ta cần phải nghiên cứu sâu rộng hơn nữa.

Dự án Dân chủ đa nguyên 1996 viết: "**chế độ đại nghị là thể chế dân chủ nhất và cũng là thể chế đúng đắn nhất**". Điều này có thể đúng trong một xã hội dân chủ đã trưởng thành trong đó các sinh hoạt chính trị đã đi đến một trình độ bình thường và hoàn hảo, trong đó xã hội dân sự đã phát triển và nền giáo dục cơ bản đã đào tạo được cho mọi thành phần trong xã hội một tinh thần trách nhiệm thích đáng đối với tập thể chung. Nhưng trong giai đoạn giao thời của lịch sử Việt Nam, khi chế độ độc tài hiện tại chấm dứt để nhường chỗ cho một thể chế dân chủ thực sự, một giai đoạn có thể kéo dài từ một hay hai thế hệ, trong đó dư luận còn phân tán, xã hội còn gặp nhiều giao động và không hoàn toàn ổn định, có thể chúng ta phải chọn một mô hình tổ chức chưa hoàn hảo. Mô hình nào? Đó là những suy nghĩ cụ thể mà ta cần phải thảo luận sâu rộng ngay từ bây giờ, trước khi xã hội Việt Nam đạt được một trạng thái dân chủ như các nước tiền tiến.

Điều quan trọng, theo tôi, là một sự phân định quyền hành rõ rệt giữa ba cơ cấu căn bản về Hành pháp, Lập pháp và Tư pháp và sự phân định giới hạn của ba cơ cấu tổ chức này, được quy định rõ ràng qua Hiến pháp, phải là một suy tư thường xuyên trong các sinh hoạt chính trị để có thể thích ứng với đà tiến hóa của lịch sử. Còn chế độ đại nghị, tổng thống hay bán tổng thống sẽ tùy thuộc vào tình trạng thực tế và chọn lựa của đa số, qua các lực lượng, tổ chức chính trị khi dân chủ bắt đầu được thực hiện ở Việt Nam.

3) DADCĐN 96 và sự thực hiện nguyên tắc tản quyền ở các địa phương

Một vấn đề khác đã được đề cập nhiều trong chương V của Dự án Dân chủ đa nguyên 1996 là sự thực hiện nguyên tắc tản quyền ở các địa phương. Dự án đề cập đến các chính quyền địa phương như là các **chính quyền vùng**, mỗi vùng sẽ có một **Nghị viện** riêng, có thể ban hành các luật lệ riêng cho vùng của mình, miễn là phù hợp với luật lệ trung ương, và bổ

nhiệm chính quyền vùng. Đây là một đề nghị quan trọng hàng đầu và thiết tưởng cần phải được thảo luận nhiều hơn nữa.

Theo quan niệm của cá nhân, luật pháp và các nguyên tắc sinh hoạt chính trị trong một quốc gia tiên tiến phải là một cái gì chung cho tất cả mọi thành viên trong xã hội để tránh tình trạng một số cá nhân tìm cách ẩn núp vào một vùng riêng biệt nào đó khi phạm tội ở một địa phương khác, nhất là khi ta đã nhấn mạnh nguyên tắc kinh tế thị trường và nguyên tắc mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn nơi cư trú của mình trên toàn lãnh thổ quốc gia. Mọi thành viên của cộng đồng dân tộc, đều là ở bất kỳ ở một vùng nào trên lãnh thổ quốc gia, đều phải chịu chia sẻ chung một chế độ chính trị. Vì vậy hình thức tổ chức vùng với một cơ quan Lập pháp riêng là Nghị viện của vùng là một điều cần được nghiên cứu và vạch rõ các giới hạn hơn nữa để không ngược lại nguyên tắc nói trên.

Theo tôi, có hai lý do chính yếu khi nêu ra nguyên tắc tản quyền ở các địa phương để đi đến thành lập các vùng: lý do lịch sử văn hóa (nếu không muốn nói là lý do chủng tộc) và lý do phát triển kinh tế và địa lý. Lý do văn hóa chỉ có thể đứng vững trong các tiêu chuẩn thành lập một vùng riêng biệt khi nhân số đạt được một mức độ quan trọng. Chẳng hạn như ở miền thượng du Bắc Việt hay ở miền cao nguyên Trung Việt hiện có vào khoảng vài ba chục sắc tộc khác nhau, với những phong tục tập quán khác nhau, mỗi sắc tộc chỉ tập hợp trên dưới vài chục, hoặc vài ngàn người (trên tổng số 70 triệu dân số Việt Nam), sống rải rác khắp nơi dọc theo biên giới Hoa-Việt, Lào-Việt và Miên-Việt, chúng ta không thể đi đến việc thành lập một vùng riêng biệt cho mỗi sắc tộc mà chỉ nên tìm những biện pháp bảo vệ văn hóa của các sắc tộc này cũng như những biện pháp nâng đỡ các sắc tộc này theo kịp với sự phát triển chung của xã hội. Trên thực tế, trừ ra các trường hợp các dân tộc thiểu số nói trên, đại đa số dân số Việt Nam còn lại, đều là có sự phân biệt về sắc tộc dưới dạng thức người Kinh, người Hoa, người Miên hay người Chăm, tất cả đều đã có một quá trình chung sống hòa hợp lâu dài trong quá khứ và có chung những nét chính về văn hóa, phong tục và tập quán, lý do văn hóa sẽ không phải là một lý do chính yếu cho việc thành lập các vùng trong tương lai ở Việt Nam.

Như vậy, lý do chính yếu cho việc

thực hiện nguyên tắc tản quyền ở các địa phương mà ta muốn thực hiện chỉ có thể dựa trên các tiêu chuẩn về địa lý và phát triển kinh tế và không thể dựa trên nguyên tắc có sự khác biệt về chế độ chính trị hay luật pháp. Các địa phương chủ yếu là những cơ quan quản lý và hành chính, với những quyền hạn hành pháp nhất định, để điều hành một cách hợp lý các kế hoạch phát triển kinh tế trong vùng, hoàn toàn không có màu sắc chính trị riêng biệt. **Sự phân định vai trò này của các địa phương có một mục đích cực kỳ quan trọng trong cơ cấu tổ chức toàn bộ của quốc gia vì nó nhắm chặn đứng ngay từ đầu mọi mầm mống chia rẽ với tình trạng các sứ quân hay các âm mưu ly khai, biến các địa phương thành các lãnh thổ tự trị hay độc lập**, nhất là khi dân tộc Việt Nam đã trải qua các thời kỳ chia rẽ trầm trọng trong các thời kỳ nội chiến vừa qua và sau một thời kỳ phân hóa lâu dài dưới chế độ cộng sản. Để nhấn mạnh điều này, cách xưng danh của các chính quyền địa phương cũng phải được lựa chọn cho thích hợp với mục tiêu của nó. Danh xưng **Nghị viện** thường có một ý nghĩa chính trị hơn là ý nghĩa về phát triển. Vì lẽ đó danh xưng **Hội đồng vùng** (thay cho Nghị viện của vùng) mặc dầu xuất phát từ các cuộc phổ thông đầu phiếu trực tiếp trong vùng, có thể hợp lý hơn vì vừa nói lên được mục tiêu mà ta muốn đạt được khi thực hiện nguyên tắc tản quyền ở các địa phương, vừa nêu rõ được chức năng hành pháp và quản lý chủ yếu của các địa phương.

Một suy tư khác cần được thảo luận thêm là số lượng các vùng cũng như các tiêu chuẩn phụ khác mà ta cần phải đặt ra trong việc xác định các lãnh thổ của mỗi vùng phát triển kinh tế trong tương lai. Điều mà ai cũng có thể chấp nhận được là số lượng các vùng không được nhiều quá cũng như lãnh thổ của mỗi vùng không được nhỏ quá để tránh tình trạng chia cắt vụn vặt lãnh thổ như tình trạng hiện nay, với khoảng trên 40 sứ quân địa phương cấp Tỉnh, độc lập với nhau về mọi mặt, về hành chính cũng như về phát triển kinh tế. Con số ba hay hai vùng phát triển cũng nên tránh để khỏi rơi vào dấu vết của sự phân biệt Trung-Nam-Bắc đã sẵn có dưới thời Pháp thuộc (với chính sách chia để trị) hay sự phân biệt Nam-Bắc sau các cuộc chiến tranh cũ trên bán đảo Đông Dương, nhất là khi sự chia cắt này cũng không hợp lý cho mục tiêu phát triển kinh tế. Khi nói đến các tiêu chuẩn phụ khác,

tôi chỉ muốn nói thêm rằng ngoài tính chất "đồng nhất" về phương diện địa lý, kinh tế và tài nguyên là các tiêu chuẩn chính cho việc thành lập các vùng phát triển, nhiều khi sự thành lập các vùng cũng cần quan tâm đến các tiêu chuẩn "tương trợ phát triển" để tránh tình trạng về sự chênh lệch về tài nguyên quá tương phản giữa hai vùng lân cận cũng như để giúp cho các vùng tài nguyên kém có phương tiện phát triển thỏa đáng. Đó là trường hợp của miền Trung Việt.

Với các lý do vừa nêu, sự thành lập trong tương lai ở Việt Nam từ 7 đến 12 vùng phát triển kinh tế có thể là một con số thỏa đáng. Chẳng hạn như: hai vùng ở phía đông và phía tây sông Cửu Long (hay có thêm vào một vùng khác bao gồm các thành phố Sài-Gòn, Chợ-Lớn và tỉnh Gia-Định), vùng cao nguyên Trung Việt (bao gồm cả các tỉnh ở miền Nam Trung Việt), vùng còn lại của miền Trung ở phía Nam đèo Hải Vân, vùng còn lại của miền Trung ở phía bắc đèo Hải Vân, vùng hạ lưu sông Hồng, vùng phía đông lưu vực sông Hồng (và dọc theo biên giới Hoa-Việt) và vùng phía tây sông Hồng (và dọc theo biên giới Lào-Việt). Đây chỉ là một đề nghị cá nhân để đưa ra một ví dụ cụ thể nhưng, trong tình trạng thiếu thốn các dữ kiện về phát triển hiện nay ở Việt Nam, chắc chắn ví dụ này sẽ gặp phải nhiều ý kiến trái ngược và cần được thay đổi.

4) Quá trình thành lập các chính quyền địa phương dưới sự kiểm soát của ĐCSVN

Tưởng cũng nên nhắc lại sau đây một vài kinh nghiệm thực tiễn về cách tổ chức các chính quyền địa phương hiện nay ở Việt Nam cũng như trong quá trình lịch sử của ĐCSVN. Thực sự, hiện tại ở Việt Nam không có các đơn vị địa phương chính thức dưới nhân hiệu các vùng phát triển kinh tế hay các tiểu bang nhưng các Tỉnh (và các thành phố lớn) tự xử sự như những vùng phát triển, dưới sự điều hành của các bộ máy hành chính, khống chế bởi các chi bộ Tỉnh của ĐCSVN. Các Tỉnh gần như hoàn toàn độc lập với nhau, trên phương diện hành chính cũng như dưới khía cạnh phát triển kinh tế. Ở mức độ chính quyền trung ương thì có các Bộ chuyên môn. Các Bộ cũng xử sự như các đơn vị quyền lực độc lập với nhau vì thường được phân chia tùy theo các tương quan lực lượng giữa các phe nhóm ở cấp Trung ương đảng. Guồng máy Đảng và

chính quyền trung ương chỉ là một tập hợp hợp thành do sự cấu kết giữa các chi bộ Đảng cấp Tỉnh, nhưng ngược lại chính quyền trung ương không có những quy định rõ rệt nào để chi phối và kiểm soát các guồng máy hành chính và các chi bộ đảng cấp Tỉnh. Vì vậy đặc trưng của bộ máy chính quyền (cũng như bộ máy tổ chức của Đảng cộng sản) hiện tại ở Việt Nam là tình trạng sứ quân, ở trung ương cũng như ở cấp bực các địa phương, dưới sự chi phối của các cấp Đảng. Ngoại trừ các sinh hoạt trong nội bộ Đảng mà ta sẽ không bàn đến ở đây, người ta có thể nhận diện rõ ràng sự hiện hữu của khoảng trên 40 sứ quân địa phương cấp Tỉnh và khoảng chừng trên 20 sứ quân cấp bộ trong chính quyền trung ương. Đó là một sự kiện cực kỳ nghiêm trọng mà hậu quả là sự phân hóa cực độ trong nội bộ ĐCSVN.

Đi sâu hơn nữa vào lịch sử của ĐCSVN, ta còn có thể nêu ra các quan sát sau đây về quá trình tổ chức chính quyền của ĐCSVN. Khởi đầu là một sự dàn xếp, dưới sự dàn xếp và chỉ thị của Cộng sản Quốc tế, để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đó đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương và sau cùng trở lại thành Đảng Cộng sản Việt Nam) do sự kết hợp (bó buộc, áp đặt bởi Cộng sản Quốc tế vào năm 1930) giữa ba phe nhóm cộng sản chống đối nhau: Đảng Cộng sản Đông Dương, Đảng Cộng sản An Nam và Liên Minh Cộng sản Đông Dương. Tuy ba tổ chức này có những danh xưng mang nặng tính chất quốc tế (với tên của bán đảo Đông Dương) nhưng trên thực tế địa bàn hoạt động của ba tổ chức nói trên là ba Kỳ (Trung, Nam, Bắc Việt Nam), theo đúng sự phân chia Việt Nam thành ba địa phương hành chính rộng lớn của thời Pháp thuộc. Trong mỗi Kỳ (Trung, Nam hay Bắc), hệ thống tổ chức Đảng được thành hình song song với mô hình tổ chức hành chính cấp Tỉnh của chính quyền Bảo hộ Pháp thuộc. ĐCSVN vẫn tiếp tục giữ mô hình tổ chức ba kỳ này cho đến các biến cố 1945 và trong suốt thời kỳ chiến tranh Đông dương lần thứ nhất (1945-1954). Mô hình tổ chức này xuất phát từ những nhu cầu cụ thể cho sự phát triển cơ sở (chưa phải là một tiêu chuẩn phát triển kinh tế) trong thời kỳ tổ chức Đảng, trước khi nắm chính quyền.

Trong thời gian chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, ta đã có thể nhận thấy sự xuất hiện của các đơn vị địa phương mới trong mô hình tổ chức chính quyền do

ĐCSVN nắm giữ. Đó là các đơn vị địa phương dưới danh hiệu các Liên Khu, mỗi Liên Khu được hợp thành do sự liên kết của nhiều Tỉnh lân cận, vì các nhu cầu chiến lược quân sự trong thời kỳ chiến tranh. Vì sự sống còn của Đảng, có lẽ đó là thời kỳ duy nhất, trong lịch sử Đảng, trong đó sự kết hợp thành các Liên Khu giữa các địa phương đã không gây ra các tranh chấp trong nội bộ của Đảng. Nhưng các sự kết hợp này chỉ có tính cách chiến lược quân sự và hoàn toàn không có tính cách tổ chức nội bộ hay phát triển kinh tế. Sự phân chia thành hai miền Nam-Bắc là do tình trạng cụ thể của tình hình quốc tế, phân chia Việt Nam thành hai thực thể quốc gia độc lập với nhau, không phải là do ý chí của ĐCSVN, nên không có gì quan trọng để ta đề cập khi tranh luận về sự tàn quyền. Tuy nhiên dấu vết của sự phân chia Việt Nam thành hai miền Nam-Bắc này vẫn còn rất trầm trọng cho đến ngày nay trong nội bộ ĐCSVN, nhưng sự kiện này lại xuất phát từ sự tranh chấp về quyền lực ngấm ngấm trong nội bộ của ĐCSVN chứ không phải vì sự tàn quyền đối với các địa phương. Trên thực tế, và sau chiến tranh, sự phân chia Việt Nam thành hai miền Nam-Bắc dưới chế độ cộng sản không có một cơ sở pháp lý hay hành chính nào cả.

Sau các cuộc chiến tranh Đông Dương, hình thức địa phương dưới hình thức các Liên Khu cũng biến mất vì nhu cầu quân sự và chiến tranh không còn nữa. Từ đó, sơ đồ tổ chức địa phương dưới chế độ cộng sản trở lại hình thức các Tỉnh. Có lẽ đó là một điều đáng tiếc vì, với các lãnh thổ chật hẹp, sự cấu tạo của Việt Nam như là sự kết hợp của 40 đơn vị hành chính và phát triển kinh tế độc lập với nhau đã đóng góp vào việc phá hoại nền kinh tế chung của Việt Nam cũng như gây nên tình trạng sứ quân ở các địa phương hiện nay, cộng thêm vào các tranh chấp ngấm ngấm Nam-Bắc và tình trạng sứ quân ở các Bộ chuyên môn. Dưới hình thức Liên Khu, có lẽ tình trạng sứ quân địa phương sẽ giảm đi rất nhiều. Theo ý kiến của cá nhân, hình thức các Liên Khu trong thời kỳ 1945-1954 tương đối rất gần với mô hình và mục tiêu của các Vùng phát triển kinh tế như đã đề cập trên đây hay trong Dự án Dân chủ đa nguyên 1996, chỉ trừ ra hai chi tiết: các Liên Khu không được kết hợp trên tiêu chuẩn phát triển kinh tế và thường không đủ rộng lớn và đồng nhất để cho ta có thể dùng làm căn bản cho việc

thành lập các vùng kinh tế sau này.

Sau cùng, tưởng cũng nên nhắc lại một chi tiết khác, tuy không quan trọng, nhưng cũng nói lên được tình trạng chia rẽ trong nội bộ ĐCSVN và tình trạng hỗn loạn về sứ quân hiện nay. Nói một cách chính xác, sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, tuy hình thức địa phương với các Liên Khu đã biến mất nhưng lại xuất hiện một hình thức mới là Liên Tỉnh: Một số Tỉnh khác nhau thường được liên kết lại với nhau thành một Tỉnh mới, như trường hợp các Tỉnh Hà-Nam-Ninh, Cao-Bắc-Lạng, Thanh-Nghệ-Tĩnh... Các Liên Tỉnh thường là một bộ phận của các Liên Khu cũ và thường có một mục tiêu phát triển kinh tế chung giữa các Tỉnh. Cho đến các năm gần đây, sau khi thời kỳ Đổi mới bắt đầu, hình thức Liên Tỉnh này cũng tan rã hoàn toàn vì sự tranh chấp quyền lực gay gắt giữa các chi bộ Đảng cấp Tỉnh trong Liên Tỉnh. Hiện nay các Tỉnh hầu như lấy lại các giới hạn đã được phân chia dưới thời Pháp thuộc. Sự tan biến của mô hình Liên Khu không đưa đến các sự rạn nứt trong hàng ngũ ĐCSVN vì Liên Khu chỉ là một hình thức chiến lược trong thời chiến tranh, khi chiến tranh chấm dứt thì hình thức này tự nhiên tan biến, chưa có các dụng cụ hay quyền lợi và cơ sở vật chất. Ngược lại sự tan rã của mô hình Liên Tỉnh gần đây đã gây nhiều xáo trộn trong hàng ngũ Đảng và xuất phát từ sự tranh dành ảnh hưởng giữa các chi bộ Tỉnh cũ và đưa đến một số các hiện tượng quái lạ như đã xảy ra khi các Tỉnh trong Liên Tỉnh bắt buộc phải phân chia trở lại các cơ sở vật chất của Liên Tỉnh cho các Tỉnh.

Sau hết, để kết thúc bài viết này, tôi xin góp một ý kiến về việc thảo luận những vấn đề nêu trong Dự án chính trị dân chủ đa nguyên: chúng ta không nên đi quá xa đối với lịch sử để chỉ đưa đến những tranh luận hoàn toàn lý thuyết. Phải tìm cách giải quyết những vấn đề cụ thể trước mắt và đi vào thực tế của lịch sử hiện tại và để cho các thế hệ tương lai các cơ hội tự thích ứng với sự tiến hóa của lịch sử. Trên thực tế, chúng ta chỉ có thể đặt vấn đề lựa chọn một giải pháp thích hợp cho một điều kiện lịch sử nhất định chứ không phải đi tìm giải pháp tốt nhất trong những điều kiện lịch sử lý tưởng nhất.

Tôn Thất Long

Tổ chức lại nền hành chính Việt Nam trong khuôn khổ một nền dân chủ pháp trị với những phương hướng tan quyền rộng rãi là một chủ đề quan trọng. Nhưng mới chỉ có đề nghị tản quyền nằm trong dự án chính trị đa nguyên của nhóm Thông Luận mang tính chất triết để của một cương lĩnh chính trị. Vì mới mẻ nên có thể gây tranh luận như các tác giả dự án đã dự liệu; và vì triết để nên có thể trở thành táo bạo như nguyệt san Xây Dựng trong dịp phỏng vấn ông Nguyễn Gia Kiểng ở Paris đã có những lý do chính đáng để nghi ngại (Thông Luận số tháng 7-96). Vấn đề được đặt ra khá sắc sảo, nhưng trong khuôn khổ cô đọng của một cương lĩnh chính trị, và cũng vì quá chú trọng đến việc biện minh cho một công thức mà các tác giả nghĩ là mới mẻ có thể gây hiểu lầm về sự phương hại tới thống nhất lãnh thổ và tái lập tình trạng sứ quân nên chủ đề dù được trình bày khá công phu vẫn chưa hoàn toàn minh bạch: Liên bang hay Tản quyền?

Hai ý niệm về hai cơ cấu tổ chức và điều hành tuy có những điểm trùng hợp về phân quyền giữa trung ương và ngoại vi, nhưng thuộc về hai thể chế chính trị khác nhau. Sự góp ý dĩ nhiên thuộc thẩm quyền chuyên gia của các bậc thức giả, và những công trình thâm cứu sẽ rất cần thiết cho những thảo luận lập hiến và lập pháp với những quốc hội tương lai một khi dự án có cơ trở thành hiện thực. Ở đây người viết chỉ có thể trình bày những nét chính của hai định chế và tổ chức khác biệt; đồng thời những suy nghĩ gợi ý về thực tế hành chính Việt Nam và những đường hướng tản quyền có thể thực hiện được.

I. Những tính chất đặc thù của chế độ liên bang và tản quyền hành chính

1. Chế độ địa phương phân quyền (tản quyền nói chung) rất khác biệt với chế độ liên bang trước hết do bản chất pháp lý. Tản quyền (nhiều hay ít) chỉ là *sản phẩm của luật* về tổ chức cũng như về thẩm quyền điều hành, để các cấp địa phương có thể hoạt động hữu hiệu và đạt hiệu năng hành chính cao nhất. Trong lúc đó *chế độ liên bang được qui định bởi hiến pháp*. Những định chế tổ chức liên quan cũng có tính hiến định. Do đó về phương

diện pháp lý, một tiểu bang, canton hay lander có trong tay về toàn bộ thẩm quyền về các vấn đề của họ, kể cả quyền lập pháp trong qui định của hiến pháp liên bang. Một vài trường hợp độc đáo là bang Bavière của Đức và tiểu bang Texas của Mỹ còn đi xa hơn về quyền tự trị, đã xây dựng cả những bản hiến pháp riêng. Tuyên ngôn nổi tiến ghiên quan đến 10 tu chính án đầu tiên của hiến pháp Hoa Kỳ cũng mượn từ vài hiến pháp tiểu bang mà quan trọng nhất là tuyên ngôn Virginia năm 1776!... Ngược lại, ở các quốc gia có chế độ nhà nước duy nhất như Pháp, Anh, Hòa Lan, Đan Mạch, Luxembourg... các nghị viện vùng chỉ có *thẩm quyền quyết nghị theo qui tắc lập qui hành chính* về các vấn đề địa phương trong khuôn khổ *luật pháp quốc gia*. Hiến pháp Đệ V Cộng hòa của Pháp vì vậy dự liệu ở điều 22 đoạn 2: "*Các hội đồng dân cử toàn quyền tự quản các địa phương trong những điều kiện do luật pháp qui định*".

2. Về vị trí của Vùng trong tổ chức hành chính, tùy theo truyền thống, có những thẩm quyền và chức năng khác biệt giữa các nước chịu ảnh hưởng truyền thống hành chính Pháp (tương đối yếu so với trung ương và cả những địa phương dưới quyền), ngược lại ở các nước theo truyền thống Đức, cấp vùng đóng một vai trò rất quan trọng và tập trung trong tay những quyền hạn mạnh mẽ. Những vùng hưởng qui chế đặc biệt ở Ý và Tây Ban Nha được hiến pháp qui định cho những thẩm quyền lập pháp về những vấn đề riêng biệt của địa phương.

Kể từ sau thế chiến thứ hai, vị trí của cấp vùng ngày càng quan trọng, do đó sự phân vùng và định chế hóa cấp vùng thành đơn vị hành chính địa phương đã trở thành một xu hướng tất yếu ở hầu hết các quốc gia. Những lý do có thể khác biệt nhau nhưng nhìn chung nhằm thỏa mãn những đòi hỏi ly khai của những sắc dân thiểu số (và cả đa số ở trường hợp Bỉ về phương diện văn hóa). Khuynh hướng này rất rõ nét ở những quốc gia chịu ảnh hưởng truyền thống hành chính Pháp. Ở Ý chẳng hạn. Để chống lại ảnh hưởng ly khai của vùng Sicile và những đòi hỏi tự trị của các vùng ngoại vi khác, hiến pháp 1947 đã ra tay trước bằng cách thiết lập các Vùng có qui chế đặc biệt (Sicile,

Sardaigne, Frioul-Vénétie Julienne, Val d'Aoste, Trentin-Haut Adige) có *thẩm quyền tự trị* rộng rãi về chính trị và quản trị. Các vùng còn lại theo qui chế thường, có quyền tự quản hành chính và cả quyền lập pháp phụ thuộc. Trường hợp những vùng tự trị hưởng qui chế đặc biệt như Sicile, dù được ban cho những thẩm quyền ngoại lệ về lập pháp, nhưng nhà nước trung ương vẫn giới hạn thẩm quyền này thông qua những qui định hiến pháp về qui chế riêng cho vùng.

Ở Tây Ban Nha, hiến pháp 1978 cũng đã ban bố qui chế "những cộng đồng tự trị vì hoàn cảnh lịch sử" do sự hiện hữu của những đe dọa ly khai của các xứ Basque, Catalogne và cho cả xứ Galice vì dự kiến. Các xứ này được hưởng những thẩm quyền tự trị thông lệ khá rộng rãi.

Ở Pháp, các vùng này sinh trong thế chiến thứ nhất do nhu cầu tổ chức kinh tế thời chiến. Đến thời kỳ Đức chiếm đóng, thêm nhu cầu duy trì an ninh trật tự. Sau đó đi tới định chế hóa cuối đời đệ IV đầu đệ V Cộng Hòa do sự phát triển của chính sách hoạch định kinh tế. Các vấn đề phát triển kinh tế song hành với tái chỉnh trang lãnh thổ trở nên quan trọng. Năm 1954, Ủy Ban phát triển được thành lập đóng chức năng người đối thoại chính thức với các nhà chức trách hành chính. Năm 1955 ban hành sắc lệnh thành lập những "vùng kế hoạch" chuyển thành "hoạt vực vùng" (tất cả 22 đơn vị). Năm 1964 định chế hóa các vùng C.O.D.E.R làm cơ quan tư vấn. Luật 05.7.72 thiết lập Hội Đồng Vùng làm cơ quan quyết nghị có chức năng bảo đảm ngân sách vùng nhằm phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa khu vực. Trước cuộc đại cải tổ hành chính 1982, cấp vùng vẫn còn mang qui chế cơ quan công quyền trước khi hưởng qui chế địa phương phân quyền.

3. Về quyền hạn của các cơ cấu hành chính địa phương nhìn chung không có nhiều khác biệt giữa các quốc gia phát triển. Các cấp địa phương ngoài những thẩm quyền chuyên biệt được ủy nhiệm thường phụ trách các vấn đề đô thị hóa, truyền thông, giao thông và học đường.

Cấp Xã là đơn vị hành chính căn bản quan trọng nhất. Phương thức hoạt động của Xã thay đổi chút ít tùy theo các truyền thống hành chính. Ở các xứ

Benelux, hành háp do quốc trưởng chỉ định chiếu theo đề nghị của hội đồng xã theo kiểu mẫu hành chánh thời cổ của Pháp. Ở Đức, nhiều phương thức điều hành khác nhau giữa các lander. Ở Bade-Wirtinburg, Rheanie-Platinat theo kiểu Pháp, có nghị viện và hành pháp tập trung tương đối mạnh. Các bang ở Bắc Đức theo mẫu Anh với người trách nhiệm hành chánh có thực quyền hành pháp. Bang Bavière lại chọn kiểu mẫu Bắc Mỹ với nguyên tắc phân quyền và thị trưởng do dân bầu trực tiếp. Bang Hesse lại theo mẫu Benelux với người trách nhiệm hành pháp được chỉ định...

Ở Anh, các cấp Xã (và quận) được tổ chức theo qui mô lớn hơn ở lục địa nằm trong tay hai chức năng khác biệt:

- Hệt như ở Đức, thi hành các chính sách của chính phủ.

- Bên cạnh đó được ủy nhiệm những quyền lớn hơn nhằm thực thi các lãnh vực quan trọng về giáo dục, nhà và an sinh xã hội.

Tuy nhiên vẫn theo truyền thống hành chánh Anh, sự ủy nhiệm này mong manh vì những thẩm quyền liên hệ có thể bị qui trách bất cứ lúc nào do cơ chế giám hộ chặt chẽ.

Cấp Tỉnh (hoặc Quận ở một số quốc gia) là đơn vị hành chánh trung gian giữa xã với vùng hoặc giữa xã với trung ương. Quyền hạn của Tỉnh không nhất định, tùy theo trường hợp có bị giám hộ bởi vùng hay không. Đối với các xã siêu xã (có tầm vóc và hoạt vực lớn) Tỉnh thường bị tranh quyền về phương diện đô thị.

Cấp Vùng có những thẩm quyền quzan trọng nhất là với những vùng hưởng qui chế đặc biệt hoặc tự trị như ở Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Trong chế độ liên bang Đức, cấp vùng, các Lander, có những quyền hạn lớn. Các đại biểu bang trong Bundestadt, tuy chỉ đóng vai trò tư vấn của một thượng nghị viện nhưng thực tế họ tham gia tích cực vào đời sống chính trị quốc gia. Ngoài ra họ còn thi hành chính sách và luật liên bang thông qua bộ máy hành chánh bang với một nhân số khổng lồ gấp 5 lần tổng số công chức liên bang. Trong quyền hạn của Lander, họ trực tiếp giám sát hoạt động của quận và xã dưới quyền, tuy vẫn tôn trọng tính tự quản thực sự của các cấp này thông qua nguyên tắc "dự sung" (subsidiarité) ưu tiên đảm trách các lãnh vực không được xác định rõ.

Cấp Vùng ở Pháp có quyền hạn tương đối yếu đối với chính quyền trung ương và cả với cấp tỉnh (département) do thủ tục

bầu cử trực tiếp các nghị viên tỉnh cho họ một uy thế chính trị mạnh và đồng nhất hơn các nghị viên hội đồng vùng được bầu theo lối tỉ lệ dựa trên đơn vị tỉnh.

Sự giám hộ cũng được thực hiện từ chính quyền trung ương qua các đại biểu nằm tại địa phương là các Préfet. Nhưng những tranh tụng pháp lý khởi phát từ chức quyền giám hộ này chỉ thực hiện sau những tiếp xúc thường là khẩn cấp và gay gắt với các nhà chức trách hành chánh địa phương (chủ tịch và các hội đồng).

Tưởng cũng nên ghi nhận ở đây một nét đặc biệt của nền hành chánh địa phương Pháp là Luật ban hành ngày 7-3-83 ấn định những thẩm quyền mới, đồng nhất cho cả 3 cấp Vùng, Tỉnh, Xã liên quan đến các phương diện *hoạch định kinh tế khu vực, phát triển kinh tế, chỉnh trang lãnh thổ, đô thị hóa, bảo tồn di sản và thăng cảnh, nhà ở và huấn luyện nghiệp vụ.* (Ở Cộng Hòa Liên Bang Đức, các thẩm quyền toàn bộ về giáo dục thuộc về cấp Vùng - các Lander).

II. Thực tế hành chánh VN và những khả năng cải tổ

Như đã trình bày ở mục trên, các chế độ liên bang phát sinh từ những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt trong đó các Bang đã hiện hữu từ lâu trước khi có nhà nước (trường hợp 13 tiểu bang của Hoa Kỳ, cá Lander của Đức và các canton của Thụy Sĩ). Liên Bang theo đó là thể chế chính trị bắt buộc phải chọn lựa để hình thành một nhà nước thống nhất trong cố gắng tập quyền, đồng thời bảo đảm những thẩm quyền tự trị và t-ư quản căn bản cho các bang giải quyết tốt đẹp nhất những vấn đề riêng lẻ của mình. Việt Nam chưa bao giờ rơi vào hoàn cảnh đó.

Thời Pháp thuộc, nhằm thực hiện âm mưu chia để trị, người Pháp đã chia đất nước Việt Nam thành 3 kỳ với những qui chế khác nhau. Nhưng đó chỉ là ngẫu cảnh của lịch sử, mang tính áp đặt từ bên ngoài chứ không hề xuất phát từ ý nguyện của quần chúng; vì người Bắc, người Trung, người Nam dù mang vài đặc tính khác nhau, vì phong thổ và giọng nói đều chia sẻ chung một ngôn ngữ, chữ Việt và một nền văn hóa Việt đã trường tồn qua các biến thiên lịch sử... Nhưng trong một không gian khác, giữa người Kinh và các sắc tộc thiểu số (quan trọng nhất là các sắc dân Tây Nguyên và Việt Bắc) lại có sự cách biệt khá xa về môi trường sống và mức độ phát triển. Người Việt gốc Khmer không xa cách bao nhiêu với cư dân miền

đồng bằng sông Cửu Long và đã chứng tỏ qua lịch sử quá lâu dài một khả năng chung sống hòa bình. Ý thức quốc gia đã bao trùm tất cả các sắc tộc Kinh và thiểu số trong suốt giòng lịch sử. Do đó chủ nghĩa liên bang là một ý niệm hoàn toàn xa lạ đối với giòng sinh mệnh của dân tộc Việt Nam là một dân tộc không có một nét tương hợp nào với chế độ chính trị này. Những khuynh hướng ly khai Nam-Bắc xuất hiện trong thời gian gần đây xét cho cùng chỉ nảy sinh từ một ngẫu cảnh đáng buồn của những tương tranh quyền lợi và quyền lực trong một giai đoạn lịch sử tối tăm mà lý lịch quốc gia hầu như đã tan biến vì sự ngự trị của những hèn mọn cá nhân và bè đảng.

Phong trào FULRO xuất hiện dưới thời VNCH có thể do những tác động đặc biệt của thời cuộc. Nhưng ở một phạm trù trong suốt, nguyện vọng của những sắc tộc người Tây nguyên đang sống tối tăm bên lề dòng tiến hóa của dân tộc là hợp lý. Quên lãng số phận họ dù vô tình hay cố ý là lỗi lầm nghiêm trọng của những người có trách nhiệm và có thể gây ra những hậu quả lịch sử tai hại. Dự An Dân Chủ Đa Nguyên đã phân tích rất sáng suốt thực trạng này. Nhưng hiện tượng "Mặt trận thống nhất giải phóng những dân tộc bị áp bức" đã hàm ý trong danh xưng tính quá khích *nguy hiểm cho những giải pháp hòa dịu có thể tìm kiếm được.* Cho nên những gợi ý, nếu có, về một liên bang Việt Nam trong bối cảnh vô cùng chao đảo của tình tự dân tộc hiện tại cộng với những nhận thức chính trị chưa đủ độ chín sẽ làm bùng nổ dây chuyền những khuynh hướng ly khai, chính đáng và không chính đáng. Sẽ rất không may cho dân tộc Việt Nam nếu một mai thoát khỏi ách độc tài toàn trị chuyên chính, đất nước lại rơi vào những tranh chấp địa phương, đòi hỏi ly khai, những âm mưu chia rẽ kỳ thị Bắc-Nam, chia rẽ tôn giáo... Chủ nghĩa liên bang thể hiện một hình thái tổ chức dân chủ ở một trình độ cao và có nhiều khả năng làm xuất hiện một hình thái tổ chức xã hội dân sự chính đáng. Nhưng với một điều kiện chủ yếu thể hiện được nguyện vọng về một lý lịch quốc gia đại diện bởi nhà nước ở trung ương. Đó là hành trình tập quyền cho những vùng thuộc địa trở thành những tiểu bang mạnh mún thời lập quốc Hoa Kỳ, hoặc do hoàn cảnh thăng trầm của lịch sử bị xé thành từng mảnh như trường hợp Đức quốc... Phân tích như vậy để thấy rằng *ý niệm liên bang không hề trùng hợp với hiện trạng Việt Nam* và tiến trình

hình thành của nó cả về hai phương diện nội tại lẫn khách quan.

Chỉ có vấn đề có thể phải đặt ra là những quốc hội tương lai sẽ cứu xét căn cứ một qui chế đặc biệt cho các vùng Tây Nguyên và Việt Bắc trong khuôn khổ hiến pháp và dưới quyền giám hộ của Hội đồng phát triển quốc gia có mục đích giúp các dân tộc thiểu số điều hành hiệu quả các vấn đề phát triển dân trí, dân sinh, văn hóa, chỉnh trang lãnh thổ bảo đảm một sức phát triển nhanh về kinh tế hầu thu ngắn cách biệt với các miền trù phú khác của đất nước. Các phần đất còn lại nên được tập hợp thành những cấp Vùng dựa trên những định chuẩn liên địa có những điều kiện địa lý nhân văn gần giống nhau, những tài nguyên bổ trợ và tiềm lực cộng sinh phát triển hiệu quả nhất. Vấn đề phân vùng đòi hỏi những công trình nghiên cứu công phu, căn cứ, lâu dài liên quan đến mọi mặt tổ chức, thẩm quyền điều hành và quan trọng nhất vẫn là vấn đề kiểm soát, giảm hộ của nhà nước trung ương trong khuôn khổ luật pháp quốc gia qui định. Những định hướng lớn của công trình cải tổ sẽ được định chế hóa bởi Hiến pháp; vì vậy tùy thuộc khả năng những nhà lập hiến và lập pháp khai sáng nền dân chủ tương lai. Nhưng một vài ý niệm rất dễ nhận ra có thể dùng làm tiền đề cho đề nghị hợp lý này là một miền Đông Nam Bộ có những đặc tính và nhu cầu phát triển không giống miền Tây Nam Bộ. Miền Tiền Giang có những sắc thái phát triển khác với những điều kiện của miền Hậu Giang. Phong thổ, địa lý và giọng nói từ đó khởi phát những yếu tố phát triển cũng khác nhau giữa các miền Bắc, Trung và Nam trung nguyên Trung Phần chia cách nhau bởi đèo Hải Vân và đèo Cánh Lành. Cũng thế, miền châu thổ sông Hồng không giống miền Trung du, khác với miền Tây bắc Sơn La, Lai Châu và Đông Bắc đồi núi hiểm trở, bến cảng thẳng cánh trải dài từ Hải Phòng lên Quảng Ninh, Cẩm Phả...

Chính quyền cộng sản VN hiện tại đang phải đối phó một cách khó khăn với tình trạng phát triển của những không gian mất cân đối do ưu đãi của thiên nhiên một phần và mặt khác hậu quả của những khác biệt chính trị xã hội của quá khứ. Trên một quan điểm nhận xét khách quan, những cố gắng của chính quyền muốn thăng bằng sự phát triển giữa các vùng là bước đi đúng hướng. Theo ký giả J.C. Pomonti, báo Le Monde, thực tế phát triển Việt Nam từ ngày mở cửa là miền

Nam, nhất là khu vực Thành phố HCM-Vùng Tàu lúc đầu đã thu hút đến 80% những đầu tư ngoại quốc. Kể từ 1988, 50% những đầu tư được thực hiện ở miền Nam, 15% ở miền Trung và 35% ở miền Bắc (đặc biệt tập trung trong khu tam giác Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh). Với một xuất số phát triển lên đến 15% khu vực thành phố HCM đã nâng lợi tức hàng năm tính trên đầu người đến 900 USD, cao gấp 3 lần lợi tức bình quân quốc gia. Từ 1990 với sự lưu tâm đặc biệt của chính quyền Hà Nội vì lý do chính trị, khu vực thủ đô đã phát triển với nhịp độ từ 11 đến 14% mỗi năm, lợi tức đầu người tăng gấp đôi, khoảng 600 USD. Trong lúc đó hơn 10 triệu dân miền Trung hầu như bị bỏ quên trong nghèo đói, lợi tức bình quân chỉ khoảng 1/10 của người dân khu vực thành phố HCM. Để tránh một sự mất quân bình quá đáng có thể dẫn đến sự đổ vỡ, với cảnh tháo chạy của nông dân nghèo đói miền Trung và cả chính quyền miền Bắc, chính quyền Hà Nội đã có kế hoạch thiết lập một cực phát triển ở vùng Đà Nẵng; và đặc biệt là khu "tam giác phát triển" Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh để có thể thu hút thêm 6 tỉ USD nữa, từ đây đến năm 2000 với xuất số phát triển dự trù từ 12 đến 15% mỗi năm hầu có thể theo kịp miền Nam. Gạt qua một bên những ẩn ý chính trị, nhìn chung kế hoạch tái cân đối sự phát triển quốc gia là công việc cấp bách. Nhưng một sự chỉ đạo quá chuyên chính về phương diện kinh tế chỉ có thể đưa đến những công trình "thế kỷ" tốn kém, mất cân đối cơ Thủy điện Sông Đáy hay đường dây cao thế Bắc-Nam mà thôi. Phát triển toàn bộ một quốc gia bao gồm một quốc gia bao gồm một xã hội mở rộng về mọi mặt. Trước tiên là thúc đẩy những mơ ước về thịnh vượng của quốc gia và ấm no của cá nhân con người, từ đó tạo mọi cơ hội đồng đều cho mọi công dân tham gia và đóng góp; và ngược lại một chính quyền xứng đáng có khả năng phải đem lại tiến bộ và hạnh phúc cho toàn bộ quần chúng đã tin nhiệm họ qua lá phiếu. Viễn ảnh từ đây đến năm 2000 là chính quyền hiện tại không thể đáp ứng những điều kiện ấy. Cho nên cuộc đấu tranh cho dân chủ xuất hiện sẽ phải được tiếp tục, không kém phần cam go.

Phát triển một quốc gia không phải chỉ là những con số thống kê khô khan về xuất số tăng trưởng sản lượng gộp quốc nội hoặc lợi tức thu nhập từng đầu người tính từ tổng sản lượng gộp quốc gia. Mà là một cái nhìn toàn bộ về khả năng đóng góp của

dân tộc cho sự thăng tiến đất nước bên cạnh những gì tốt đẹp nhất mà nhà nước có thể thực hiện nhằm phục vụ tối đa cho phúc lợi của quần chúng. Hiểu theo nghĩa đó, thì siêu cường số một thế giới còn phải chạy theo Canada và đế quốc kinh tế Nhật còn phải thay đổi cơ chế phát triển để có thể cung ứng những điều kiện sống tốt đẹp cho dân chúng họ như Na Uy chẳng hạn. Với quan điểm phát triển này, những định hướng về tản quyền có khả năng thực hiện được ở Việt Nam là:

1- Vai trò của nhà nước vẫn luôn luôn quan trọng và quyết định. Cho dù một hướng dân chủ nào cũng phải thông qua sự phát triển đúng tầm mức của những xã hội dân sự, nhưng những xã hội ấy không bao trùm trong khuynh hướng áp đảo hoặc triệt tiêu nhà nước hoặc ngược lại chỉ đóng vai trò bổ trợ để đảm nhận những chức năng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa mà chính quyền không nên và không thể can thiệp vào. Vai trò của nhà nước (và chính quyền trung ương ở trường hợp liên bang) trên lý thuyết càng ngày càng thu hẹp trong tiến trình dân chủ hóa cao độ. Trong thực tế, ngoài những lãnh vực tuyệt đối dành riêng như quốc phòng, nội vụ, tiền tệ và cả giáo dục, nhà nước của những quốc gia dân chủ tiến bộ nhất lại chúng tỏ khuynh hướng can thiệp ngày càng nhiều vào các lãnh vực kinh tế xã hội song hành với sự phát triển tối đa các hoạt động của xã hội dân sự.

Ở những nước đang phát triển, vai trò của nhà nước càng quan trọng hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện tại; khi mà các công ty đa quốc gia đang nắm trong tay sinh mạng của nhiều nền kinh tế. Trong một chừng mực nào đó, nếu các nhà nước sở tại không triển khai được những can thiệp đúng hướng, quyền lợi quốc gia chắc chắn sẽ bị phương hại. Trường hợp những con Rồng Đông Á đã chúng tỏ khuynh hướng và khả năng đó. Các nhà nước Mê Tây Co, Ba Tây cũng không thể làm khác được!

Giữa bối cảnh thế giới của những năm 20, nhà nước Việt Nam sẽ còn phải làm những nỗ lực tối đa để đưa nhà nước cất cánh theo những con rồng, con cọp lân bang nếu không muốn bị tụt hậu vĩnh viễn. Vấn đề hành chánh nội trị do đó sẽ đóng vai trò quyết định cho những bước nhảy vọt. Tản quyền rộng có kiểm soát cho các Vùng đảm trách lấy công việc chỉnh trang lãnh thổ để đô thị hóa, nâng

cao dân trí, hỗ trợ cho sự phát triển vùng và quốc gia là định hướng cốt tủy. Các vấn đề nội bộ như giao thông, công chánh, an sinh xã hội, nhà ở, hợp tác xã, giáo dục phổ thông và cảnh sát (lưu thông, giữ gìn trật tự) trong lãnh thổ Vùng thuộc thẩm quyền quyết nghị của các nghị viện và sẽ do các nhà chức trách hành chánh Vùng thực hiện.

Cùng nên để cho những Vùng tự trị có qui chế đặc biệt như Tây Nguyên và Việt Bắc có thẩm quyền lập pháp về các vấn đề riêng biệt liên quan đến văn hóa sắc tộc, tổ chức giáo dục làm sao cho phù hợp nhất với phong tục tập quán của họ... Nhưng những thẩm quyền này phải tuyệt đối tôn trọng tinh thần của hiến pháp quốc gia và phục tùng những phán quyết của cơ quan bảo hiến tối cao trong trường hợp có tranh tụng với cơ quan giám hộ.

Việc kiểm soát do đó nên được định chế hóa như thế nào để khỏi phương hại đến những thẩm quyền tự trị, tự quản của các Vùng; đồng thời điều hướng, hỗ trợ cho cho các Vùng có thể phát triển được khá đồng đều trong những điều kiện khả hữu là một vấn đề vô cùng quan trọng chưa thể lạm bàn được lúc này. Nhưng kinh nghiệm về các phương thức kiểm soát của chính quyền trung ương của các nước tiên tiến có thể được nghiên cứu rút tĩa như kiểu giám hộ hành chánh ở các quốc gia có nhà nước tập quyền Hòa Lan, Hy Lạp... giám hộ tài chánh như ở Anh, Bồ Đào Nha (kể từ năm 1990, nước Anh đã trở lại công thức trung ương tập quyền đáng kể và kiểm soát khá chặt chẽ các cơ chế địa phương nhất là về phương diện tài chánh). Ở Pháp chế độ giám hộ pháp lý được thực hiện qua các đại biểu Vùng (préfet) và pháp chế tài chánh thông qua phòng kiểm toán.

Vấn đề tương trợ giữa các Vùng giàu nghèo khác nhau cũng nên được khảo sát cận kề. Kinh nghiệm Đức sau thống nhất với gánh nặng của các bang giàu cho những bang quá nghèo của Đông Đức cũ đang có nguy cơ làm tan vỡ tình đoàn kết quốc gia và đảo lộn các tương quan kinh tế xã hội.

2. Phát triển trong điều kiện khả hữu của từng Vùng là một vấn đề có tính lô gích của lý do phân Vùng. Nếu một Vùng nghèo khó, hẻo lánh, ít tài nguyên cứ trông chờ những chỉ viện của trung ương để thỏa mãn trước hết những chỉ tiêu công cộng (chưa nói tới chỉ tiêu kinh tế), gánh

nặng sẽ đè lên vai những Vùng khác cứ phải đóng góp cho chính quyền trung ương. Và nếu tình trạng đó cứ tiếp tục kéo dài hơn một thời hạn cho phép, khả năng thực hiện phát triển Vùng sẽ không còn cơ hội hiện thực nữa.

- Vấn đề then chốt dĩ nhiên phải tìm trong khả năng quản trị của các nghị viện và chính quyền nhằm khai thác tối đa những điều kiện môi sinh hiện có, những tài nguyên chìm nổi, những khả năng khiêu dụng... Tự trị luôn kèm theo ý nghĩa tự quản trong niềm tự tin vào chính mình, trông cậy vào chính mình trước khi yêu cầu sự trợ giúp của trung ương hoặc vay mượn tài chánh từ các vùng khác. Những khó khăn lúc đầu sẽ làm nảy nở sáng kiến, từ đó phát huy kinh nghiệm tổ chức và điều hành vẫn là chìa khóa của mọi sự phát triển.

- Sự trợ giúp của trung ương thông qua Hội đồng phát triển quốc gia không phải là những chỉ tiêu vô bổ để lấp đầy những khoảng trống chỉ tiêu hành chánh và những chương trình công cộng mà phải là những nghiệp vụ đầu tư vào những căn bản phát triển. Ví dụ giúp huấn luyện nhân sự chỉ huy, những kỹ thuật cao, những ngành nghề cần thiết mà Vùng không đảm trách được.

Những khoản chi viện đầu tư đó của trung ương phải nằm trong một kế hoạch phát triển toàn bộ quốc gia dựa trên những sự trao đổi, tái đầu tư giữa các Vùng. Kế hoạch nếu được vạch ra tinh tế, chính xác, hợp lý sẽ không phiền nhiễu quá đáng vào các không gian tự quản của Vùng mà ngược lại biện minh cho sự cần thiết của nhà nước như đã trình bày ở phần trên.

3. Phát triển dựa trên những chương trình chính trang lãnh thổ Vùng một cách hợp lý: Trong thực tế VNCH cũ, tản quyền đã được thực hiện ở cả 3 cấp Vùng, Tỉnh, Xã. Nhưng đó chỉ là sự tản quyền bề mặt. Ngoài cấp Vùng được thiết lập để hỗ trợ cho an ninh chiến lược, các cấp tỉnh, xã đều có các cơ cấu dân cử là các hội đồng tỉnh, thị, xã. Vì những lý do an ninh, chính trị, tỉnh, thị trưởng do tổng thống bổ nhiệm; nhưng ở cấp xã, xã trưởng do dân cử qua hội đồng xã. Nhìn hình thức, đó là một tiến bộ đáng kể trên đường dân chủ hóa, và trên nguyên tắc, họ sẽ phục vụ dân chúng hữu hiệu hơn do yếu tố dân cử. Thực tế là mục tiêu này của cuộc cải tổ hành chánh thời ấy đã thất bại. Chỉ những xã lớn nằm trong vòng đai kiểm soát an

ninh của chính quyền là những cuộc bầu cử diễn ra tương đối vô tư và công bằng. Đa số kết quả bầu cử do chính quyền địa phương quyết định. Việc cử xã trưởng trong số hội viên đắc cử cũng thế.

Một nhược điểm quan trọng khác của luật cái tổ hành chánh là thiếu điều nghiên nên xa rời thực tế, gây lãng phí. Dù luật có dự liệu mức độ lớn nhỏ của xã để qui định số hội viên tương ứng, nhưng những điều khoản này quá tổng quát, có tính cách toàn quốc không phân biệt. Trung ương không biết được ở Vùng cao nguyên Trung phần vẫn tồ tại những xã mà số thống kê được từ lâu lắm chỉ còn trên giấy tờ. Chiến tranh đã xé nát những xã ấy, dân chúng lánh nạn hoặc phiêu bạt kiếm sống ở các nơi khác, chỉ còn già lão ở lại. Thế nhưng quyết định bầu cử vẫn phải thi hành. Chính quyền sở tại địa phương phải rất vất vả để tuyển mộ cho đủ số ứng viên tối thiểu. Vấn đề mù chữ cũng là một trở ngại không nhỏ. May mắn lắm là trong số hội viên đắc cử có thể tìm được một vị dân cử nắn nót được vài chữ a,b... để ký tên trên những giấy tờ cần thiết!

Do đó, đối với những vùng hẻo lánh ở nông thôn, Tây nguyên, Việt Bắc, chính trang lãnh thổ trở thành một vấn đề cốt lõi căn bản của mọi vấn đề. Không tập hợp những xã nhỏ và quá nhỏ thành những xã có qui mô thích hợp; không định cư họ trên những địa bàn sinh sống và canh tác thích hợp sẽ không có vấn đề phát triển và đô thị hóa để thực hiện dân chủ, không có phát triển dân trí, dân sinh và nhân phẩm.

Chỉ có những nghị viên hội đồng Vùng sinh đẻ và lớn lên tại chỗ mới thấu hiểu hết mọi nguyện vọng của dân chúng họ và những nhu cầu thiết thân liên quan đến nhiều vấn đề phức tạp của chính trang lãnh thổ, mới có thể đem lại cơm no áo ấm và một đời sống xứng đáng cho những tầng lớp quần chúng mà họ đại diện.

Lê Minh Văn

**Thông Luận
hoan nghênh mọi
ý kiến đóng góp
mọi ủng hộ tài chánh
và cảm ơn quý vị cổ động
để phổ biến nó**

Lê Thương

Người nhạc sĩ dân tộc (1913-1996)

Đặng Mi Lộc

LTS: Đặng Mi Lộc là một thành viên Thông Luận, viết bài này để thay mặt anh em Thông Luận tưởng nhớ Lê Thương. Ban hợp xướng Ngàn Thông đã trình diễn tác phẩm bất hủ *Hòn Vọng Phu* trong đêm Văn Nghệ Mùa Xuân của Thông Luận tháng 5-1994.

Giới sinh hoạt văn hóa nghệ thuật Việt Nam lại vừa thêm một cái tang: nhạc sĩ Lê Thương Ngô Đình Hộ vừa qua đời hôm 17-9-1996 tại Sài Gòn, hưởng thọ 83 tuổi. Lê Thương là một trong những nhạc sĩ tiên phong của phong trào tân nhạc tại Việt Nam vào những năm 30 của thế kỷ này. Những tên tuổi lớn của thời kỳ tiên phong này hầu hết đã gần đất xa trời. Trong vài năm gần đây lần lượt mấy khuôn mặt lớn của nền tân nhạc đã ra đi: Nguyễn Xuân Khoát, Văn Cao, Dương Thiệu Tước... Trong số những nhạc sĩ thuộc lớp mở đường này, Lê Thương là một khuôn mặt được công chúng nghệ thuật ghi nhớ qua những tác phẩm đã gắn bó với tâm tình của xã hội và sinh hoạt âm nhạc từ hơn bốn thập niên qua.

Ngày nay, Lê Thương được nhớ đến vì là tác giả của một tổ hợp ba ca khúc ra đời trong khoảng 1946-1948: *Hòn Vọng Phu*. Liên ca khúc này lấy lại đề tài quen thuộc trong văn học: người vợ bồng con đứng đợi chồng. Đó là mẫu hình sáng tác của văn học dân gian (truyện *Nàng Tô Thị*, các phiên bản khác nhau của truyện *Đá Vọng Phu*), và của văn học viết thời cổ điển (*Chinh Phụ Ngâm* bản Hán văn và các dịch bản nôm về sau). Những câu chuyện có thể là khác nhau nhưng cùng chung một mẫu hình sáng tác: người chồng phải ra đi vì một nghịch cảnh nào đó, khiến người vợ phải héo mòn chờ đợi. Nói chung, những tác phẩm văn học vừa kể đều vương vấn nỗi buồn thương của chia li, khắc khoải vì mong đợi. Lê Thương đưa đề tài này vào nhạc mới hẳn cũng chỉ là một hình thức tập cổ quen thuộc trong văn nghệ mà thôi. Nhưng giá trị sáng tạo của liên ca khúc *Hòn Vọng Phu* là ở chỗ tác giả của nó đã chỉ dùng hình tượng kể ở người đi để thể hiện một tâm tình của thời đại ông: đất nước loạn li, người con dân lên đường để đáp lại lời sông núi. Kể ở lần người đi đều có tâm trạng giống nhau là phơi trải nỗi niềm nhớ thương, lẻ loi, trộn lẫn với hào khí của những người con dân không chạy trốn khỏi cuộc đời. Cả ba ca khúc của *Hòn Vọng Phu* đều trau chuốt sang cả mà không sáo, rất cổ kính mà vẫn sáng sủa và đậm cảm xúc vào thẳng tâm hồn người. Được thể là nhờ cả hình tượng

âm nhạc lẫn lời ca đều đượm dáng vẻ ngạo nghễ một lí tưởng cao cả nhưng vẫn giữ lòng mình ở giữa đời dung dị và có những niềm đau rất thực của một thời loạn lạc. Người nghe nhạc ông không hề vướng bận những hình ảnh trong lời ca vốn chỉ mượn lại trong cổ văn: vua, quan, quân, trống dòn, Thiên San, Man Khê, Tiêu Tương, Vạn Lí, Ai Quan... Chúng chỉ là những hình ảnh biểu tượng của một tâm trạng nào đó mà thôi. Tâm trạng, đó mới là nội dung của hình tượng câu hát (1). Ba bài hát dẫn đưa người nghe đi từ những nỗi háo hức lên đường, rồi nỗi băng khuâng vì chia li mong nhớ, rồi lại đến niềm tin tưởng vào một ngày mai.

Hòn Vọng Phu ra đời khi nền tân nhạc mới chập chững được mười năm. Lúc ấy đất nước vừa mới trải qua những năm tháng đầu của độc lập và đang đương đầu một cuộc chiến tranh bảo vệ nền độc lập non trẻ đó. Tác giả của nó cũng chia sẻ tâm trạng hào hùng lẫn nỗi đau của chiến tranh. "*Hòn Vọng Phu của Lê Thương là khúc nhạc tuyệt vời, đã vươn lên từ những khắc bạc trong cuộc sống, những điều linh của dân tộc. Trầm hùng, tha thiết khi vút cao, khi sâu lắng. Hòn Vọng Phu là những đau thương đã thăng hoa... Tìm về Hòn Vọng Phu là để lắng nghe những ấm lạnh, những ngọt bùi, giọt giọt chắt lọc từ cõi người-ta u minh và bất hạnh*" (2).

Nhưng ngày nay nhớ đến Lê Thương còn là nhớ đến một người đã có những cống hiến vào sự hình thành một cuộc vận động đổi mới nghệ thuật âm nhạc vào những năm 30 của thế kỷ. Vào buổi đó, báo *Phong Hóa* và nhóm trí thức trẻ hấp thụ tây học quây quần trong Tự Lực Văn Đoàn đã có những ảnh hưởng lớn trong việc kích động một phong trào đổi mới xã hội: một phong cách suy nghĩ, một nếp sinh hoạt xã hội "theo mới" đã dấy lên một đòi hỏi khác: làm mới nghệ thuật. Từ số 122 (ra ngày 7-8-1938) thì báo *Ngày Nay* của Tự Lực Văn Đoàn đã bắt đầu đăng tải những bài hát đầu tiên của nhạc sĩ tiên phong thuở ấy là Nguyễn Văn Tý. Lần lượt trên báo này xuất hiện những bài hát quen thuộc một loại nhạc mới lạ hoàn toàn đối với truyền thống, và vì vậy có tên là "âm nhạc cải cách". Âm nhạc cải cách

- sau này được chính thức gọi là tân nhạc - là những bài hát hoàn toàn mới về cả giai điệu và lời hát, có tham vọng diễn đạt tâm tình người của thời đại. Về hình thức thì đó là những bài hát được kí âm bằng kĩ thuật âm nhạc tây phương. Trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam lúc đó, khuynh hướng sáng tác nhạc mới khá phổ biến đã là hình thức ca khúc trong đó giai điệu và lời hát đều có giá trị ngang nhau. Tại Hà Nội có nhóm Myosotis (Thắm Oánh, Dương Thiệu Tước), nhóm Tricea (Văn Chung, Lê Yên, Dzoãn Mẫn) và Nguyễn Xuân Khoát - một nhạc sĩ độc lập. Tại Hải Phòng có nhóm những nhạc sĩ trẻ Hoàng Quý, Lê Thương, Văn Cao, Hoàng Phú, Phạm Ngũ, Canh Thân... cùng quy tụ lại thành một nhóm sáng tác mà sau này sẽ mang tên là nhóm Đồng Vọng.

Phong trào làm mới âm nhạc Việt Nam thuở ấy chính là một vận động cho nhận thức mới về nghệ thuật âm nhạc. Những người mở đường của phong trào muốn xây dựng một nền nhạc "theo ý nhạc Việt Nam và phải có cảm tưởng thuần túy Á Đông" (3). Hẳn nhiên là cuộc vận động này cũng có những đối chọi về quan điểm sáng tác giữa các nhóm sáng tác. Chẳng hạn, về mặt cơ sở âm giai, có những nhạc sĩ sáng tác theo hệ âm giai bảy bậc của tây phương, có những người khác lại dựa trên âm giai ngũ cung của nhạc phương đông. Về nội dung nhạc phẩm, nhóm Myosotis và Tricea ở Hà Nội có khuynh hướng sáng tác những bài hát mà sau này một người cùng thế hệ với họ đã nhận xét rằng chúng mang đậm "*tình cảm thiên nhiên, than mây khóc gió, xưng tụng mùa Xuân, đôi tình nhân nào cũng chỉ muốn bơi trên chiếc xuồng tình...*" (4). Trong khi ấy, nhóm Đồng Vọng ở Hải Phòng là những người hoạt động xã hội (thầy giáo, hướng đạo sinh) nên sáng tác của họ phần nhiều có khuynh hướng sáng tác cả xã hội lẫn trữ tình. Lê Thương đã là một trong số những nhạc sĩ đi bước đầu trong cuộc vận động âm nhạc này tại Hải Phòng. Ông đã sớm có những tác phẩm trữ tình thành công trên các sân khấu biểu diễn tại Hà Nội và các tỉnh thành khác. Nhìn lại một thời gọi là "nhạc tiền chiến" ở những buổi đầu đó, Phạm Duy cho là

Phạm Duy

Nghiêm Phong Tuấn

Sau một thời gian vắng mặt, Phạm Duy đã trở lại Paris, một cách cũng gọi là bất ngờ. Một buổi họp mặt thân mật đã được tổ chức tại tư gia ông bà Lê Tất Luyện. Buổi họp gồm ba phần. Thoạt đầu, Phạm Duy trình bày bản "*Con Đường Cái Quan*", được ghi trên CD-ROM. Sau đó khi ông cho nghe đoạn đầu của tác phẩm "*Kiều*" là tác phẩm ông đương sáng tác. Rồi đến phần gặp mặt thân mật giữa mọi người.

Người đến dự gồm bao nhiêu nghệ sĩ danh tiếng đủ các ngành, ca, nhạc, họa, thơ, văn và thêm một số người, như tác giả bài này, thuộc vào hàng người ái mộ Phạm Duy nên cũng được đến nghe. Nhân lúc giải lao, bà chủ nhà đi qua bảo tôi "*Anh phải viết một bài về anh Phạm Duy*". Tôi ít biết từ chối, nhất là chỗ người thân. Đáng nhẽ phải "*Không*" quả quyết, thì sau

chúng mang xu hướng nhạc tình nhưng là thứ tình không chứa thông điệp nào cả, mà chỉ là những lời than mây khóc gió, tỏ tình với cây cỏ, hoa lá, với thiên nhiên. Và ông gọi đó là nhạc của một thời đại ngây thơ mà chúng ta sẽ mất đi vào những thập niên về sau (5). Trong khung cảnh sinh hoạt như thế, Lê Thương vẫn không rời xuống những khuôn sáo về đề tài, về hình tượng âm nhạc. Tác phẩm trữ tình của Lê Thương vẫn là những mảnh tâm tình ý nhị, kín đáo nhưng vẫn thanh tao như trong thơ cổ.

Lê Thương đi theo con đường riêng của mình trong địa hạt sáng tác nhạc trữ tình. Ông cũng lại là người đi đầu trong thể truyện ca với bài *Nàng Hà Tiên* (1940) mà sau này ông sẽ còn quay trở lại với *Hoa Thủy Tiên*, *Lịch sử loài người* và *Truyện kỳ lịch sử Việt Nam* (6). Thế rồi, bước vào những thập niên kế tiếp, cùng với những thúc bách gay gắt của hiện thực đất nước, văn nghệ cũng nổi lên những đợt tranh biện về ý nghĩa của chính nó. Các thể hệ nhạc sĩ dần dà đã định hình cho mình những phương hướng và quan điểm sáng tác. Lê Thương bước vào kháng chiến năm 1946 với ý thức tự hào về đất nước, "về nguồn sử xanh âm thầm vẫn sống" trong mỗi con dân. Nhạc của ông càng về sau càng nghiêng về những khía cạnh tâm tình của xã hội. Liên ca khúc *Hồn Vọng*

vài lời, tự đâu lại thốt ra câu "*Vâng, được!*", nghe xong mới thấy rùng mình. Mình làm gì có khả năng để bàn về nhạc thuật. Nhưng thôi, Phạm Duy là một hiện tượng xã hội, một vĩ nhân đứng sừng trong trường văn nghệ nước nhà từ hơn 50 năm nay. Người thường dân Việt Nam, dù thường đến đâu, ai là người không biết, không yêu, không có một tư tưởng về Phạm Duy. Bài này là bài góp ý của một người dân thường, tự cho mình cái quyền đi tìm về vẻ đẹp của đời.

Phạm Duy là một nhà viết nhạc bình dân, ai cũng yêu được. Những bài ông viết xưa kia, nhiều khi gọi lên những khúc nhạc của Chopin, với âm điệu du dương, giản dị, khiến người nghe dễ xúc động. Chẳng hạn, trong bài "*Tiếng đàn tôi*", sáng tác năm 1947 (*):

Phu phản ánh tâm tư người Việt trong một thời chinh chiến. Bài hát *Bà Tư bán hàng* là tâm nguyện của người dân về trách nhiệm công dân đối với kháng chiến và đất nước. Bài *Hòa bình 48* là nỗi băn khoăn ngao ngán của một người kháng chiến đối với thế giới bạo động. Vào lại thành phố, Lê Thương có những bài hát châm biếm dí dỏm đối với những lỗ bịch của xã hội "nhiều nhưong": *Liên Hiệp Quốc*, *Làng báo Sài Thành*, *Đốt hay không đốt*. Tâm hồn người nhạc sĩ vẫn dành cho thế hệ trẻ những lời tâm tình thiết tha và những kì vọng về một thế giới tốt đẹp: *Thăng Cuội*, *Tuổi thơ*, *Học sinh hành khúc*. Những bài hát tràn đầy niềm tin yêu của Lê Thương đã phổ biến sâu rộng qua các thế hệ trẻ từ bao năm qua.

Lê Thương để lại cho đời một sự nghiệp không nhiều nhận gì, nhưng những ấn tượng sâu đậm mà những bài hát Lê Thương để lại cho hậu thế sẽ vẫn bền bỉ. Nửa thế kỉ tân nhạc đã sản sinh cơ man là tác phẩm, nhưng những bài hát còn ở lại trong lòng người thường ngoạn thì sẽ không nhiều. Trong số những bài hát còn ở lại với thời gian sẽ có những bài hát của Lê Thương. Trên hết cả là thái độ chọn lựa của Lê Thương khi đến với âm nhạc: dù là hát về những tâm tình của cá nhân hay của xã hội thì ông cũng đi vào những tâm tình vui buồn hay đau khổ có thật chứ không

*Buồm về đội nắng trên khơi
Bao nhiêu hoàng hôn đến cho êm vui,
người ơi*

Có tiếng hát theo đàn tôi

Như ru như thương linh hồn đắm đuối

Xưa nhiều nhà sáng tác nhạc, Liszt,

Schubert, cũng đã tạo ra những bài với âm điệu giản dị, dễ nghe như thế. Cho người nghèo thì không phải, mà cho người chỉ có một kiến thức sơ đẳng và âm nhạc. Từ "bình dân" dùng ở đây có nghĩa là như thế. Con đường đi với quần chúng là con đường Phạm Duy đã chọn trong những năm đầu. Nhiều bản nhạc mà ông đã viết để đi với tiếng hát, nếu thêm hoa thêm lá thì cũng có thể thành những bài đầy đủ để độc tấu dương cầm.

"*Con Đường Cái Quan*", sáng tác từ năm 1954 là bản trường ca đầu tiên của Phạm Duy. Nhiều người có đủ uy tín đã viết về bản này. Nhiều bài cũng được ghi vào đĩa CD-ROM, để ta có thể đọc, ngoài khi nghe nhạc. Sau đây là vài lời giới thiệu với các độc giả chưa có phương tiện đọc những bài phê bình chí lý ấy, hoặc trong CD-ROM, hoặc trong những bản in năm xưa. ☞

phải là những tình cảm vay mượn giả tạo. Người nhạc sĩ dung dị của chúng ta đã hát về những vinh quang và khổ nhục của phận người trong một đất nước bị giằng xé vì những đau buồn không nguôi. Làm được trọn vẹn vai trò đó trên sân khấu nghệ thuật Việt Nam trong thế kỉ XX là một việc không dễ dàng. Có quá nhiều yếu tố khiến cho văn nghệ của chúng ta không ngừng rơi xuống vũng lầy tha hóa. Người nhạc sĩ Lê Thương trong con người nhà giáo Ngô Đình Hộ đã chọn lựa làm một người trung thực.

Đặng Mi Lộc

(1) Trong câu hát này chẳng hạn: "*Bên Man Khê còn tung gió bụi mặt mừng, bên Tiêu Tương còn thương tiếc nơi nghìn trùng*", những tiếng then chốt là những chữ được in nghiêng, và chúng diễn tả những tâm trạng khác nhau của những người xa cách vì chiến chinh.

(2) Đặng Tiến, *Nhớ cố hương xao xuyên tác lòng*, in Thông Luận, số 70 (7.94), tr. 23.

(3) Phạm Duy, *Những bước đầu trong nửa thế kỷ tân nhạc*, in Hợp Lưu, số 18 (8-9-94), tr. 85.

(4) Phạm Duy, *bài đã dẫn*, tr. 90.

(5) Phạm Duy, *bài đã dẫn*, tr. 83.

(6) Phạm Duy, *Thời kỳ thành lập - Xu hướng nhạc tình: Lê Thương*, in Văn Học, số 3 (3-1986), tr. 89.

Bản trường ca gồm mười tám bài, thuật cuộc du hành của một người lữ khách theo đường Cái Quan, đi từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, qua khắp cả các vùng của đất nước. Tác giả có ý nói lên lòng mong muốn cho sự thống nhất của nước nhà.

Bản nhạc có đoạn gọi lên những trang lịch sử, có đoạn miêu tả những cảnh núi rừng, những nơi thành thị, bằng những âm thanh rất là màu sắc.

Bản nhạc mở đầu bằng một cảnh bình minh yên lặng, rồi dần dần có tiếng người nhộn nhịp trên đường. Rồi từng cảnh một, bản trường ca dẫn ta trên con đường Cái Quan, đưa ta tới mọi vẻ đẹp của đất nước. Người và cảnh vật lần lượt đến với ta, qua những tiếng nhạc đặc sắc.

Tiếng rừng. Đường đi vào Việt Bắc, có tiếng thác bỗng nhiên sầm sập như báo tin có sự gì đe dọa người khách đi đường. Rồi trong tiếng cây xào xạc, nhẹ nhàng vọt lên một giọng sáo lẻ loi, như một sợi nước nhỏ từ trên không trung buông xuống. Dùng CD-ROM có lợi là khi tai được nghe thì trên màn ảnh cũng hiện ra dòng nước như ta tưởng tượng qua tiếng nhạc. Vào đến miền Nam thì rừng đổi khác. Đây là khu rừng đầy sinh khí, với bao nhiêu tiếng động huyền bí, tiếng chim kêu kèn kẹt, tiếng vượn hú nào nùng, tiếng gió vi vu trong cành lá.

Tiếng nước. Về đến sông Cửu Long, dòng nước mênh mông, nhạc cũng chảy tràn, chứa chan bát ngát.

Từ Bắc tới Nam, tiếng người ồn ào sinh động. Khi vui vẻ trong cảnh thiên nhiên với đồng bào miền Thượng du, tiếng đàn nhanh nhẹn. Khi dập dờn trong đám rước Hà Nội, tiếng kèn pha cùng tiếng trống. Về đến Huế, đây là tiếng chuông Thiên Mụ, tiếng nhạc triều đình, tiếng khánh, tiếng mõ. Tiếng những người lao động, tiếng giã gạo, tiếng sàng gạo, tiếng hò trong những việc làm nặng nhọc. Đến đồng bằng sông Cửu Long thì tiếng hò thành nhịp nhàng, mạnh dạn, như nói lên sự giàu có của vùng đất phì nhiêu.

Bản nhạc cũng nói lên những chiến công oanh liệt, những giai đoạn đau thương của lịch sử. Đây, nhạc điệu hùng hồn khi qua ải Chi Lăng. Đây, tiếng than ai oán khi nhớ đến công chúa Huyền Trân, hiến mình để giúp nước nhà mở mang bờ cõi.

Sau cùng, khi về đến miền Nam, tìm được người để kết duyên vợ chồng, người lữ khách vẫn luôn luôn tưởng nhớ đến cả con đường dài mình đã đi qua.

Đây là câu chuyện mà *Con Đường Cái*

Quan kể cho ta nghe.

Con Đường Cái Quan, khi mới ra đời còn có tiếng hát. Trong bản ghi vào CD-ROM, tiếng hát không còn nữa. Lời hát cũ vẫn được ghi lại, và còn hiện lên màn ảnh, những lúc mà có thể hát được, theo lối karaoke. Tác giả bỏ lời đi là có ý chú không phải vì một sự thiếu sót. Nhạc của *Con Đường Cái Quan* không phải là thứ nhạc để đi theo với lời hát. Không như những bản nhạc trước, với bản trường ca *Con Đường Cái Quan*, tác giả đã thoát khỏi được sự ràng buộc của lời văn. Ở đây, nhạc đã chiếm lại được quyền tự chủ. Nhà viết nhạc lấy lại quyền dụng nhạc chỉ theo quy luật của nhạc, để tự do đưa thính giả trong khắp không gian của nhạc. Ngày nay, dùng khả năng đa môi trường (multimédia) của máy vi tính, ngoài lời nói, ta còn có thể lấp hình vào một bản nhạc, như trong bản nhạc CD-ROM của *Con Đường Cái Quan*. Nhưng đối với nhạc sĩ, nhạc vẫn là chính. Trong *Con Đường Cái Quan*, lời hát chỉ còn là lời bình chú, với một tầm quan trọng không hơn những hình ảnh mà nay tác giả đã kèm vào bản nhạc.

Ảnh hưởng của Tây Phương vào nhạc Phạm Duy là một sự kiện thực hiển nhiên. Những bản nhạc ban đầu của ông, những bản nhạc mà ta còn yêu mến, là nhạc Tây Phương, dù lời có là lời Việt. Trong *Con Đường Cái Quan*, đoạn mở đầu tả cảnh buổi sáng trong thiên nhiên làm ta nhớ đến cảnh bình minh trên mặt biển của Debussy. Nhưng có gì có tính cách Tây Phương thì chỉ ở màn mở đầu thôi.

Tác phẩm của Phạm Duy dứt khoát là một tác phẩm của một nhà viết nhạc Việt Nam. Ông đã dùng những khúc nhạc cổ truyền để làm nguyên liệu cho *Con Đường Cái Quan*. Dưới những điệu nhạc muôn dạng ta vẫn nhận ra những điệu hát ví, những nhịp hò. Lời nói tuy không được hát lên, nhưng vẫn còn ghi, và còn được viết lên màn ảnh. Khi đọc lời mà hát theo nhạc, ta vẫn thấy những giọng hoàn toàn Việt Nam, chẳng hạn như khi nhạc uốn theo lời để chuyển từ dấu sắc sang dấu huyền; ta vẫn nhận ra những giọng nói Huế khi nhạc vào đến miền Trung. Hay đó chỉ là sự tưởng tượng của tri giác?

Nhờ kỹ thuật CD-ROM, tác giả đã có thêm phương tiện để truyền tư tưởng cho thính giả. Đồng thời với nhạc còn có hình hiện lên màn ảnh. Qua con mắt, ta thấy những cảnh mà điệu nhạc kể ra cho tai nghe. Những lời hát cũng viết ra những khi có thể hát được, và chữ viết đổi màu từ

trắng sang đỏ khi đã phải hát qua, theo lối dùng Karaoke. Lại còn lời dẫn cũng được viết ra một bên, khiến thính giả hiểu thêm ngụ ý của tác giả.

Ngoài bản nhạc, tám CD-ROM còn cho ta thêm nhiều món phụ.

Có một chương nói về tác giả; bấm một nút trên màn ảnh, bài văn hiện lên, cho ta đọc về tiểu sử của nhà viết nhạc.

Một chương khác nói về những nhân vật có liên quan đến cuộc đời của tác giả. Có bài nói đến tình bạn của tác giả với Nguyễn Bính, về ảnh hưởng của Hàn Mặc Tử, về Văn Cao với những tác phẩm đã mở con đường nhạc nghệ cho tác giả. Và nhiều nhân vật khác đều giữ vai trò quan trọng trong văn hóa nước nhà: Lưu Trọng Lư, Đoàn Phú Tứ, Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Phạm Thiên Thư, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Chí Thiện, Trần Văn Khê, v.v...

Lại một chương nói về những cảnh đất nước như tác giả đã được biết: cảnh Hà Nội, cảnh Bắc Giang với dòng sông Thương, cảnh Bắc Kạn với hồ Ba Bể, v.v... Mỗi cảnh còn nhắc lại những việc lịch sử đã xảy ra, những giai đoạn chính tác giả đã sống qua.

Chương "*Chung quanh tác phẩm*" ghi lại những bài phê bình về tác phẩm. Độc giả có thể tìm đến bài phê rất kỹ của Trần Văn Khê. Bài đầy hương vị của Thụy Khuê, và nhiều bài khác đã đăng trên báo chí.

Ta còn có thể in ra các bản nhạc dùng trong tác phẩm, chọn bản dịch lời nhạc ra tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, và còn một vài món khác nữa.

CD-ROM là một kỹ thuật. Có cần nói đến không? Thiết tưởng là có, vì việc sử dụng kỹ thuật này cũng là một khía cạnh đáng kể của nghệ sĩ Phạm Duy. Như nhà quan sát xã hội McLuhan đã nói: "*Môi trường chính là lời được truyền đạt*" (The medium is the message). Trong trường hợp này, hơn bao giờ hết, danh ngôn của McLuhan nói lên một điều rất đúng. Phạm Duy là người nghệ sĩ hướng về tương lai rất mạnh. Ông có cách suy nghĩ, cách cảm hứng của một con người của xã hội ngày mai.

Sau hồi giới thiệu bản *Con Đường Cái Quan*, ta được nghe nói về tác phẩm "*Kiều*", hiện còn đương ở thời kỳ sáng tạo.

Được xem một tác phẩm đang thành hình, thật là một cơ hội hiếm có. Tác phẩm dựa trên truyện *Kiều* của Nguyễn Du. Nay mới xong được đoạn đầu, cảnh

ba chị em nàng Kiều đi chơi xuân, và bắt đầu sang đoạn sau, khi Kiều gặp Đạm Tiên. Truyện Kiều, không như *Con Đường Cái Quan*, sẽ có tiếng hát. Ca sĩ Ái Vân là người hát. Bản ta được nghe mới là bản thảo, vẫn còn cả những chỗ sai lầm. Chẳng hạn khi Ái Vân hát: "*Sè sè nắm đất trên đường*", mà "*bên đường*" mới phải. Đúng là nguyên hình bản mới thảo ra.

Xem công trình này lại nhớ đến một chuyện xưa bên Pháp. Hồi đó thi sĩ Mallarmé có viết ra một tác phẩm, tạm dịch là "*Giấc mơ ngày của thần đồng nội*" (L'après-midi d'un faune). Nhạc sĩ Debussy cảm phục, bèn tìm đến Mallarmé mà nói: "*Tôi sẽ phổ nhạc cho bài của ông*". Mallarmé ngạc nhiên đáp: "*Cứ tưởng thơ tôi đã có nhạc rồi*". Thế là hai vị giận nhau. Phải công nhận rằng thơ của Mallarmé hướng về nhạc rất mạnh. Những bài của ông, ấy là nói những bài mà mình hiểu được, đặc biệt có những âm điệu được mài dũa thật là thần tình.

Ngày nay, Tố Như tiên sinh mà sống lại, liệu có thể giận Phạm Duy không? Ta chắc rằng không, vì Phạm Duy không phổ nhạc truyện Kiều.

Một bài thơ đương nhiên đã có nhạc. Âm thanh của ngôn ngữ, khi đối nhau, khi hòa nhau, tạo nên điệu nhạc. Nhưng một bài thơ không chỉ có nhạc không. Thơ hay thì ý cũng phải hay. Ý phải đi đôi với nhạc. Một bài ca cũng vậy. Bài ca dùng một thứ nhạc khác thôi. Nhắc lại khúc nhạc của Phạm Duy đã dẫn trên. Tôi có nhờ một chị bạn người Pháp đánh lên bài này. Chị cũng rất yêu. Yêu điệu nhạc không thôi. Tin chắc đối với người Việt, hiểu được lời văn, bài này có phần thấm thía hơn. Trong ngôn ngữ nước nào cũng vậy, có những từ nó đi sâu vào lòng cảm xúc con người vì nó gợi lên những hình ảnh nằm sẵn trong tâm hồn từ khi còn thơ ấu.

Những từ ấy cũng được dùng nhiều trong những lời nói sáo. Nhưng dùng đúng, nó thật có tác dụng gây sự rung động. Người Việt mình có số phận long đong nên những từ như "thuyền", "bến", "buồm", "đàn", đặc biệt làm cho tâm hồn xúc động. Trong bài "*Tiếng đàn tôi*", bốn từ này đều được dùng. Đối với người không hiểu tiếng Việt, không có tâm hồn Việt, thì bài hát trên mất đi một phần hay. Như câu:

Có tiếng hát theo đàn tôi...

"Đàn tôi", đối với mình là tiếng hát của hồn tôi. Lời văn làm cho nhạc hay thêm vì ta thấy cả không gian vũ trụ chan

hòa với tâm hồn người nghệ sĩ.

Trong một bài thơ hoặc một bài ca, ý nghĩa của lời rất là quan trọng. Khi phổ nhạc cho một bài thơ, người viết nhạc lấy ý của thơ và đưa nhạc mình vào thay nhạc của ngôn ngữ. Phạm Duy đã phổ nhạc cho rất nhiều bài. Ta có quyền yêu bài thơ hoặc yêu bài ca. Nhưng phải công nhận, có nhiều bài, nhờ sự phổ nhạc của Phạm Duy nên vẫn còn được sống trong lòng ta.

Thơ của truyện Kiều không cần phổ nhạc. Mà Phạm Duy cũng không có ý định phổ nhạc cho truyện Kiều. Nhạc của ông hẳn khác với nhạc của truyện Kiều. Mới nghe cảnh mùa xuân, ta đã thấy sự khác biệt.

Cỏ non xanh tận chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Mùa xuân của Nguyễn Du có đầy màu sắc, những màu tươi sáng mà có phần ẻo lả. Mà trước khi "đập đầu tài tử giai nhân" thì không có tiếng động. Trái lại mùa xuân của Phạm Duy như ta đã được nghe, thì đầy sức sống. Mùa xuân này không mở đầu bằng cảnh yên lặng như buổi sáng tinh sương trên mặt biển của Debussy, mà bằng những tiếng chim hót vui tươi trong một buổi bình minh cây xanh nằng gội.

Bản Kiều của Phạm Duy đang tạo ra là một công trình sáng tác độc đáo. Trước hết nó là một bản nhạc, viết theo quy luật của nhạc và dùng tất cả những tiềm năng của nhạc. Nay, khi đang viết hai đoạn đầu, Phạm Duy có giải thích ý định của mình về mặt nhạc thuật. Ông muốn nhân dịp Kiều đi chơi xuân rồi gặp má Đạm Tiên, mà tạo lên hai khúc nhạc đối nhau. Khúc yên vui êm ái của buổi xuân, bỗng nhiên qua bầu không khí u ám lo sợ của thế giới người chết. Ông nói đây là một đoạn nhạc dễ làm. Như thế, về mặt nhạc thuật, Kiều là một đề tài mang lại cho ông những cảnh có sẵn để dựa theo đó mà tạo ra một tác phẩm.

Cũng như trong *Con Đường Cái Quan*, trong bản Kiều sắp ra, phần nhạc sẽ là chính. Vẫn có lời thơ. Mà lời thơ sẽ chỉ là lời chú thích, nếu không phải là thơ của Nguyễn Du. Lời thơ ở đây được uốn nắn theo tiếng nhạc. Nhạc đây là nhạc của nhạc, chứ nhạc của tiếng nói không còn nữa. Nhưng lời thơ ở đây vẫn còn cái linh hồn buộc bản nhạc vào linh hồn dân Việt.

Về mặt tư tưởng, qua bản Kiều, Phạm Duy muốn nói lên nỗi lòng đau đớn trước số phận long đong của người dân đất Việt. Thế hệ ông, và thế hệ sau ông, tuổi xanh đã tiêu tàn vào việc chinh chiến. Thêm vào đó, có một sự mất mát trầm trọng, đó

là sự mất mát trong tâm hồn. Truyện Kiều viết lại ngày nay phải viết lại một thiên Việt Nam vong quốc sử.

Những người được đào tạo theo cách sống Tây Phương không phải là đa số người Việt Nam, nhưng cũng là những phần tử đặc lực của đất nước. Mà theo học Tây Phương cũng không có gì là xấu. Trái lại, giai đoạn này của lịch sử là giai đoạn ta đã giành lại được quyền tự chủ để trở lại với những vấn đề đã đặt cho ta từ thời Tự Đức, mà nay vẫn chưa được giải quyết. Ai là Phan Thanh Giản, là Nguyễn Trường Tộ để nói lên việc ta cần phải theo học Tây Phương để mang lại sự tiến bộ cho đất nước? Không phải theo học kỹ thuật không thôi, mà ta cần có sự thay đổi trong tâm hồn.

Nhưng nếu không có một cơ sở vững chắc, không có một nền tảng xã hội để ta dựa vào đó mà đi tìm đạo lý của người thì rất có cơ nguy hiểm. Làm thế nào ta đòi được tâm lý để theo người, lấy cái khuôn mẫu cần thiết cho xã hội ngày mai, mà không bị xâm chiếm mất phần sâu trong tâm hồn, phần huyền bí, phần tình ái nó làm cho ta là người Việt chứ không phải là người Mỹ hay người Pháp...

Ai biết được sự lưu lạc trong tâm hồn của những người đã yêu Lamartine, Mallarmé, Apollinaire, mà phải tranh thủ day dứt trong lòng mình để trở về với nàng Kiều, với Nguyễn Bính, với Phạm Duy. Với Phạm Duy, không hẳn, vì yêu Apollinaire, Lamartine, ta không cần bỏ Phạm Duy. Yêu Lamartine ta phải yêu Elvire, yêu bầu trời vô tận trong những đôi mắt biếc. Đau đớn là khi phải có sự tranh đấu với lòng mình mới được có một ngày, bất ngờ dạ thấy bồi hồi trước một khuôn mặt như tự ngàn thu vẫn chờ đó. Khi đó, Kiều đã trở về với Kim Trọng, nhưng cuộc đời biết đâu đã ngã về chiều. Không chắc được như nàng Kiều trong truyện. Tính ra thì khi gặp lại Kim Trọng, tuổi nàng mới có hai mươi chín. Người phụ nữ ba mươi tuổi! Cả cuộc đời vẫn còn trước mặt. Như Phạm Duy đã phát biểu trong buổi họp thân mật, chỉ vì cụ Nguyễn Du ác nên mới để Kiều sống với người yêu một cách kỳ quái như thế.

Bản Kiều cũng có thể là một lời cảnh giác cho thế hệ ngày nay, quá sẵn sàng bỏ những vẻ đẹp của đất nước để chạy theo những ảo ảnh bóng bẩy của người ngoài, nhiều khi cũng không được đẹp bằng Lamartine hay Apollinaire.

Phạm Duy nói bản Kiều sẽ là tác phẩm nhạc cuối cùng của ông. Ta không tin thế. ☞

UNICEF: 50 năm cứu trợ và bảo vệ trẻ em

Mấy tháng gần đây, các cơ quan truyền thông đại chúng không ngừng nói đi nói lại vấn đề trẻ em trên khắp thế giới bị ngược đãi. Tuổi trẻ đã bị vùi dập khắp mặt từ sinh lý qua tâm lý cho tới xã hội, văn hóa... và những hành vi chà đạp lên nhân phẩm trẻ em dường như làm cho dư luận không còn nhớ tới một công trình nhân đạo suốt nửa thế kỷ nay liên tục chiếu cố đến trẻ em. Đó là tổ chức UNICEF và năm 1996 chính là năm kỷ niệm 50 năm thành lập tổ chức này.

Unicef là gì?

Ký hiệu Unicef với hình "mẹ bồng con trong quả địa cầu" tuy ngày nay rất quen với mọi người nhất là vào dịp lễ Giáng sinh hay Tân niên khắp nơi bày bán thiệp chúc mừng của Unicef. Tuy nhiên có thể là nhiều người vẫn chưa hiểu rõ ý nghĩa của ký hiệu Unicef.

UNICEF là chữ viết tắt của danh xưng bằng tiếng Anh "United Nations International Children Emergency Fund" tạm dịch là Quỹ của Liên Hiệp Quốc cấp cứu trẻ em quốc tế. Quỹ này được Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc thành lập trong phiên họp ngày 11-12-1946 nhằm cứu trợ, với sự tài trợ khởi đầu của Hoa Kỳ, Úc, Tân Tây Lan, Thụy Sĩ, những trẻ em nạn nhân của cuộc đệ nhị thế chiến. Sáu triệu trẻ em của mười ba nước ở Châu Âu đã được hưởng sự trợ giúp của Unicef. Vào đầu thập niên 50, đời sống tại các nước ở Châu Âu dần dần trở lại bình thường, nhiều nước dự tính chấm dứt sự hoạt động của Unicef. Nhưng dư luận tại các nước thiếu mở mang lên tiếng đòi hỏi rằng không thể bỏ rơi hàng triệu trẻ em các nước ở ngoài Châu Âu - số lượng bằng ba phần tư các trẻ em trên thế giới - mà đòi

sống còn cùng khổ hơn các trẻ em ở Châu Âu.

Bởi thế, thời hạn hoạt động của Unicef được kéo dài thêm ba năm để rồi sau đó trở thành một cơ quan hoạt động thường trực với danh xưng mới: Quỹ của Liên Hiệp Quốc cứu trợ trẻ em. Tuy không còn là cấp cứu nữa nhưng ký hiệu Unicef vẫn được duy trì và mang ý nghĩa rộng hơn, với phạm vi hoạt động lớn hơn, bất cứ trên lãnh vực nào trong đó đời sống của trẻ em bị đe dọa. Việc cấp cứu nay được mở rộng thành cứu trợ dài hạn, và cứu trợ tận gốc nghĩa là nơi người mẹ, nơi xã hội... Cuối thập niên 50, Liên Hiệp Quốc biểu quyết Tuyên ngôn về các quyền của trẻ em. Năm 1965 Unicef được trao tặng giải Nobel về Hòa bình. Năm 1989, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc đồng thanh biểu quyết Công ước quốc tế về quyền của trẻ em. Và năm 1990, do sáng kiến của Unicef, 71 quốc trưởng và thủ tướng chính phủ cùng với đại diện của 69 quốc gia khác đã họp hội nghị thượng đỉnh tại trụ sở Liên Hiệp Quốc ở Nữu Ước và ra tuyên ngôn long trọng chủ trương cứu sống, bảo vệ và phát triển tuổi trẻ.

Như vậy là từ một tổ chức nhỏ nhằm cấp cứu trẻ em ở Châu Âu, Unicef sau 50 năm hoạt động đã trở thành một định chế quốc tế hoạt động không thời hạn, có trụ sở tại Nữu Ước, với sự đóng góp của các chính phủ vừa của tư nhân, có 5 văn phòng đại diện Vùng ở khắp 5 châu và 144 văn phòng hoạt động trực tiếp hợp tác với các nước thiếu mở mang để cứu trợ trẻ em trên 4 địa hạt, y tế, dinh dưỡng, nước uống và giáo dục. Về phần tư nhân, 34 nước kỹ nghệ tiên tiến đã thành lập những ủy ban quốc gia Unicef có mục đích tìm phương tiện tài chánh góp phần với các chính phủ thực hiện các chương trình cứu trợ trẻ em của Unicef. Ủy ban quốc gia Unicef của Pháp được thành lập từ 1964, hoạt động trên 87 tỉnh với 122 ủy ban địa phương và gần 2500 người tự nguyện làm công quả cho Unicef.

Unicef và Việt Nam

Unicef đã có những liên hệ với Việt Nam từ những thập niên 50 và năm 1976 là cơ quan quốc tế đầu tiên hợp tác với chính quyền tại chức để cứu trợ trẻ em Việt Nam. Theo nhận định của giới quan sát quốc tế thì Unicef đã thiết lập được những giao hảo với chính quyền và dân chúng Việt Nam và đã có rất nhiều uy tín của một nguồn cung cấp phương tiện, kinh nghiệm để hoạch định những chương trình cứu trợ phụ nữ và trẻ em Việt Nam.

Unicef có một văn phòng trung ương hoạt động tại Hà Nội và một văn phòng phụ đặt tại Sài Gòn và đang dự tính đặt thêm những văn phòng phụ để tăng thêm mức đáp ứng các nhu cầu địa phương đồng thời phối hợp và theo dõi việc thực hiện các dự án Unicef.

Hiện nay sự hoạt động của Unicef tại Việt Nam nhắm vào những mục tiêu sau đây: tìm cách nhận biết đích xác những thành phần xã hội cần giúp đỡ nhất, đặc biệt vì lý do có cách biệt về các mặt thu nhập hay địa dư, tìm cách tăng cường mức kỹ thuật để việc cứu trợ có thể hữu hiệu mà không đòi hỏi nhiều phương tiện tài chánh như đặt các máy bơm nước, sản xuất tại chỗ các thuốc chủng, huấn luyện để tăng cường khả năng cho chính quyền trong việc quan hệ với các nước trong vùng Đông Nam Á, giúp chính quyền nhận biết và phân tích những hiệu quả của đổi mới để khai triển những thành quả đã đạt được và ngăn ngừa sự phát sinh của những vấn đề mới.

Tương cũng nên nhấn mạnh rằng nguyên tắc cứu trợ của Unicef là phải hợp tác với chính quyền sở tại và cũng chỉ hợp tác với chính quyền này nếu nó có một chương trình rõ rệt. Mặt khác, các kết quả được thường xuyên đánh giá và tùy những kết quả này mà sự hợp tác được tiếp tục hay chấm dứt.

Được biết tử suất trẻ em tại Việt Nam hiện nay là 46 trên 1000, đặc biệt tử suất của những trẻ em dưới 5 tuổi thì cao hơn: 81 trên 1000. Hai nguyên nhân chính gây thiệt mạng cho trẻ em là việc các quan hô hấp bị nhiễm trùng và bệnh tiêu chảy. Ngoài ra còn có các bệnh sốt rét, sởi, uốn ván và sởi. Làm giảm bớt những nguyên nhân gây thiệt mạng này là một trong những mục tiêu của hoạt động Unicef ở Việt Nam.

Nhưng dù cho Unicef có thiện chí tới đâu chăng nữa thì số phận trẻ em Việt Nam cũng phải do chính người Việt Nam định đoạt. Trẻ em là nguồn sinh lực đồng thời cũng là tương lai của một dân tộc. Điều đang làm cho người Việt Nam quan tâm là tuổi trẻ Việt Nam từ nhiều thế hệ đã phải gánh chịu bao nhiêu thảm họa, hết chiến tranh lại đến thiên tai, di tản v.v... và các thảm họa này trước mắt chưa có triển vọng chấm dứt. Trải qua 50 năm hoạt động, Unicef chắc chắn đã tài trợ không ít cho tuổi trẻ Việt Nam nhưng sự cống hiến quý báu nhất có lẽ chính là chủ trương cứu sống, bảo vệ và phát triển các trẻ em.

Cẩm Phượng

Chủ tịch Ủy ban Unicef
Tỉnh Seine-et-Marne (77)

☐

Phạm Duy tính tình rất trẻ trung. Ông mới tính dùng kỹ thuật Internet để phổ biến những tác phẩm của mình. Internet cũng như CD-ROM, là một môi trường mà theo McLuhan, chính là lời được truyền đạt. Phạm Duy muốn gửi đến với ta một lời kêu gọi nhìn vào tương lai. Internet là một phương tiện còn phối thai. Con đường còn dài. Phạm Duy sẽ còn ở đó để dẫn ta vào thế kỷ thứ hai mươi mốt với một tâm hồn hướng về sự đổi mới của đất nước.

Nghiêm Phong Tuấn

(*) Trong tập "Một đời để yêu", Phạm Duy, Tập I- nxb Nam Á, Paris, 1990.

THỜI SỰ... TIN TỨC... THỜI SỰ...

Tranh chấp giữa Bắc Kinh và Đông Kinh về một hòn đảo

Hòn đảo Điếu Ngư (Diaoyu) theo Bắc Kinh và Senkaku theo Đông Kinh nằm giữa Nhật và Đài Loan đang được hai bên tranh chấp. Đảo này cách Đài Loan 175 km và cách Okinawa 145 km.

Theo nhà sử học Pháp, ông F. Joyaux, đảo này bị Nhật sáp nhập tháng 1-1895 với lý do là hòn đảo này "không có chủ". Hiệp định Shimonoseki, ký ngày 17-4-1895 giữa nhà Thanh và Nhật, nhường đảo Đài Loan, bán đảo Bành Hồ và hai đảo nhỏ Kim Môn và Mã Tổ cho Nhật, hiệp định này không nói tới đảo Sensaku vì đã thuộc về Nhật. Chính quyền Nhật sáp nhập đảo này vào đảo Okinawa hay đúng hơn vào đảo Ryuku. Sau khi Nhật thất trận năm 1945, quân đội Mỹ chiếm đóng đảo Okinawa và trả lại cho Nhật năm 1972.

Trong thời gian đó, Đài Bắc cũng như Bắc Kinh không lên tiếng phản kháng Nhật, thậm chí còn cho in trên Atlas (năm 1960) hòn đảo này thuộc Nhật. Cũng trong năm 1972, Nhật và Trung Quốc ký thông cáo chung tái lập quan hệ ngoại giao, hòn đảo này cũng không được nhắc tới. Mãi tới tháng 4-1978, khi hai bên đang thương thuyết về một hiệp ước hòa bình, Bắc Kinh cho một số "tàu đánh cá" xâm nhập địa phận 12 hải lý của đảo. Ý đồ của Bắc Kinh, không phải vì đảo Senkaku, là làm áp lực buộc Nhật phải ghi vào hiệp ước một điều khoản "chống bá quyền" (Liên Xô).

Cuộc tranh chấp này có hai nguyên nhân: Nhật sắp có tổng tuyển cử vào tháng 10 sắp tới và sự hận thù của người Hoa đối với người Nhật từ hơn thế kỷ qua nhất là từ thời kỳ Mãn Châu Quốc (từ 1931 đến 1945). Ngày 10-9-1996, một nhóm người Nhật quá khích tiến lên đảo để dựng một hải đăng. Nhóm này lấy dân tộc tính Nhật làm đề tài cho cuộc tổng tuyển cử sắp tới. Chính quyền Nhật, trong thời gian trước tổng tuyển cử, không dám cấm những hành động quá khích này. Bắc Kinh, trái lại, cho chính quyền Nhật đã khuyến khích việc nói trên. Thực ra, Bắc Kinh đang lo sợ Nhật liên minh với Tây Phương và các nước trong vùng chống ý đồ bành trướng của Bắc Kinh ở Thái Bình Dương. Liên ngay sau đó, dân chúng tại Đài Bắc và Hương Cảng tổ chức nhiều cuộc xuống đường chống Nhật. Điều đáng để ý là Đài

Loan và đảng Dân Chủ ở Hồng Kông, bình thường xuống đường chống Bắc Kinh đòi tự do dân chủ, nay cũng hòa tiếng nói với Bắc Kinh chống lại chính phủ Nhật. Bắc Kinh lợi dụng cơ hội này để khai thác tình cảm dân tộc.

Bài học của các cuộc tranh chấp dùng tình cảm dân tộc để giải quyết vấn đề thường hay đưa tới các hậu quả khó lường.

Bắc Kinh và Đài Bắc tăng cường quân lực

Bắc Kinh và Đài Bắc đang tăng cường quân lực trong vùng Đông Nam Á. Bắc Kinh cho mình nay đã trở thành cường quốc cần có một lực lượng hùng hậu. Trên đài truyền hình Bắc Kinh, người ta thường thấy các cuộc biểu dương hoặc hội họp của quân đội. Gần đây, chính quyền lại khuyến khích thanh niên gia nhập quân đội. Trong thời kỳ Lâm Bưu làm bộ trưởng quốc phòng, vào quân đội vừa là niềm hạnh diện của gia đình vừa có một mức lương khá cao. Hiện nay lương một quân nhân ở cấp bậc thiếu úy bằng lương một giáo sư đại học!

Trong những năm gần đây, quân đội Trung Quốc đã mua nhiều vũ khí của Nga Xô với giá rẻ, Bắc Kinh còn muốn mua thêm vũ khí tối tân của phương Tây. Đó là lý do chuyến công du của đô đốc Lưu Hoa Thanh sang Pháp vừa qua. Lưu Hoa Thanh là nhân vật thứ sáu ở thường vụ Bộ Chính Trị. Có lúc báo Đài Loan cho ông đã bị thất sủng nhưng hình như vẫn còn là phó chủ tịch ở Quân ủy trung ương. Ông Lưu trong thời gian ở Pháp đã viếng thăm những căn cứ quân sự như căn cứ phi cơ chiến đấu "Le Rafale" ở Istres và căn cứ hàng không mẫu hạm ở Cherbourg và được bộ trưởng quốc phòng Charles Millon và tổng thống Chirac tiếp đón. Bắc Kinh hiện nay đang cho kiến tạo một hàng không mẫu hạm, nhưng cũng có ý định mua lại hàng không mẫu hạm Clémenceau cũ của Pháp. Ông Lưu cùng phái đoàn đi thăm hàng không mẫu hạm mới Charles de Gaulle đang được hoàn thành.

Chính quyền mới của Pháp từ hơn năm qua đã nghiêng hẳn về phía Bắc Kinh trong khi chính quyền của ông Mitterrand trước đây lại thân thiện với Đài Loan. Theo nguồn tin chính thức, tổng thống Chirac sẽ sang Bắc Kinh vào tháng 5 trong năm tới.

Để tránh sự phẫn nộ của Bắc Kinh, Pháp gấp rút giao cho Đài Loan 1200 hỏa

tiễn không - không (air-air). Các hỏa tiễn này sẽ trang bị cho 60 phi cơ chiến đấu Mirage 2000-5 mà Đài Loan đã đặt mua từ năm 1992, và đã trả 70% giá mua (6 tỷ USD). Các phi công Đài Loan hiện nay đang tu nghiệp ở Pháp trong các căn cứ "mật". Theo các nhà quân sự, các hỏa tiễn này có thể ngăn chặn phi cơ địch từ vài trăm thước đến 60 km. Điều hi hữu là Đài Loan sẽ có các hỏa tiễn này trước quân đội Pháp. Đài Loan vận tự biện minh là tăng cường quân lực để tự vệ trong khi Bắc Kinh tăng cường quân lực là để uy hiếp các nước lân cận.

Một phe Hồi giáo quá khích làm chủ Afghanistan

Quân Hồi giáo quá khích Taliban đã tràn ngập thủ đô Kabul ngày 26-9-1996 và làm chủ tình hình Afghanistan. Họ đem treo cổ tổng thống và các bộ trưởng, và tuyên bố thành lập một chế độ Hồi giáo toàn nguyên.

Afghanistan được "độc lập" từ tháng 9-1981 sau khi quân đội Nga rút lui và chính phủ Najibullah do họ dựng lên bị lật đổ. Nhưng ngay sau đó, các phe phái Hồi giáo đã tuyên chiến với nhau, và nước Afghanistan bị tan vỡ thành nhiều mảnh nhỏ với các sắc dân độc lập. Năm 1993 một thỏa hiệp được ký kết, theo đó lãnh tụ phe Hồi giáo quá khích Hekmatyar làm thủ tướng. Thỏa hiệp này trở thành vô nghĩa ngay sau đó, phân tranh lại tiếp tục. Năm 1994, nhóm Taliban bắt ngờ xuất hiện và mau chóng kiểm soát được nhiều vùng. Tháng 9-1996, họ đã làm chủ được 3/4 lãnh thổ và bao vây thủ đô Kabul.

Quân Taliban không đông, chỉ vào khoảng 10.000 người, nhưng được sự hỗ trợ của Pakistan và Saudi Arabia, hai nước đồng minh của Hoa Kỳ, nên rất thù tai vũ khí tối tân. Phần đông quân Taliban trẻ, thuộc sắc tộc hiếu chiến Pashtan. Tại những vùng chiếm đóng, quân Taliban đập phá các rạp hát, cấm chỉ ca nhạc, cấm không cho phụ nữ đi học. Mặc khác họ cũng cấm bác sĩ đàn ông chữa bệnh cho đàn bà, đặt sinh mệnh của phụ nữ Afghanistan trong tình trạng hiểm nghèo. Chính sách của họ cực đoan đến nỗi rất nhiều người đã phải tị nạn sang Iran, một nước cũng nổi tiếng cực kỳ khe khắt, để được hưởng không khí tự do hơn. Nhiều phụ nữ có học đã tự tử.

Nhưng đằng sau "chính nghĩa" Allah là thuốc phiện. Sau một thời gian cấm đoán,

THỜI SỰ... TIN TỨC... THỜI SỰ...

quân Taliban đã cho phép trồng thuốc phiện trở lại, và còn khuyến khích để có một nguồn lợi tài chính lớn. Thuốc phiện được thu hoạch và chế biến tại Afghanistan rồi luân ra nước ngoài theo các biên giới Pakistan, Iran và các nước thuộc Liên Xô cũ.

Nhóm Taliban chắc chắn sẽ bị chống đối mạnh mẽ, nội chiến chắc chắn sẽ còn khốc liệt. Afghanistan tan rã.

Bắc Hàn muốn gì?

Tối hôm 18-9-1996, một tài xế taxi Nam Hàn đang lái xe dọc theo bờ biển bỗng thấy một con cá voi khổng lồ nhấp nhô trong vùng biển. Thấy con cá voi quá lớn để có thể chỉ là một con cá voi, anh ta báo cho cảnh sát và được thưởng 200.000 USD vì thực ra anh ta vừa phát hiện một tàu ngầm Bắc Hàn.

Chiếc tàu bị mắc cạn. Cảnh sát Nam Hàn còn tìm thấy trong tàu một lá thư tập thể của đoàn biệt kích gởi lãnh tụ Kim Chính Nhật: "Chúng tôi, những anh hùng, sẽ trở về an toàn mang theo báo cáo thắng lợi". Cách đó không xa, mười một xác chết thanh niên nằm sát nhau, mỗi người mang một viên đạn AK trong đầu. Nhà cầm quyền Nam Hàn suy ra là một toán biệt kích đã hạ sát đoàn thủy thủ trước khi đào thoát. Một sĩ quan Bắc Hàn bị bắt sau đó khi anh ta vào xin nước uống tại một nông trại. Chủ nông trại nhận ra anh ta mặc những quần áo mới tinh của Nam Hàn nhưng không còn được chế tạo từ hơn mười năm nay, và anh ta nói giọng miền Bắc. Sau khi được cho uống rượu, ăn cá sống và thịt bò theo lời yêu cầu, anh ta gật gù nhận ra là "thế giới tự do thật thoải mái", và khai rõ sự thực. Chiếc tàu ngầm đó đã hoạt động trong vùng biển Nam Hàn từ nhiều ngày. Nó đã mắc cạn khi tạt vào bờ biển đón một toán biệt kích đã được gởi vào Nam Hàn trước đó. Đoàn biệt kích, 15 người, đã hạ sát thủy thủ đoàn để khỏi bị quân chân trước khi chia tay nhau, mỗi người tự tìm cách thoát về Bắc Hàn. Đã có ít nhất 10 trong số 15 người này bị quân đội Nam Hàn bắn hạ. Chiếc tàu ngầm này đã cũ kỹ, rỉ sét. Nó chứng tỏ tình trạng bê bối của quân đội Bắc Hàn.

Nam Hàn lo ngại chính vì sự vô lý của hành động khiêu khích này, nó hoàn toàn không có một khả năng nào để đe dọa Nam Hàn. Nhưng cũng chính vì vậy mà người ta lo sợ. Chế độ Bắc Hàn đã điên dại

như vậy thì cũng có thể điên dại mà gây chiến.

Khmer đỏ sắp tan rã

Ieng Sary, cựu thủ lĩnh thứ hai của Khmer đỏ cùng hai "tướng" Sok Pheap và In Chien đã đem 3.000 quân về đầu thú chính phủ hoàng gia Kampuchea vào đầu tháng 8. Đây là một đòn chí tử của Ieng Sary đánh người anh em cột chèo Pol Pot. Liền ngay sau đó, đài phát thanh Khmer đỏ lên án Ieng Sary là tên phản bội, đã thụt két ngân quỹ tới 16 triệu đô la.

Phải nói từ khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường lại quan hệ ngoại giao năm 1991, thế đứng của Khmer đỏ càng ngày càng bấp bênh. Trước kia, Pol Pot, Ieng Sary, Khieu Samphan mỗi lần sang Bắc Kinh được tiếp đón như quốc khách. Cho đến năm 1993, sau khi từ chối không tham dự tổng tuyển cử do Liên Hiệp Quốc tổ chức, nhóm Khmer đỏ bị đặt ngoài vòng pháp luật trong năm 1994. Từ đó trở đi, có sự lung củng nội bộ giữa nhóm chủ trương chiến tranh "tới cùng", do Pol Pot và Tamok đứng đầu, và nhóm chủ trương đối lập công khai ở chính trường quốc nội.

Ieng Sary là một nhân vật quan trọng của tập đoàn diệt chủng Khmer đỏ. Sinh năm 1929 ở làng Kim Trang (Việt Nam), Ieng Sary sang Phnom Penh năm 1943, học ở trường trung học Sisowath và được học bổng sang Pháp năm 1951. Nơi đây, Ieng Sary đã gặp Pol Pot và gia nhập đảng cộng sản Pháp.

Sau khi tốt nghiệp trường chính trị Paris (IEP), Ieng Sary về nước năm 1957 và gia nhập đảng cộng sản Kampuchea. Sự quan hệ giữa Pol Pot và Ieng Sary càng gần gũi vì hai người cùng lấy hai chị em Khieu Ponnary và Khieu Thirit. Trong thời gian cầm quyền (1975-1979) ở Pnom Penh, Ieng Sary là phó thủ tướng kiêm bộ trưởng bộ ngoại giao, vợ làm bộ trưởng bộ xã hội. Sau khi bị quân đội Việt Nam đánh bật vào bưng, Ieng Sary đại diện cho Khmer đỏ tại Bắc Kinh.

Sự đầu hàng của nhóm Ieng Sary cũng nằm trong bối cảnh tranh quyền giữa hai đồng thủ tướng ở Pnom Penh: hoàng thân Norodom Ranariddh và Hun Sen. Cuộc tổng tuyển cử sắp tới sẽ được tổ chức vào năm 1998. Nhóm của hoàng thân Ranariddh trách ông đã quá nhân nhượng nhóm Hun Sen, mặc dù đã thua cử trong năm 1993 nhưng giữ rất nhiều quyền. Do đó, nhóm của hoàng thân Ranariddh tìm

đồng minh ở các nhân vật Khmer đỏ tương đối "đáng kính".

Hun Sen, dường như biết ý đồ đó, đã cho tướng Tea Banh thương lượng với nhóm Ieng Sary và đã thắng ván đầu. Ieng Sary được vua Norodom Sihanouk ký sắc lệnh ân xá và có ý định lập đảng ra tranh cử. Ân Xá Quốc Tế không đồng ý sự khoan dung này và cho "sự không trừng phạt là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào việc vi phạm nhân quyền".

Giang chủ tịch hay chủ tịch Giang?

Cách xưng hô ở các nước Á Châu, nhất là ở các nước cộng sản, rất có ý nghĩa. Từ trước đến nay, báo Nhân Dân Bắc Kinh thường gọi ông Giang Trạch Dân là Giang chủ tịch. Ông Giang vừa là tổng thư ký đảng, chủ tịch nước và chủ tịch quân ủy trung ương. Vào gần cuối tháng 8, đài truyền hình Bắc Kinh gọi ông là chủ tịch Giang. Danh từ chủ tịch đứng trước tên chỉ dành từ trước đến nay cho Mao Trạch Đông. Như vậy, Giang Trạch Dân có lẽ thực sự đã trở thành nhân vật số "một" của chế độ. Nhiều sự kiện cho thấy thế đứng của họ Giang ngày càng được củng cố.

Trước hết là sự thất sủng của gia đình ông Đặng trong vài tháng qua (xem Thông Luận 96 số tháng 9). Trong dịp kỷ niệm 75 năm thành lập Đảng Cộng Sản Trung Quốc, con trai trưởng của Đặng Tiểu Bình là Đặng Phác Phương đã tố cáo những thế lực đã quyết định "từ bỏ" đường lối của cha ông. Dù không nói đích danh ai, người ta đoán được là Giang Trạch Dân, người vừa cho đóng cửa văn phòng tư của Đặng Tiểu Bình. Phải nói là đường lối "tư bản xã hội chủ nghĩa" của họ Đặng đã làm xã hội Trung Quốc ngày càng bất công. Người giàu thì quá giàu trong khi phần lớn dân chúng sống rất chật vật.

Trong dịp kỷ niệm 20 năm ngày chết của Mao Trạch Đông (9-9-1976), báo Nhân Dân loan tin sẽ xuất bản những đoạn trích mới trong các tác phẩm của Mao và chỉ nhắc lại tiểu sử của Mao cho đến năm 1949! Trước đây Đặng Tiểu Bình đã có lần đánh giá toàn bộ sự nghiệp của Mao là "70% tốt, 30% xấu". Ông ta cho Mao chỉ sai lầm từ năm 1957 trở đi. Điều này cũng dễ hiểu vì ông Đặng là tổng thư ký của đảng trong thời gian nói trên.

Trong tháng 8 vừa qua, ông Peyrefitte (thuộc Hàn Lâm Viện Pháp, người viết xã

THỜI SỰ... TUYÊN TỨC... THỜI SỰ...

luận của nhật báo phái hữu Figaro và cũng là nhân vật có nhiều ảnh hưởng của đảng cầm quyền RPR) đã được Giang Trạch Dân và Lý Bằng tiếp đón vì ông Peyrefitte là người làm trung gian cho sự hợp tác gần gũi giữa hai nước Pháp và Trung Quốc. Trong dịp gặp gỡ mới đây, Lý Bằng nói với ông Peyrefitte là "ông cũng không nên quên rằng Giang Trạch Dân là nhân vật nòng cốt của ban lãnh đạo Trung Quốc hiện nay" [báo Figaro 19-9-1996].

Trong tháng 7-1996, Bộ Chính Trị và Quốc Vụ Viện (chính phủ) đã họp ở Bắc Đới Hà (Bei Dai He), phía đông Bắc Kinh, và đã khảo xét dự thảo cải tổ đảng và nhà nước. Bản dự thảo được tranh luận ở Ban Chấp Hành Trung Ương trong tháng 9 để được Đại Hội lần thứ 15 phê chuẩn trong năm tới. Theo bản dự thảo, chức chủ tịch đảng sẽ được tái lập. Người cuối cùng giữ chức vụ này cho đến năm 1982 là Hoa Quốc Phong (vẫn còn là ủy viên ban chấp hành nhưng không làm gì hết). Hai chức phó chủ tịch đảng sẽ dành cho Lý Bằng, đương kim thủ tướng, và Kiều Thạch, đương kim chủ tịch quốc hội. Theo hiến pháp, Lý Bằng, thủ tướng trong hai nhiệm kỳ (10 năm), không thể tiếp tục kiêm nhiệm. Ba nhân vật được nói tới để thay ông ta là Lý Thụy Hoàn, Lý Lam Thanh và Ngô Bang Quốc. Ba ông này đều là ủy viên Bộ Chính Trị hiện nay. Trong ba người, Ngô Bang Quốc có nhiều hy vọng trở thành thủ tướng hơn cả vì thuộc nhóm Thượng Hải đang cầm quyền.

Qua những sự kiện trên người ta mới có thể hiểu cái "trò lăm lăm" tại sao Giang chủ tịch đã trở thành chủ tịch Giang.

Tham nhũng: chưa có thuốc chữa

Theo báo cáo của ngành thanh tra sáu tháng đầu năm 1996 của 46 tỉnh, thành phố và 7 bộ, ngành đã tiến hành 3.050 cuộc thanh tra, đã phát hiện nhiều "dạng sai phạm" trong quản lý kinh tế, xã hội với tổng số tiền và tài sản trên 700 tỷ đồng, 31 triệu USD, 1.725 chỉ vàng (hơn nửa kí-lô vàng) và 12.664 hecta đất. Ngành thanh tra đã tiếp 59.257 lượt công dân, nhận và xử lý 62.357 đơn khiếu nại của nhân dân.

Ông Tạ Hữu Thanh, tổng thanh tra nhà nước, trong một cuộc phỏng vấn đăng trên báo Công An Sài Gòn, số ra ngày 3-8-1996, cho biết qua các cuộc thanh tra đã phát hiện 271 cá nhân có hành vi tham nhũng làm thiệt hại 76,52 tỷ đồng, 55.000

USD, 369 chỉ vàng, 132 tấn lương thực (trong đó tham ô 15,332 triệu đồng); cố ý làm trái để vạ lợi 60,720 tỷ đồng; đã xử lý kỷ luật hành chính (cách chức, chuyển công tác) 1.057 người, xử lý 846 người và điều tra truy cứu hình sự 363 vụ với 1.416 đối tượng.

Thành phố Sài Gòn đã kết thúc 25 cuộc thanh tra, phát hiện vi phạm pháp luật gây thiệt hại 62 tỷ đồng. Chỉ riêng tại quận 5, thủ quỹ và kế toán trưởng Công Ty Thương Nghiệp Quận 5 đã thông đồng tham ô gần 5,5 tỷ đồng, Công Ty Kỹ Nghệ Sài Gòn Nông Cơ làm thất thoát 15,7 tỷ đồng... Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, qua 31 cuộc thanh tra, đã phát hiện sai phạm 7,763 tỷ đồng. Tại Đồng Nai, ngành bưu điện làm thất thoát 560 triệu đồng, biển thủ ngân quỹ gần 13 tỷ. Nghệ An thất thu 3,5 tỷ đồng thuế kinh doanh, 30% thuế sát sinh, trên 80% thuế hải sản, thuế sử dụng 3.149 hecta đất.

Tội phạm hình sự tại miền Nam gia tăng

Báo cáo của Tổng Cục Cảnh Sát Nhân Dân, ngày 29-7-1996, cho biết trong sáu tháng đầu năm 1996, phạm pháp hình sự tăng 0,7% so với sáu tháng đầu năm 1995, giảm 6,1% so với sáu tháng cuối năm 1995. Nổi bật nhất là các tội phạm đã cấu kết thành những băng nhóm kiểu mafia, có sử dụng vũ khí, hoạt động có tổ chức, di chuyển lưu động, gây án liên tục trên nhiều địa bàn. Ông Lê Thế Tiêm, thiếu tướng thứ trưởng Bộ Nội Vụ kiêm tổng cục trưởng Tổng Cục Cảnh Sát Nhân Dân, cho biết đã khám phá 18.169 vụ, bắt 25.671 tội phạm (56,2%), triệt phá 997 băng đảng xã hội đen. Ngoài ra, ngành an ninh đã khám xét và bắt: 895 động và 389 gái mãi dâm, 407 ổ và 1.473 người nghiện hút, 880 sòng và 4.065 người đánh bạc. Về kinh tế, đã phát hiện 1.293 vụ xâm phạm tài sản nhà nước làm thiệt hại trên 300 tỷ đồng (trong đó có 530 vụ tham nhũng gây thiệt hại 260,39 tỷ đồng), tăng 166 vụ (14,7%) và 148,82 tỷ đồng so với sáu tháng đầu năm 1995.

Riêng tại Sài Gòn, Viện Kiểm Sát Nhân Dân đã khởi tố 5.042 vụ án hình sự, trong đó có 276 vụ cướp của, và 59 vụ án chống người thi hành công vụ (cảnh sát giao thông và công an).

An ninh trật tự

Ngày 28-8-1996, Nguyễn Văn Ân, cảnh sát khu vực quận 11 (Sài Gòn), phát hiện ba thanh niên đang nằm ngủ tại một quán cà-phê, trong số này có một tên cướp giết đang có lệnh truy nã. Anh Ân hỏi giấy tờ thì cả ba bỏ chạy. Được sự hỗ trợ kịp thời của đồng đội, Ân đã bắt được ba thanh niên này đưa về phường. Một giờ sau, khoảng 20 thanh niên xông vào đập phá trụ sở công an, hành hung cảnh sát và giải vây cho ba thanh niên này chạy thoát. Sau đó phải nhờ tới công an quận kết hợp với công an thành phố mới bắt được ba trong số băng đảng côn đồ này.

Chính quyền cộng sản Việt Nam hình như chỉ lo tập trung để đàn áp những người có ưu tư về tương lai đất nước, bỏ mặc cho bọn tệ đoan xã hội hoành hành. Họ dành tất cả cố gắng để trấn áp những người ôn hòa, chân yếu tay mềm như Hà Sĩ Phu. Họ cũng đặt một chốt công an ngay tại nhà để kèm chế cụ Nguyễn Hộ, 80 tuổi

Phạm Duy và những dự án gần đây

Hành trình trên đất mẹ

Phạm Duy có mặt tại Paris trong khoảng trung tuần tháng 9-1996 vừa qua, nhân dịp ông giới thiệu công trình CD-Rom do ông thực hiện với tựa đề *Trường ca Con Đường Cái Quan*. Công trình này còn có tựa đề tiếng Pháp *Voyage à travers le Pays natal* (Multimedia) và tiếng Anh *Voyage through the Motherland* (Multimedia). Nội dung của công trình này gồm có các mục (Menu) viết bằng ba thứ tiếng Việt-Anh-Pháp như sau:

1. *Trường ca Con đường Cái Quan* gồm trọn nhạc tập và công trình hòa tấu do Duy Cường hòa âm. Lời ca sẽ hiện ra cùng lúc với tiếng nhạc để người nghe có thể hát theo giống như hình thức karaoke rất thịnh hành gần đây. Lời ca cũng kèm theo lời dịch tiếng Anh và tiếng Pháp của từng câu.

2. *Bảng kê chi tiết về con người và tác phẩm* của Phạm Duy suốt thời kỳ dài từ thuở thơ ấu đến khi hoàn tất trường ca *Hàn Mạc Tử* (1994).

3. *Tư liệu báo chí, truyền thông* đối với tác phẩm Phạm Duy.

4. *Tư liệu Quê hương một thời* và *Bạn bè một thuở* là những công trình thu thập tư liệu vô cùng công phu do chính tác giả thực hiện. Dưới đề mục "Quê hương một thời", Phạm Duy đưa chúng ta qua các nẻo đường đất nước như chàng lữ khách trong

THỜI SỰ... TÌNH TỨC... THỜI SỰ...

Con Đường Cái Quan đã đi qua: những hình ảnh tuyệt vời về quê hương với những tính cách đặc thù của từng địa phương. Tiếng nhạc Con Đường Cái Quan vang sau những hình ảnh quê hương sẽ có tác dụng rất sâu sắc đối với việc giáo dục thế hệ con trẻ lớn lên ở hải ngoại về tình tự quê hương dân tộc. Qua đề mục "Bạn bè một thuở", Phạm Duy cho chúng ta thấy hình ảnh và tiểu sử những nhân vật các giới vốn đã từng đi qua trong đời ông và đã để lại nhiều kỷ niệm vui buồn khó quên.

5. *Danh mục* (index) giúp người xem tra nhanh các chi tiết được ghi trong CD-Rom.

6. *Tổng mục các tác phẩm Phạm Duy.*

Xem thế thì có thể nói: ngoài công trình *Trường ca Con Đường Cái Quan* với đầy đủ nhạc bản và công trình hòa tấu, đây còn là một giới thiệu khá chi tiết và toàn diện về con người và tác phẩm Phạm Duy do chính tác giả thực hiện. Sự kiện chính tác giả giới thiệu tiểu sử của mình có thể là một việc làm khó khăn, nhưng Phạm Duy đã vượt khó bằng sự trích lục tư liệu là chính. Công trình CD-Rom đầu tiên của một nghệ sĩ Việt Nam này sẽ là một niềm hạnh diện lớn: Phạm Duy và tập thể thực hiện đã phải xử lý một kho tư liệu khổng lồ trải rộng qua thời gian lẫn không gian, lại thêm những phức tạp về mặt khoa học kỹ thuật. Công trình này là kết quả của một kỷ luật và trình độ làm việc nghiêm túc. Đây cũng là một khía cạnh đáng nói về Phạm Duy mà chúng ta ít được biết đến.

Minh họa Kiều

Cũng trong dịp này, thân hữu Phạm Duy tại Paris được nghe lần đầu một vài trích đoạn bản phác thảo nhạc phổ *Minh họa Kiều* mà tác giả ước chừng sẽ kéo dài khoảng 4 tiếng đồng hồ khi hoàn tất công trình này. Mặc dù là bản thảo chưa hoàn tất, những trích đoạn vừa kể cũng đã cho thấy tính cách giai điệu Phạm Duy vẫn là những giai điệu óng ả, rất trữ tình. Bản nhạc phổ *Minh họa Kiều* không phải là trường ca hay tổ khúc như những công trình khác của ông trước đây. Có thể hình dung đó là một nhạc kịch với số nhân vật đông và rất nhiều tính cách khác nhau. Thể hiện Kiều, cho dù có là "minh họa" như tác giả khiêm tốn đặt tên cho nó, sẽ là một bức tranh về cuộc đời chúng ta với nghìn nỗi bi hoan cố hữu. Âu cũng là một cao vọng đáng trọng. Về nghệ thuật âm

nhạc thì *Minh họa Kiều* là một công trình thơ phổ nhạc - một sở trường của Phạm Duy bao lâu nay. Như đã nói ở trên, giai điệu sang cả của nó sẽ là một hòa điệu đẹp đẽ với thơ Nguyễn Du.

Phạm Duy vào đời bằng vốn liếng dân nhạc. Ông đã làm đẹp dân ca bằng sự phát triển nó lên với những bài dân ca thời kháng chiến. Âm giai ngũ cung đã được Phạm Duy mạnh dạn ứng dụng và phong phú hóa nó lên. Chỉ riêng sự nghiệp đó đã cho ông một vị trí đặc biệt trong nhạc sử hiện đại của nước ta. Con đường sáng tác của ông vẫn không ngừng được phong phú thêm qua thời gian, chứng tỏ một tính cách Phạm Duy không ngừng sáng tạo, không ngừng tự vượt mình. Nay, khi đã quá tuổi "cổ lai hi", ông vẫn bền bỉ với đam mê sáng tạo. Về với Nguyễn Du lần này, Phạm Duy đã viên mãn một hành trình thủy chung với đất mẹ. Chúc mừng ông.

Một cái chết đầy nghi vấn

Hà Minh Thọ tên thật Trần Hồng Hà, sinh năm 1968 tại Thanh Hóa, du học tại Tiệp Khắc năm 1985, tốt nghiệp chuyên ngành vi tính khoa Điện trường Đại Học Kỹ Thuật Praha năm 1992. Trần Hồng Hà là một trong những thành lập nhóm Diễn Đàn Praha vào năm 1991, gồm các sinh viên, nghiên cứu sinh du học tại Praha.

Nhóm Diễn Đàn Praha chủ trương tờ báo Diễn Đàn đòi tự do, dân chủ cho Việt Nam bằng con đường bất bạo động, tổ chức các buổi hội thảo chính trị, biểu tình đòi nhân quyền, đòi thả các tù nhân chính trị tại Việt Nam, cùng Tổ Chức Ân Xá Quốc Tế (Amnesty International) tổ chức các Đêm Thơ Nguyễn Chí Thiệu, Đêm Không Ngủ cho Nguyễn Đan Quế, Đoàn Viết Hoạt... Từ 1992, Trần Hồng Hà cũng là chủ bút tờ Diễn Đàn và là người phát ngôn cho nhóm Diễn Đàn. Trần Hồng Hà được biết nhiều qua các bút hiệu: Cù Làn, Trần Cún...

Ngoài việc viết báo, Trần Hồng Hà còn dịch sách và viết truyện ngắn, đặc biệt là có viết về đời sống của người tị nạn trong thời gian công tác ở các trại. Năm 1994, Trần Hồng Hà dịch quyển "Animal Farm" của George Orwell sang tiếng Việt với tựa đề "Muông cầm trại". Tác phẩm gần như kinh điển nói về chủ nghĩa cộng sản này ra đời năm 1945 và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong đó thật ra cũng đã có một bản dịch tiếng Việt với tựa đề "Cuộc cách

mạng trong các trại súc vật" ra đời năm 1951. Cho đến nay, nhất là đối với thế hệ trẻ sống dưới chế độ cộng sản, quyển sách này vẫn không hề mất thời gian tính và một bản dịch tiếng Việt mới xem ra thật cần thiết. Và chính Trần Hồng Hà đã làm điều đó.

Một năm sau khi tác phẩm ra đời thì dịch giả chết (tháng 8-1995). Thi thể Trần Hồng Hà được công an Tiệp phát giác ở một vùng hẻo lánh tại Tiệp và được nghi là "tự sát bằng cách treo cổ". Tuy nhiên người ta thấy nhiều nghi vấn trong cái chết này. Lúc nhận xác, bạn bè hầu như không ai thấy dấu vết của một người tự treo cổ. Cũng không ai giải thích được, từ thời điểm đó cho đến nay, lý do tại sao một thanh niên 27 tuổi đời, đầy tương lai và nhựa sống, lại kết thúc cuộc đời bằng cách đó, và cũng không để lại một lá thư tuyệt mệnh nào.

Thời gian càng trôi qua thì những tin đồn Trần Hồng Hà bị ám sát càng gia tăng. Nhất là sau đó mọi người được biết cũng trong thời gian đó có ba người của Bộ Nội Vụ từ Việt Nam sang nằm ở Tòa Đại Sứ tại Tiệp. Tiền Phong, báo của Đoàn Thanh Niên Cộng Sản Việt Nam sau đó lại có một loạt bài về tình hình người Việt Nam ở Tiệp và bài tường thuật nhắc về cái chết của Trần Hồng Hà một cách rất chính xác.

Các bạn thân của Trần Hồng Hà cho biết cái chết của Trần Hồng Hà rất mờ ám. Đối với những án mạng xảy ra trong cộng đồng Việt Nam, cảnh sát Tiệp rất thờ ơ. Chính quyền cộng sản Việt Nam vẫn xem các nước cộng sản Đông Âu cũ là sân sau của họ, có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ những người Việt từ miền Bắc được đưa sang các nước này theo diện "hợp tác xã hội chủ nghĩa", nhất là những du học sinh, thực tập sinh. Những ai phê bình đường lối, chính sách hoặc có thái độ chống lại đảng và nhà nước đều bị "trừng trị". Có rất nhiều dấu hiệu cho thấy Trần Hồng Hà bị chính quyền cộng sản Việt Nam ám hại.

LTS: Chúng tôi vừa nhận được một số bản dịch "Muông cầm trại" của Trần Hồng Hà, do Diễn Đàn Magazine (Tiệp Khắc) xuất bản. Sách dày 79 trang, bìa giấy láng, khổ A5. Giá bán (kể cả bưu phí) tại Pháp: 60 Francs, ngoài nước Pháp: 65 Francs. Đặt mua: Thông Luận, 24 Square des Cottages, 91200 Athis-Mons - France. Ngân phiếu xin đề: Mr NGUYEN (xin dùng đề Thông Luận hay Vietnam Fraternité).

tạp ghi...

Một thân hữu thạo tin trong nước cho hay rất có thể sẽ có "thay đổi lớn" trong chính quyền sau khóa họp quốc hội tháng này. Ông Phan Văn Khải sẽ thôi làm phó thủ tướng thứ nhất để về làm bí thư thành ủy Sài Gòn thay ông Trương Tấn Sang. Ông Trương Tấn Sang sẽ ra Hà Nội làm phó thủ tướng và ông Trần Đức Lương sẽ lên chức phó thủ tướng thứ nhất. Nói chung, ông Sang lấy chỗ của ông Lương, ông Lương lấy chỗ của ông Khải và ông Khải lấy chỗ của ông Sang. Ông Nguyễn Minh Triết, hiện là bí thư tỉnh ủy Sông Bé sẽ về Sài Gòn làm chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân, thay ông Võ Viết Thanh. Ông Phạm Chánh Trực sẽ rời Sài Gòn ra Hà Nội nhận một chức vụ mới, v.v... Con báo trong ly nước này nếu xảy ra sẽ vi phạm điều lệ của đảng, theo đó các thành, tỉnh ủy viên phải do đảng bộ địa phương bầu ra. Nhưng đảng cộng sản đã đâm đạp lên cả hiến pháp thì cũng có thể coi thường nội qui của chính họ. Thì ra, những sắp xếp trong bộ máy quyền lực vẫn chưa ổn. Nhưng ổn theo tiêu chuẩn nào và nguyện vọng của ai? Người ta có thể thấy chiều hướng chung của những sắp xếp này là chặt bớt hơn nữa chỗ dựa của ông Kiệt. Những bộ trưởng thân cận với ông Kiệt, kể cả ông Lê Xuân Trinh, phụ tá gần gũi nhất của ông Kiệt, sẽ ra đi. Như vậy, ông Kiệt còn thế lực nào trong chính phủ? Ông cũng sẽ chỉ như một ông Phạm Văn Đồng trước đây. Ông còn làm được gì? Chỗ đứng của ông trong chính phủ đã yếu, chỗ đứng của ông trong đảng còn yếu hơn. Ông Kiệt tỏ ra nhân nại và bám trụ. Nhưng nhân nại không phải là đức tính tốt trong mọi tuổi đời. Ở tuổi 73 của ông, ông Kiệt có thể có một tương lai lớn nhưng không thể có một tương lai dài. Tương lai lớn đó là phát biểu một lập trường dân chủ dứt khoát.

Ai cầm quyền thực sự tại Việt Nam? Ông Đỗ Mười có vẻ được tôn vinh, nhưng ông đã già nua và lẩm cẩm. Ông chỉ là một thứ Hồ Chí Minh không có tầm vóc và uy danh của Hồ Chí Minh. Ông Lê Đức Anh cũng đã già yếu. Ông Võ Văn Kiệt thì không thành vấn đề nữa. Nguyễn Tấn Dũng chỉ đủ uy tín để "văng dạn" trước các "bác" Đỗ Mười, Lê Đức Anh. Còn lại ông Lê Khả Phiêu, ông được sự hỗ trợ của hai ông Đỗ Mười và Lê Đức Anh, được sự phục tùng của Nguyễn Tấn Dũng. Mới đây ông trả lời một cuộc phỏng vấn của báo Công An Sài Gòn để nói về mình.

Đây là hiện tượng khá đặc biệt. Từ hơn hai mươi năm nay chưa có trường hợp nào một lãnh tụ cộng sản nói về chính mình. Ông Lê Khả Phiêu đã cảm thấy đủ mạnh để tự quảng cáo cho mình. Bộ máy đảng đang có chủ trương nâng ông lên. Nhưng ông có uy tín với ai ngoài vài chục tướng tá và cán bộ cao cấp? Người dân không biết đến ông, không mang ơn gì ông, không chờ đợi gì ở ông và cũng chẳng sợ ông. Ông còn có một vấn đề nan giải khác mà các ông Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt, và trước đây Trường Chinh, Nguyễn Văn Linh không có. Ông còn quá trẻ để có thể chết bình yên trước hạn kỳ lịch sử, tương tự như Gorbachev tại Liên Xô năm 1985. Ông sẽ phải làm những thay đổi quan trọng để tự cứu mình. Nhưng ông có hiểu được như vậy không lại là một vấn đề khác.

Một nhà bình luận chính trị nói: "Nước Bỉ đang tan rã". Cái gì đã xảy ra tại Bỉ? Một tên bệnh tâm thần, đã bị tù và được ân xá, bắt cóc, hãm hiếp và giết hại trẻ em. Một bộ trưởng bị tình nghi ám sát một bộ trưởng khác. Vài xác chết bí ẩn được phát hiện, v.v... Chỉ có thế. Chuyện xã hội linh tinh, nhưng đã đủ để dân Bỉ tố cáo bộ máy an ninh là bất lực, hệ thống tư pháp là lỏng lẻo, giai cấp chính trị là nhơ nhớp, v.v... nói chung nhà nước Bỉ là vô dụng. Những chuyện linh tinh mà có thể đe dọa làm tan rã một quốc gia như Bỉ hay sao? Bỉ là một quốc gia thành công, có tự do dân chủ, có mức sống rất cao. Tuy chỉ có 10 triệu dân nhưng tổng sản lượng của Bỉ bằng tổng số tổng sản lượng của tất cả các quốc gia Châu Phi. Một quốc gia như vậy mà vẫn có nguy cơ tan rã chỉ vì những vụ án hình sự lật vật, chỉ vì thế giới đã thay đổi. Canada năm trước đây cũng đã suýt vỡ làm hai mảnh sau một cuộc trưng cầu dân ý rất khít khao. Canada dân chủ, phồn vinh, đầy triển vọng và không có một vụ tai tiếng nào cả nhưng cũng vẫn bị lung lay. Lý do căn bản là sự xuống cấp trên qui mô toàn cầu của ý niệm quốc gia dân tộc. Chủ nghĩa quốc gia là một phát minh tương đối mới của Phương Tây. Nó đã tạo ra những quốc gia với một bộ máy nhà nước, biên giới, pháp luật, quan thuế, v.v..., nói chung một không gian sinh hoạt an toàn và thuần nhất, một nhà nước có tổ chức và hiện đại. Chính tổ chức nhà nước hiện đại đó, hơn cả vũ khí, khoa học và kỹ thuật, đã tạo ra sức mạnh của các quốc gia Phương Tây. Nhưng ngày nay ý niệm quốc gia dân tộc đang bị xét lại. Các

cộng đồng, các công ty, ngay cả người dân bình thường không còn thấy quốc gia là cần thiết nữa. Họ tìm thấy nơi các kết hợp khu vực một không gian hoạt động lớn hơn. Mọi người tự coi là công dân của thế giới trước khi là công dân của một quốc gia. Ở vào thời đại này, các quốc gia không được cảm nhận như một tình cảm và một tương lai chung không còn lý do tồn tại. Nếu các quốc gia phồn vinh và dân chủ mà cũng bị đe dọa tan rã thì các quốc gia nghèo khổ và phải chịu đựng những chế độ độc tài bạo ngược, coi biên giới quốc gia như một thành lũy qui định một vùng đất trong đó chúng tha hồ tác oai tác quái, càng có nguy cơ tan rã lớn hơn. Cảnh giác!

Phạm Duy tới Paris để giới thiệu CD-ROM Multimedia Con Đường Cái Quan. Phạm Duy cũng thông báo ý định thực hiện một CD-ROM công phu hơn nữa về Kiều do ông phổ nhạc. Ông nói đây là tác phẩm lớn sau cùng của ông, ở tuổi 77. Sau cùng? Khó tin. Phạm Duy có sức sống và sức sáng tác vô địch. Phạm Duy phải được coi là nghệ sĩ lớn nhất của Việt Nam trong thế kỷ 20. Hơn Văn Cao, hơn Trịnh Công Sơn. Phạm Duy là một nghệ sĩ chân chính. Ông không hề lụy với cuộc đời vì ông chỉ coi cuộc đời là một cuộc chơi. Ông sống và sáng tác phóng túng, bất chấp mọi giáo điều, mọi thành kiến, mọi luân lý qui ước. Vì thế mà lúc nào ông cũng sống được và sáng tác được. Văn Cao và Trịnh Công Sơn chỉ có thể sáng tác khi môi trường cho họ hứng khởi, hết hứng khởi họ cũng hết sáng tạo. Phạm Duy thì khác, khi con người nghệ sĩ Phạm Duy không được hoàn cảnh kích thích, con người nghệ nghiệp Phạm Duy vẫn sáng tạo được. Và Phạm Duy có rất nhiều ngón nghề: tân nhạc, cổ nhạc, dân ca, tục ca, thánh ca... Phạm Duy cũng khó mất hứng khởi, ông sống và yêu đời vô điều kiện vì ông là con người tự do. Các thế hệ sau có lẽ nên nhớ tới Phạm Duy như là con người Việt Nam tự do nhất. Phạm Duy có lý do để kiện nước Việt Nam bởi vì nếu là người Mỹ, người Anh, hay người Pháp, Phạm Duy đã nổi tiếng khắp thế giới và đã là tỷ phú. Nhưng vì là người Việt Nam nên Phạm Duy đã chỉ là Phạm Duy, đang cố gắng chạy ra cho được vài ngàn đô-la để thực hiện tác phẩm lớn cuối đời. Tuy vậy, Phạm Duy vẫn yêu nước tha thiết. Bài Tinh Ca bất hủ của ông sẽ sống mãi trong trái tim người Việt.

Nguyễn Gia Kiểng

Giới thiệu kịch phẩm:

Contes d'exil
(**Những mảnh đời lưu vong**)
của **Michel Azama**

"Kịch phẩm này nói gì đây?"

Một hôm chiến tranh đã buộc họ phải xếp hành lý, rời khỏi nhà, bỏ lại tất cả. Không một lời, họ đi tới những xứ khác, người ta nhìn thấy họ chuyển động, lên máy bay, xuống tàu thủy, người ta thấy họ bước đi ngày đêm, tiến về phía trước, bặt đầu ngủ đó, người ta thấy họ đến trình diện và xin cư trú, rồi biến đi trong giữa chúng ta để được quên lãng, hay cuối cùng để được an nghỉ.

Người ta tưởng là họ đứng ngay trước mặt, nhưng thực sự là họ đứng xa hơn hình ảnh mà chúng ta nhìn thấy. Ánh sáng chỉ xuyên qua thể xác của họ, và họ không hề làm gì để giữ những tia sáng đó, cũng như không buồn động đậy để giữ mạch sống đang đi ngang.

Đó là tình trạng của rất đông những bà cụ Việt Nam mà chúng ta thỉnh thoảng gặp nơi này nơi nọ, những bà cụ mà các biến động ở Đông Dương đã làm trôi dạt tới xứ này cách đây hơn 40 năm. Và nếu chúng ta không biết họ đã đến nơi này như thế nào thì, ngược lại, họ không quên gì cả.

"Những mảnh đời lưu vong" kể lại cuộc đời của một vài các bà cụ đó. Đây là những mẩu chuyện nói về dĩ vãng, là tổng thể những góp nhặt về cuộc sống lưu vong của các bà cụ. Những kỷ niệm được kể lại một cách lẫn lộn, đôi khi không chính xác, và trong tấm gương ký ức vỡ tan thành nhiều mảnh, những tiếng động, những tràng cười, những tiếng khóc, những bài hát, những điệu múa, những hương vị là những mảnh hình ảnh Việt Nam ngày xưa và ngày nay, của chiến tranh giữa người da trắng và người da vàng, của tình yêu giữa người da trắng với người da vàng. Những câu chuyện nói lên những ước mơ nhưng đồng thời cũng phơi bày sự trống vắng của cuộc sống tha hương. "*Từ bốn mươi năm nay, tôi sống trong cảnh thiếu vắng quê hương*", một bà cụ đã nói.

"Những mảnh đời lưu vong" là câu chuyện của ba người phụ nữ, hay của một người phụ nữ qua ba thế hệ từ lúc còn xuân xanh đến khi về già. Ba người đàn bà sống với một bóng ma vốn vất quanh cuộc đời của họ. Ba người đàn bà, ba thế hệ và ba xứ sở: Việt Nam, Pháp, và giữa chúng, cái giữa chừng là sân khấu của cuộc đời.

Đó cũng là câu chuyện kỳ lạ của đứa trẻ bụi đời: đứa con lai, và vì lai mà thành ra bạc mệnh, đứa con đã tìm lại được bố nó, người bố đã chết đi trong chiến tranh. Đó là câu chuyện của một người con gái xinh đẹp phải đi hành nghề mãi dâm, rất hành diện về lứa tuổi hai mươi của mình, và đã không hối tiếc gì khi bạn phát tình yêu cho những người thiếu thốn. Đó là câu chuyện của một ông chú muốn trở thành một người cha... Câu chuyện của một cô bé hỏi mẹ nó: "*Quê hương là cái gì hở mẹ?*". Và mẹ nó đã không biết trả lời như thế nào.

(dịch từ *Contes d'Exil* của Philippe Crubézy)

Kịch phẩm **Contes d'exil** được trình diễn tại **Centre du Théâtre de l'Opprimé, 78-80 rue du Charolais - 75012 Paris**, từ ngày 2 đến 27-10-1996, mỗi tối thứ ba đến thứ bảy từ 20g30, chủ nhật từ 17 giờ (thứ hai nghỉ).

Liên lạc: Henriette Nhung Pertuis (44.68.02.75).

Dự Án Chính Trị Dân Chủ Đa Nguyên 1996
THỬ THÁCH và HY VỌNG

Thông Luận biên soạn và xuất bản

Một dự án chính trị toàn bộ cho Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21 và thiên niên kỷ thứ ba, bao gồm một nhận định về Việt Nam trong bối cảnh thế giới, một chủ thuyết dựng nước, một dự án tổ chức xã hội, một đề nghị chế độ chính trị, một chiến lược đấu tranh cho dân chủ, một chính sách chuyển tiếp về dân chủ.

THỬ THÁCH và **HY VỌNG** là thành quả của hơn một năm nghiên cứu, trao đổi và đúc kết của hàng trăm trí thức, thân hữu và chí hữu Thông Luận cả trong lẫn ngoài nước.

*** Một tài liệu học tập * Một tuyên ngôn dân chủ ***
*** Một thông điệp hy vọng ***

Đặt mua (gởi tiền mặt hoặc chi phiếu, kể cả cước phí bưu điện):

Tại **Pháp:** Vietnam Fraternité, 24 Square des Cottages, 91200 Athis-Mons (50 FRF) Tại **Hòa Lan:** Ông Đặng Minh Kỳ, Malvert 74-05, 6538 CR Nijmegen (15 NLG) Tại **Đức:** Ông Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Frankfurt am Main (15 DEM) Tại **Hoa Kỳ:** Thông Luận, PO Box 2594, Upper Darby - PA 19082 (10 USD).